

## PHỤ LỤC 1

### BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 76 /2012/QĐ-UBND ngày 19/12/2012 của UBND tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT      | Tên đơn vị hành chính                                                                        | Giá đất        |     |     |               |     |     |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----|-----|---------------|-----|-----|
|            |                                                                                              | Vùng đồng bằng |     |     | Vùng miền núi |     |     |
|            |                                                                                              | VT1            | VT2 | VT3 | VT1           | VT2 | VT3 |
| <b>I</b>   | <b>Thành phố Biên Hòa (30 phường, xã)</b>                                                    |                |     |     |               |     |     |
| 1          | Các phường thuộc thành phố Biên Hòa                                                          | 316            |     |     |               |     |     |
| 2          | Các xã: Tân Hạnh, Hóa An, Hiệp Hòa                                                           | 220            |     |     |               |     |     |
| 3          | Các xã: An Hòa, Phước Tân, Tam Phước                                                         | 160            | 110 | 80  |               |     |     |
| 4          | Xã Long Hưng                                                                                 | 135            | 95  | 65  |               |     |     |
| <b>II</b>  | <b>Huyện Long Thành (15 xã, thị trấn)</b>                                                    |                |     |     |               |     |     |
| 1          | Thị trấn Long Thành                                                                          | 200            | 150 |     |               |     |     |
| 2          | Các xã: Bình An, Bàu Cạn, Tân Hiệp                                                           | 135            | 100 | 70  |               |     |     |
| 3          | Các xã: Long An, Long Đức, Long Phước, Phước Bình, Phước Thái, Tam An, An Phước, Lộc An      | 140            | 98  | 70  |               |     |     |
| 4          | Các xã: Cẩm Đường, Suối Trầu, Bình Sơn                                                       | 160            | 120 | 80  |               |     |     |
| <b>III</b> | <b>Huyện Nhơn Trạch (12 xã)</b>                                                              |                |     |     |               |     |     |
| 1          | Các xã thuộc huyện Nhơn Trạch                                                                | 140            | 98  | 70  |               |     |     |
| <b>IV</b>  | <b>Thị xã Long Khánh (15 phường, xã)</b>                                                     |                |     |     |               |     |     |
| 1          | Các phường thuộc thị xã Long Khánh                                                           | 180            |     |     |               |     |     |
| 2          | Xã Bảo Quang                                                                                 | 65             | 45  | 35  |               |     |     |
| 3          | Xã Bàu Trâm                                                                                  | 55             | 45  | 30  |               |     |     |
| 4          | Các xã: Bình Lộc, Bảo Vinh                                                                   | 85             | 60  | 35  |               |     |     |
| 5          | Các xã: Suối Tre, Xuân Tân, Bàu Sen                                                          |                |     |     | 90            | 60  | 35  |
| 6          | Các xã: Hàng Gòn, Xuân Lập                                                                   |                |     |     | 65            | 45  | 35  |
| <b>V</b>   | <b>Huyện Xuân Lộc (15 xã, thị trấn)</b>                                                      |                |     |     |               |     |     |
| 1          | Thị trấn Gia Ray                                                                             |                |     |     | 100           | 75  |     |
| 2          | Các xã: Xuân Bắc, Xuân Thành, Suối Cao, Xuân Thọ, Xuân Trường, Xuân Tâm, Xuân Hòa, Xuân Hưng |                |     |     | 40            | 30  | 20  |
| 3          | Các xã: Bảo Hòa, Lang Minh, Suối Cát, Xuân Phú, Xuân Định, Xuân Hiệp                         | 50             | 40  | 25  |               |     |     |
| <b>VI</b>  | <b>Huyện Cẩm Mỹ (13 xã)</b>                                                                  |                |     |     |               |     |     |
| 1          | Các xã: Xuân Mỹ, Nhân Nghĩa                                                                  |                |     |     | 60            | 40  | 30  |
| 2          | Xã Lâm San                                                                                   |                |     |     | 55            | 45  | 30  |
| 3          | Các xã: Bảo Bình, Sông Ray, Xuân Tây, Xuân Đông, Xuân Bảo                                    |                |     |     | 60            | 45  | 30  |
| 4          | Xã Long Giao                                                                                 |                |     |     | 70            | 55  | 30  |
| 5          | Các xã: Thừa Đức, Xuân Đường                                                                 | 60             | 40  | 30  |               |     |     |
| 6          | Các xã: Sông Nhạn, Xuân Quế                                                                  | 55             | 45  | 30  |               |     |     |

|             |                                                                                                                               |     |     |    |     |    |    |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----|----|-----|----|----|
| <b>VII</b>  | <b>Huyện Trảng Bom (17 xã, thị trấn)</b>                                                                                      |     |     |    |     |    |    |
| 1           | Các xã: An Viễn, Đồi 61                                                                                                       |     |     |    | 100 | 80 | 45 |
| 2           | Thị trấn Trảng Bom                                                                                                            | 150 | 120 |    |     |    |    |
| 3           | Các xã: Bàu Hàm, Sông Thao                                                                                                    | 60  | 40  | 30 |     |    |    |
| 4           | Các xã: Hồ Nai 3, Bắc Sơn                                                                                                     | 110 | 80  | 45 |     |    |    |
| 5           | Các xã: Bình Minh, Giang Điền, Quảng Tiến, Sông Trầu, Tây Hòa                                                                 | 100 | 80  | 45 |     |    |    |
| 6           | Các xã: Cây Gáo, Đông Hòa, Trung Hòa, Thanh Bình, Hưng Thịnh                                                                  | 90  | 75  | 45 |     |    |    |
| <b>VIII</b> | <b>Huyện Thống Nhất (10 xã)</b>                                                                                               |     |     |    |     |    |    |
| 1           | Xã Lộ 25                                                                                                                      |     |     |    | 70  | 45 | 30 |
| 2           | Xã Xuân Thạnh                                                                                                                 |     |     |    | 110 | 80 | 45 |
| 3           | Xã Bàu Hàm 2                                                                                                                  | 120 | 85  | 50 |     |    |    |
| 4           | Xã Hưng Lộc                                                                                                                   | 90  | 75  | 45 |     |    |    |
| 5           | Xã Xuân Thiện                                                                                                                 | 60  | 45  | 30 |     |    |    |
| 6           | Các xã: Gia Tân 1, Gia Tân 2, Gia Tân 3, Gia Kiệm, Quang Trung.                                                               | 80  | 55  | 40 |     |    |    |
| <b>IX</b>   | <b>Huyện Định Quán (14 xã, thị trấn)</b>                                                                                      |     |     |    |     |    |    |
| 1           | Thị trấn Định Quán                                                                                                            |     |     |    | 60  | 40 |    |
| 2           | Xã Thanh Sơn                                                                                                                  |     |     |    | 30  | 15 | 10 |
| 3           | Các xã: La Ngà, Ngọc Định, Phú Lợi, Phú Ngọc, Phú Tân, Phú Vinh, Túc Trưng, Phú Hòa, Gia Canh                                 |     |     |    | 50  | 30 | 20 |
| 4           | Các xã: Phú Cường, Phú Túc, Suối Nho                                                                                          |     |     |    | 50  | 35 | 25 |
| <b>X</b>    | <b>Huyện Tân Phú (18 xã, thị trấn)</b>                                                                                        |     |     |    |     |    |    |
| 1           | Thị trấn Tân Phú                                                                                                              |     |     |    | 65  | 40 |    |
| 2           | Xã Đắc Lua                                                                                                                    |     |     |    | 20  | 15 | 10 |
| 3           | Xã Phú Bình                                                                                                                   |     |     |    | 30  | 25 | 15 |
| 4           | Các xã: Phú Sơn, Phú Trung, Núi Tượng, Tà Lài, Nam Cát Tiên, Phú An, Phú Thịnh, Phú Lập, Phú Lộc, Phú Điền, Trà Cỏ, Thanh Sơn |     |     |    | 25  | 20 | 15 |
| 5           | Xã Phú Lâm                                                                                                                    | 35  | 25  | 15 |     |    |    |
| 6           | Xã Phú Thạnh, Phú Xuân                                                                                                        | 30  | 25  | 15 |     |    |    |
| <b>XI</b>   | <b>Huyện Vĩnh Cửu (12 xã, thị trấn)</b>                                                                                       |     |     |    |     |    |    |
| 1           | Thị trấn Vĩnh An                                                                                                              |     |     |    | 100 | 50 |    |
| 2           | Xã Trị An                                                                                                                     |     |     |    | 90  | 60 | 45 |
| 3           | Xã Hiếu Liêm                                                                                                                  |     |     |    | 40  | 30 | 20 |
| 4           | Các xã: Phú Lý, Mã Đà                                                                                                         |     |     |    | 40  | 20 | 15 |
| 5           | Các xã: Thiện Tân, Thạnh Phú, Tân Bình, Bình Hòa                                                                              | 110 | 80  | 45 |     |    |    |
| 6           | Xã Bình Lợi                                                                                                                   | 100 | 80  | 45 |     |    |    |
| 7           | Các xã: Vĩnh Tân, Tân An                                                                                                      | 90  | 60  | 45 |     |    |    |

## PHỤ LỤC 2

### BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 76/2012/QĐ-UBND ngày 19/12/2012 của UBND tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT      | Tên đơn vị hành chính                                                                        | Giá đất        |     |     |               |     |     |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----|-----|---------------|-----|-----|
|            |                                                                                              | Vùng đồng bằng |     |     | Vùng miền núi |     |     |
|            |                                                                                              | VT1            | VT2 | VT3 | VT1           | VT2 | VT3 |
| <b>I</b>   | <b>Thành phố Biên Hòa (30 phường, xã)</b>                                                    |                |     |     |               |     |     |
| 1          | Các phường thuộc thành phố Biên Hòa                                                          | 316            |     |     |               |     |     |
| 2          | Các xã: Tân Hạnh, Hóa An, Hiệp Hòa                                                           | 220            |     |     |               |     |     |
| 3          | Các xã: An Hòa, Phước Tân, Tam Phước                                                         | 160            | 110 | 80  |               |     |     |
| 4          | Xã Long Hưng                                                                                 | 135            | 95  | 65  |               |     |     |
| <b>II</b>  | <b>Huyện Long Thành (15 xã, thị trấn)</b>                                                    |                |     |     |               |     |     |
| 1          | Thị trấn Long Thành                                                                          | 200            | 150 |     |               |     |     |
| 2          | Các xã: Bàu Cạn, Tân Hiệp, Bình An                                                           | 135            | 100 | 70  |               |     |     |
| 3          | Các xã: Long An, Long Đức, Long Phước, Phước Bình, Phước Thái, Tam An, An Phước, Lộc An      | 140            | 98  | 70  |               |     |     |
| 4          | Các xã: Cẩm Đường, Suối Trầu, Bình Sơn                                                       | 160            | 120 | 80  |               |     |     |
| <b>III</b> | <b>Huyện Nhơn Trạch (12 xã)</b>                                                              |                |     |     |               |     |     |
| 1          | Các xã thuộc huyện Nhơn Trạch                                                                | 140            | 98  | 70  |               |     |     |
| <b>IV</b>  | <b>Thị xã Long Khánh (15 phường, xã)</b>                                                     |                |     |     |               |     |     |
| 1          | Các phường thuộc thị xã Long Khánh                                                           | 180            |     |     |               |     |     |
| 2          | Xã Bảo Quang                                                                                 | 65             | 45  | 35  |               |     |     |
| 3          | Xã Bàu Trâm                                                                                  | 55             | 45  | 30  |               |     |     |
| 4          | Xã Bình Lộc, Bảo Vinh                                                                        | 85             | 60  | 35  |               |     |     |
| 5          | Các xã: Suối Tre, Xuân Tân, Bàu Sen                                                          |                |     |     | 90            | 60  | 35  |
| 6          | Các xã: Hàng Gòn, Xuân Lập                                                                   |                |     |     | 65            | 45  | 35  |
| <b>V</b>   | <b>Huyện Xuân Lộc (15 xã, thị trấn)</b>                                                      |                |     |     |               |     |     |
| 1          | Thị trấn Gia Ray                                                                             |                |     |     | 100           | 75  |     |
| 2          | Các xã: Xuân Bắc, Xuân Thành, Suối Cao, Xuân Thọ, Xuân Trường, Xuân Tâm, Xuân Hòa, Xuân Hưng |                |     |     | 50            | 40  | 25  |
| 3          | Các xã: Bảo Hòa, Lang Minh, Suối Cát, Xuân Phú, Xuân Định, Xuân Hiệp                         | 60             | 45  | 30  |               |     |     |
| <b>VI</b>  | <b>Huyện Cẩm Mỹ (13 xã)</b>                                                                  |                |     |     |               |     |     |
| 1          | Các xã: Xuân Mỹ, Nhân Nghĩa                                                                  |                |     |     | 60            | 40  | 30  |
| 2          | Xã Lâm San                                                                                   |                |     |     | 55            | 45  | 30  |
| 3          | Các xã: Bảo Bình, Sông Ray, Xuân Tây, Xuân Đông, Xuân Bảo                                    |                |     |     | 60            | 45  | 30  |
| 4          | Xã Long Giao                                                                                 |                |     |     | 70            | 55  | 30  |
| 5          | Các xã: Thừa Đức, Xuân Đường                                                                 | 60             | 40  | 30  |               |     |     |
| 6          | Các xã: Xuân Quế, Sông Nhạn                                                                  | 55             | 45  | 30  |               |     |     |

|             |                                                                                                                               |     |     |    |     |    |    |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----|----|-----|----|----|
| <b>VII</b>  | <b>Huyện Trảng Bom (17 xã, thị trấn)</b>                                                                                      |     |     |    |     |    |    |
| 1           | Các xã: An Viễn, Đồi 61                                                                                                       |     |     |    | 100 | 80 | 45 |
| 2           | Thị trấn Trảng Bom                                                                                                            | 150 | 120 |    |     |    |    |
| 3           | Các xã: Bàu Hàm, Sông Thao                                                                                                    | 60  | 40  | 30 |     |    |    |
| 4           | Các xã: Hồ Nai 3, Bắc Sơn,                                                                                                    | 110 | 80  | 50 |     |    |    |
| 5           | Các xã: Bình Minh, Giang Điền, Quảng Tiến, Sông Trầu, Tây Hòa                                                                 | 100 | 80  | 45 |     |    |    |
| 6           | Các xã: Cây Gáo, Đông Hòa, Trung Hòa, Thanh Bình, Hưng Thịnh.                                                                 | 90  | 75  | 45 |     |    |    |
| <b>VIII</b> | <b>Huyện Thống Nhất (10 xã)</b>                                                                                               |     |     |    |     |    |    |
| 1           | Xã Lộ 25                                                                                                                      |     |     |    | 70  | 45 | 30 |
| 2           | Xã Xuân Thạnh                                                                                                                 |     |     |    | 110 | 80 | 45 |
| 3           | Xã Bàu Hàm 2                                                                                                                  | 130 | 90  | 45 |     |    |    |
| 4           | Xã Hưng Lộc                                                                                                                   | 100 | 75  | 50 |     |    |    |
| 5           | Xã Xuân Thiện                                                                                                                 | 60  | 45  | 30 |     |    |    |
| 6           | Các xã: Gia Tân 1, Gia Tân 2, Gia Tân 3, Gia Kiệm, Quang Trung                                                                | 80  | 55  | 40 |     |    |    |
| <b>IX</b>   | <b>Huyện Định Quán (14 xã, thị trấn)</b>                                                                                      |     |     |    |     |    |    |
| 1           | Thị trấn Định Quán                                                                                                            |     |     |    | 60  | 40 |    |
| 2           | Xã Thanh Sơn                                                                                                                  |     |     |    | 30  | 15 | 10 |
| 3           | Các xã: La Ngà, Ngọc Định, Phú Lợi, Phú Ngọc, Phú Tân, Phú Vinh, Túc Trưng, Phú Hòa, Gia Canh                                 |     |     |    | 50  | 30 | 20 |
| 4           | Các xã: Phú Cường, Phú Túc, Suối Nho                                                                                          |     |     |    | 50  | 35 | 25 |
| <b>X</b>    | <b>Huyện Tân Phú (18 xã, thị trấn)</b>                                                                                        |     |     |    |     |    |    |
| 1           | Thị trấn Tân Phú                                                                                                              |     |     |    | 65  | 40 |    |
| 2           | Xã Đắc Lua                                                                                                                    |     |     |    | 20  | 15 | 10 |
| 3           | Xã Phú Bình                                                                                                                   |     |     |    | 30  | 25 | 15 |
| 4           | Các xã: Phú Sơn, Phú Trung, Núi Tượng, Tà Lài, Nam Cát Tiên, Phú An, Phú Thịnh, Phú Lập, Phú Lộc, Phú Điền, Trà Cổ, Thanh Sơn |     |     |    | 25  | 20 | 15 |
| 5           | Xã Phú Lâm                                                                                                                    | 35  | 25  | 15 |     |    |    |
| 6           | Các xã: Phú Thanh, Phú Xuân                                                                                                   | 30  | 25  | 15 |     |    |    |
| <b>XI</b>   | <b>Huyện Vĩnh Cửu (12 xã, thị trấn)</b>                                                                                       |     |     |    |     |    |    |
| 1           | Thị trấn Vĩnh An                                                                                                              |     |     |    | 100 | 50 |    |
| 2           | Xã Trị An                                                                                                                     |     |     |    | 90  | 60 | 45 |
| 3           | Xã Hiếu Liêm                                                                                                                  |     |     |    | 40  | 30 | 20 |
| 4           | Các xã: Phú Lý, Mã Đà                                                                                                         |     |     |    | 40  | 20 | 15 |
| 5           | Các xã: Thiện Tân, Thạnh Phú, Tân Bình, Bình Hòa                                                                              | 110 | 80  | 45 |     |    |    |
| 6           | Xã Bình Lợi                                                                                                                   | 100 | 80  | 45 |     |    |    |
| 7           | Các xã: Vĩnh Tân, Tân An                                                                                                      | 90  | 60  | 45 |     |    |    |

### PHỤ LỤC 3

#### BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

(Ban hành kèm theo Quyết định số 76/2012/QĐ-UBND ngày 19/12/2012 của UBND tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                               | Giá đất        |     |     |               |     |     |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----|-----|---------------|-----|-----|
|            |                                                                                                                                                     | Vùng đồng bằng |     |     | Vùng miền núi |     |     |
|            |                                                                                                                                                     | VT1            | VT2 | VT3 | VT1           | VT2 | VT3 |
| <b>I</b>   | <b>Thành phố Biên Hòa (30 phường, xã)</b>                                                                                                           |                |     |     |               |     |     |
| 1          | Các phường thuộc thành phố Biên Hòa                                                                                                                 | 187            |     |     |               |     |     |
| 2          | Các xã: Tân Hạnh, Hóa An, Hiệp Hòa                                                                                                                  | 85             |     |     |               |     |     |
| 3          | Các xã: An Hòa, Phước Tân, Tam Phước, Long Hưng                                                                                                     | 70             | 65  | 60  |               |     |     |
| <b>II</b>  | <b>Huyện Long Thành (15 xã, thị trấn)</b>                                                                                                           |                |     |     |               |     |     |
| 1          | Thị trấn Long Thành                                                                                                                                 | 70             | 60  |     |               |     |     |
| 2          | Các xã: Long An, Long Đức, Long Phước, Phước Bình, Phước Thái, Suối Trầu, Tam An, Bình Sơn, Cẩm Đường, Bàu Cạn, Tân Hiệp, Bình An, An Phước, Lộc An | 70             | 65  | 60  |               |     |     |
| <b>III</b> | <b>Huyện Nhơn Trạch (12 xã)</b>                                                                                                                     |                |     |     |               |     |     |
| 1          | Các xã thuộc huyện Nhơn Trạch                                                                                                                       | 70             | 65  | 60  |               |     |     |
| <b>IV</b>  | <b>Thị xã Long Khánh (15 phường, xã)</b>                                                                                                            |                |     |     |               |     |     |
| 1          | Các phường thuộc thị xã Long Khánh                                                                                                                  | 60             |     |     |               |     |     |
| 2          | Các xã: Bảo Quang, Bàu Trâm, Bảo Vinh, Bình Lộc                                                                                                     | 35             | 30  | 25  |               |     |     |
| 3          | Các xã: Suối Tre, Xuân Tân, Bàu Sen, Hàng Gòn, Xuân Lập                                                                                             |                |     |     | 35            | 30  | 25  |
| <b>V</b>   | <b>Huyện Xuân Lộc (15 xã, thị trấn)</b>                                                                                                             |                |     |     |               |     |     |
| 1          | Thị trấn Gia Ray                                                                                                                                    |                |     |     | 35            | 30  |     |
| 2          | Các xã: Xuân Bắc, Xuân Thành, Suối Cao, Xuân Thọ, Xuân Trường                                                                                       |                |     |     | 35            | 30  | 25  |
| 3          | Các xã: Xuân Tâm, Xuân Hòa, Xuân Hưng                                                                                                               |                |     |     | 35            | 25  | 15  |
| 4          | Các xã: Bảo Hòa, Lang Minh, Suối Cát, Xuân Phú, Xuân Định, Xuân Hiệp                                                                                | 35             | 30  | 25  |               |     |     |
| <b>VI</b>  | <b>Huyện Cẩm Mỹ (13 xã)</b>                                                                                                                         |                |     |     |               |     |     |
| 1          | Các xã: Xuân Mỹ, Nhân Nghĩa, Lâm San, Bảo Bình, Sông Ray, Xuân Tây, Xuân Đông, Xuân Bảo, Long Giao,                                                 |                |     |     | 35            | 30  | 25  |
| 2          | Các xã: Thừa Đức, Xuân Đường, Sông Nhạn, Xuân Quế                                                                                                   | 35             | 30  | 25  |               |     |     |
| <b>VII</b> | <b>Huyện Trảng Bom (17 xã, thị trấn)</b>                                                                                                            |                |     |     |               |     |     |
| 1          | Các xã: An Viễn, Đồi 61                                                                                                                             |                |     |     | 45            | 35  | 25  |
| 2          | Thị trấn Trảng Bom                                                                                                                                  | 65             | 50  |     |               |     |     |
| 3          | Các xã: Hồ Nai 3, Bắc Sơn                                                                                                                           | 65             | 50  | 30  |               |     |     |
| 4          | Các xã: Bình Minh, Giang Điền, Quảng Tiến,                                                                                                          | 55             | 45  | 30  |               |     |     |

|             |                                                                                                                               |    |    |    |    |    |    |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|----|----|----|----|
|             | Cây Gáo, Đông Hòa, Trung Hòa, Tây Hòa, Sông Trầu                                                                              |    |    |    |    |    |    |
| 5           | Các xã: Thanh Bình, Hưng Thịnh, Bàu Hàm, Sông Thao                                                                            | 45 | 35 | 25 |    |    |    |
| <b>VIII</b> | <b>Huyện Thống Nhất (10 xã)</b>                                                                                               |    |    |    |    |    |    |
| 1           | Các xã: Lộ 25, Xuân Thạnh                                                                                                     |    |    |    | 35 | 30 | 25 |
| 2           | Các xã: Gia Tân 1, Gia Tân 2, Gia Tân 3, Gia Kiệm, Quang Trung, Xuân Thiện, Hưng Lộc, Bàu Hàm 2                               | 35 | 30 | 25 |    |    |    |
| <b>IX</b>   | <b>Huyện Định Quán (14 xã, thị trấn)</b>                                                                                      |    |    |    |    |    |    |
| 1           | Thị trấn Định Quán                                                                                                            |    |    |    | 30 | 25 |    |
| 2           | Xã Thanh Sơn                                                                                                                  |    |    |    | 15 | 10 | 8  |
| 3           | Các xã: Phú Cường, La Ngà, Ngọc Định, Phú Lợi, Phú Ngọc, Phú Tân, Phú Túc, Phú Vinh, Túc Trưng, Phú Hòa, Suối Nho, Gia Canh   |    |    |    | 30 | 25 | 15 |
| <b>X</b>    | <b>Huyện Tân Phú (18 xã, thị trấn)</b>                                                                                        |    |    |    |    |    |    |
| 1           | Thị trấn Tân Phú                                                                                                              |    |    |    | 30 | 25 |    |
| 2           | Xã Đắc Lua                                                                                                                    |    |    |    | 20 | 15 | 10 |
| 3           | Xã Phú Bình                                                                                                                   |    |    |    | 30 | 25 | 15 |
| 4           | Các xã: Phú Sơn, Phú Trung, Núi Tượng, Tà Lài, Nam Cát Tiên, Phú An, Phú Thịnh, Phú Lập, Phú Lộc, Phú Điền, Trà Cổ, Thanh Sơn |    |    |    | 25 | 20 | 15 |
| 5           | Xã Phú Lâm                                                                                                                    | 35 | 25 | 15 |    |    |    |
| 6           | Các xã: Phú Thanh, Phú Xuân                                                                                                   | 30 | 25 | 15 |    |    |    |
| <b>XI</b>   | <b>Huyện Vĩnh Cửu (12 xã, thị trấn)</b>                                                                                       |    |    |    |    |    |    |
| 1           | Thị trấn Vĩnh An                                                                                                              |    |    |    | 50 | 35 |    |
| 2           | Xã Trại An                                                                                                                    |    |    |    | 65 | 50 | 35 |
| 3           | Các xã: Phú Lý, Mã Đà, Hiếu Liêm                                                                                              |    |    |    | 35 | 30 | 25 |
| 4           | Các xã: Thiện Tân, Thạnh Phú, Tân Bình, Bình Hòa, Bình Lợi, Vĩnh Tân, Tân An                                                  | 65 | 50 | 35 |    |    |    |

## PHỤ LỤC 4

### BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 76/2012/QĐ-UBND ngày 19/12/2012 của UBND tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT    | Tên đơn vị hành chính                           | Giá đất        |     |     |               |     |     |
|----------|-------------------------------------------------|----------------|-----|-----|---------------|-----|-----|
|          |                                                 | Vùng đồng bằng |     |     | Vùng miền núi |     |     |
|          |                                                 | VT1            | VT2 | VT3 | VT1           | VT2 | VT3 |
| <b>I</b> | <b>Thành phố Biên Hòa (30 phường, xã)</b>       |                |     |     |               |     |     |
| 1        | Các phường thuộc thành phố Biên Hòa             | 187            |     |     |               |     |     |
| 2        | Các xã: Tân Hạnh, Hóa An, Hiệp Hòa              | 187            |     |     |               |     |     |
| 3        | Các xã: An Hòa, Phước Tân, Tam Phước, Long Hưng | 80             | 70  | 60  |               |     |     |

|             |                                                                                                     |    |    |    |    |    |    |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|----|----|----|----|
| <b>II</b>   | <b>Huyện Long Thành (15 xã, thị trấn)</b>                                                           |    |    |    |    |    |    |
| 1           | Thị trấn Long Thành                                                                                 | 80 | 70 |    |    |    |    |
| 2           | Các xã: Long An, Long Đức, Long Phước, Phước Bình, Phước Thái, Tam An, An Phước, Lộc An             | 80 | 70 | 60 |    |    |    |
| 3           | Các xã: Suối Trầu, Bình Sơn, Cẩm Đường, Bàu Cạn, Tân Hiệp, Bình An                                  | 90 | 80 | 70 |    |    |    |
| <b>III</b>  | <b>Huyện Nhơn Trạch (12 xã)</b>                                                                     |    |    |    |    |    |    |
| 1           | Các xã thuộc huyện Nhơn Trạch                                                                       | 80 | 70 | 60 |    |    |    |
| <b>IV</b>   | <b>Thị xã Long Khánh (15 phường, xã)</b>                                                            |    |    |    |    |    |    |
| 1           | Các phường thuộc thị xã Long Khánh                                                                  | 70 |    |    |    |    |    |
| 2           | Các xã: Bảo Quang, Bàu Trâm, Bàu Vinh, Bình Lộc                                                     | 40 | 30 | 20 |    |    |    |
| 3           | Các xã: Suối Tre, Xuân Tân, Bàu Sen, Hàng Gòn, Xuân Lập                                             |    |    |    | 40 | 30 | 20 |
| <b>V</b>    | <b>Huyện Xuân Lộc (15 xã, thị trấn)</b>                                                             |    |    |    |    |    |    |
| 1           | Thị trấn Gia Ray                                                                                    |    |    |    | 40 | 25 |    |
| 2           | Các xã: Xuân Bắc, Xuân Thành, Suối Cao, Xuân Thọ, Xuân Trường                                       |    |    |    | 40 | 30 | 20 |
| 3           | Các xã: Xuân Tân, Xuân Hòa, Xuân Hưng                                                               |    |    |    | 35 | 25 | 10 |
| 4           | Các xã: Bảo Hòa, Lang Minh, Suối Cát, Xuân Phú, Xuân Định, Xuân Hiệp                                | 40 | 30 | 20 |    |    |    |
| <b>VI</b>   | <b>Huyện Cẩm Mỹ (13 xã)</b>                                                                         |    |    |    |    |    |    |
| 1           | Các xã: Xuân Mỹ, Nhân Nghĩa, Lâm San, Bảo Bình, Sông Ray, Xuân Tây, Xuân Đông, Xuân Bảo, Long Giao, |    |    |    | 40 | 30 | 20 |
| 2           | Các xã: Thừa Đức, Xuân Đường, Sông Nhạn, Xuân Quế                                                   | 40 | 30 | 20 |    |    |    |
| <b>VII</b>  | <b>Huyện Trảng Bom (17 xã, thị trấn)</b>                                                            |    |    |    |    |    |    |
| 1           | Các xã: An Viễn, Đồi 61                                                                             |    |    |    | 40 | 30 | 20 |
| 2           | Thị trấn Trảng Bom                                                                                  | 70 | 35 |    |    |    |    |
| 3           | Các xã: Hố Nai 3, Bắc Sơn                                                                           | 60 | 45 | 30 |    |    |    |
| 4           | Các xã: Bình Minh, Giang Điền, Quảng Tiến, Cây Gáo, Đông Hòa, Trung Hòa, Tây Hòa, Sông Trầu         | 50 | 35 | 20 |    |    |    |
| 5           | Các xã: Thanh Bình, Hưng Thịnh, Bàu Hàm, Sông Thao                                                  | 45 | 35 | 20 |    |    |    |
| <b>VIII</b> | <b>Huyện Thống Nhất (10 xã)</b>                                                                     |    |    |    |    |    |    |
| 1           | Các xã: Lộ 25, Xuân Thạnh                                                                           |    |    |    | 40 | 30 | 20 |
| 2           | Các xã: Gia Tân 1, Gia Tân 2, Gia Tân 3, Gia Kiệm, Quang Trung, Xuân Thiện, Hưng Lộc, Bàu Hàm 2     | 40 | 30 | 20 |    |    |    |
| <b>IX</b>   | <b>Huyện Định Quán (14 xã, thị trấn)</b>                                                            |    |    |    |    |    |    |
| 1           | Thị trấn Định Quán                                                                                  |    |    |    | 30 | 25 |    |
| 2           | Xã Thanh Sơn                                                                                        |    |    |    | 15 | 10 | 8  |



|           |                                                                                                                               |    |    |    |    |    |    |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|----|----|----|----|
| 3         | Các xã: Phú Cường, La Ngà, Ngọc Định, Phú Lợi, Phú Ngọc, Phú Tân, Phú Túc, Phú Vinh, Túc Trưng, Phú Hòa, Suối Nho, Gia Canh   |    |    |    | 25 | 20 | 10 |
| <b>X</b>  | <b>Huyện Tân Phú (18 xã, thị trấn)</b>                                                                                        |    |    |    |    |    |    |
| 1         | Thị trấn Tân Phú                                                                                                              |    |    |    | 30 | 25 |    |
| 2         | Xã Đắc Lua                                                                                                                    |    |    |    | 15 | 13 | 10 |
| 3         | Xã Phú Bình                                                                                                                   |    |    |    | 25 | 20 | 10 |
| 4         | Các xã: Phú Sơn, Phú Trung, Núi Tượng, Tà Lài, Nam Cát Tiên, Phú An, Phú Thịnh, Phú Lập, Phú Lộc, Phú Điền, Trà Cỏ, Thanh Sơn |    |    |    | 20 | 15 | 10 |
| 5         | Xã Phú Lâm                                                                                                                    | 30 | 20 | 10 |    |    |    |
| 6         | Các xã: Phú Thanh, Phú Xuân                                                                                                   | 25 | 20 | 10 |    |    |    |
| <b>XI</b> | <b>Huyện Vĩnh Cửu (12 xã, thị trấn)</b>                                                                                       |    |    |    |    |    |    |
| 1         | Thị trấn Vĩnh An                                                                                                              |    |    |    | 60 | 45 |    |
| 2         | Xã Trị An                                                                                                                     |    |    |    | 60 | 45 | 30 |
| 3         | Các xã: Phú Lý, Mã Đà, Hiếu Liêm                                                                                              |    |    |    | 40 | 35 | 25 |
| 4         | Các xã: Thiện Tân, Thanh Phú, Tân Bình, Bình Hòa, Bình Lợi, Vĩnh Tân, Tân An                                                  | 60 | 45 | 30 |    |    |    |

## PHỤ LỤC 5

### BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 76/2012/QĐ-UBND ngày 19/12/2012 của UBND tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT    | Tên đường đường phố                                                                           | Giá đất |        |       |       |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--------|-------|-------|
|          |                                                                                               | VT1     | VT2    | VT3   | VT4   |
| <b>I</b> | <b>THÀNH PHỐ BIÊN HÒA</b>                                                                     |         |        |       |       |
| 1        | Đường 30 Tháng 4                                                                              |         |        |       |       |
|          | - Đoạn từ đường Cách Mạng Tháng 8 đến ngã năm Biên Hùng (giáp đường Hưng Đạo Vương)           | 25.000  | 10.000 | 7.800 | 5.600 |
|          | - Đoạn từ ngã năm Biên Hùng đến vườn Mít (giáp đường Hưng Đạo Vương đến đường Phạm Văn Thuận) | 20.000  | 8.000  | 6.300 | 4.500 |
| 2        | Đường Bùi Hữu Nghĩa (Tỉnh lộ 16 cũ)                                                           |         |        |       |       |
|          | - Đoạn từ giáp ranh giới tỉnh Bình Dương đến đường Nguyễn Tri Phương                          | 5.500   | 3.000  | 2.300 | 1.700 |
|          | - Đoạn từ Nguyễn Tri Phương đến đường đi vào Công an phường Bửu Hòa                           | 8.000   | 4.300  | 3.400 | 2.400 |
|          | - Đoạn từ công an phường Bửu Hòa đến đường Nguyễn Thị Tồn (giáp xã Hóa An)                    | 7.000   | 3.800  | 2.900 | 2.100 |
| 3        | Đường Bùi Trọng Nghĩa                                                                         |         |        |       |       |
|          | - Đoạn từ đường Đồng Khởi đến ngã 3 cây xăng khu phố 3 - phường Trảng Dài                     | 7.000   | 3.800  | 2.900 | 2.100 |
|          | - Đoạn từ ngã ba cây xăng khu phố 3 đến Trường tiểu học Trảng Dài                             | 5.000   | 2.700  | 2.100 | 1.500 |



|    |                                                                              |        |       |       |       |
|----|------------------------------------------------------------------------------|--------|-------|-------|-------|
| 4  | Đường Bùi Văn Hòa (Quốc lộ 15 nối dài)                                       | 8.000  | 3.200 | 2.500 | 1.800 |
| 5  | Đường Cách Mạng Tháng 8                                                      |        |       |       |       |
|    | - Đoạn từ ngã ba mũi tàu (giáp đường Hà Huy Giáp) đến đường Nguyễn Thái Học  | 13.000 | 5.900 | 4.600 | 3.300 |
|    | - Đoạn từ đường Nguyễn Thái Học đến đường Phan Chu Trinh                     | 22.000 | 8.900 | 6.900 | 5.000 |
|    | - Đoạn từ đường Phan Chu Trinh đến đường Nguyễn Ái Quốc                      | 16.000 | 6.500 | 5.000 | 3.600 |
| 6  | Đường Châu Văn Long                                                          | 5.000  | 3.200 | 2.100 | 1.400 |
| 7  | Đường Dương Bạch Mai                                                         | 6.000  | 3.800 | 2.900 | 1.500 |
| 8  | Đường Dương Tử Giang                                                         | 8.000  | 3.200 | 2.500 | 1.800 |
| 9  | Đường Đặng Đức Thuật                                                         |        |       |       |       |
|    | - Đoạn từ đường Đồng Khởi đến hết trường Trần Biên                           | 7.000  | 3.800 | 2.900 | 2.100 |
|    | - Đoạn từ trường Trần Biên đến đường Đoàn Văn Cự                             | 3.500  | 1.900 | 1.400 | 800   |
| 10 | Đường Đặng Nguyên                                                            | 6.000  | 2.900 | 2.000 | 1.400 |
| 11 | Đường Điều Xiển                                                              | 5.000  | 2.400 | 1.800 | 1.200 |
| 12 | Đường Đoàn Văn Cự                                                            |        |       |       |       |
|    | - Đoạn từ Phạm Văn Thuận đến công ty VMEP                                    | 7.000  | 4.400 | 3.200 | 2.000 |
|    | - Đoạn từ công ty VMEP đến đường Đặng Đức Thuật                              | 5.000  | 3.000 | 2.100 | 1.200 |
| 13 | Đường Đồng Khởi                                                              |        |       |       |       |
|    | - Đoạn từ xa lộ Hà Nội đến cầu Đồng Khởi                                     | 15.000 | 6.000 | 4.700 | 3.400 |
|    | - Đoạn từ cầu Đồng Khởi đến đường Nguyễn Văn Tiên                            | 8.000  | 3.200 | 2.500 | 1.800 |
|    | - Đoạn từ đường Nguyễn Văn Tiên đến giáp đường vào Công ty Trần Biên         | 5.200  | 2.100 | 1.600 | 1.200 |
|    | - Đoạn từ đường vào công ty Trần Biên đến giáp huyện Vĩnh Cửu                | 4.000  | 1.800 | 1.300 | 1.000 |
| 14 | Đường Hà Huy Giáp                                                            |        |       |       |       |
|    | - Đoạn từ cầu Rạch Cát đến đường Võ Thị Sáu                                  | 15.000 | 6.100 | 4.700 | 3.400 |
|    | - Đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến ngã năm Biên Hùng (giáp đường Hưng Đạo Vương) | 20.000 | 8.100 | 6.300 | 4.500 |
| 15 | Đường Hồ Hòa                                                                 | 7.000  | 4.300 | 3.400 | 2.200 |
| 16 | Đường Hồ Văn Đại                                                             | 10.000 | 4.100 | 3.200 | 2.300 |
| 17 | Đường Hồ Văn Leo                                                             | 7.000  | 2.900 | 2.100 | 1.300 |
| 18 | Đường Hồ Văn Thế                                                             | 10.000 | 4.500 | 3.000 | 2.000 |
| 19 | Đường Hoàng Bá Bích                                                          | 7.000  | 3.900 | 2.800 | 1.700 |
| 20 | Đường Hoàng Minh Châu                                                        | 10.000 | 4.900 | 3.800 | 2.700 |
| 21 | Đường Hưng Đạo Vương                                                         |        |       |       |       |
|    | - Đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến ngã năm Biên Hùng                        | 15.000 | 6.000 | 4.700 | 3.400 |
|    | - Đoạn từ ngã năm Biên Hùng đến ga xe lửa Biên Hòa                           | 11.000 | 4.500 | 3.500 | 2.500 |
| 22 | Đường Huỳnh Văn Lũy                                                          | 10.000 | 4.900 | 3.800 | 2.700 |
| 23 | Đường Huỳnh Văn Nghệ                                                         |        |       |       |       |

|    |                                                                                                                   |        |       |       |       |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-------|-------|-------|
|    | - Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đình Tân Lại                                                                   | 10.000 | 4.100 | 3.200 | 2.300 |
|    | - Đoạn từ đình Tân Lại đến đường vào chợ Bửu Long                                                                 | 8.000  | 3.200 | 2.500 | 1.800 |
|    | - Đoạn từ đường vào chợ Bửu Long đến ngã ba Gạc Nai                                                               | 6.000  | 2.400 | 1.900 | 1.400 |
|    | - Đoạn từ ngã ba Gạc Nai đến giáp huyện Vĩnh Cửu                                                                  | 4.000  | 1.600 | 1.300 | 900   |
| 24 | Đường Lê Nguyên Đạt                                                                                               | 6.000  | 2.900 | 2.000 | 1.400 |
| 25 | Đường Lê Quý Đôn                                                                                                  | 8.000  | 4.900 | 3.400 | 2.000 |
| 26 | Đường Lê Thánh Tôn                                                                                                | 15.000 | 6.100 | 4.700 | 3.400 |
| 27 | Đường Lê Thoa                                                                                                     | 8.000  | 3.800 | 2.900 | 1.900 |
| 28 | Đường Lữ Mạnh                                                                                                     |        |       |       |       |
|    | - Đoạn 1: từ đường CMT 8 (đường bên hông Trường Mầm Non Thanh Bình) đến đường CMT 8 (đường bên hông Chi cục Thuế) | 8.000  | 4.200 | 3.200 | 2.300 |
|    | - Đoạn 2: từ đường Trần Minh Trí giáp đoạn 1                                                                      | 6.000  | 4.100 | 3.200 | 2.300 |
| 29 | Đường Lương Văn Nho                                                                                               |        |       |       |       |
|    | - Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến giáp đường vào cư xá Tỉnh đội                                                  | 7.000  | 4.300 | 3.400 | 1.900 |
|    | - Đoạn từ đường vào cư xá Tỉnh đội đến ngã rẽ giáp đường Hồ Hòa                                                   | 6.000  | 3.400 | 2.100 | 1.500 |
| 30 | Đường Lý Thường Kiệt                                                                                              | 15.000 | 6.100 | 4.700 | 3.400 |
| 31 | Đường Lý Văn Sâm                                                                                                  | 8.000  | 4.500 | 3.400 | 2.000 |
| 32 | Đường Nguyễn Ái Quốc                                                                                              |        |       |       |       |
|    | - Đoạn từ giáp tỉnh Bình Dương đến đường Nguyễn Tri Phương (phường Bửu Hòa)                                       | 5.000  | 1.600 | 1.200 | 800   |
|    | - Đoạn từ cầu Hóa An đến giáp Trung tâm Hội nghị và Tổ chức sự kiện tỉnh Đồng Nai                                 | 12.000 | 4.900 | 3.800 | 2.700 |
|    | - Đoạn từ Trung tâm Hội nghị và Tổ chức sự kiện tỉnh Đồng Nai đến ngã 4 Tân Phong                                 | 15.000 | 6.000 | 4.700 | 3.400 |
|    | - Đoạn từ ngã 4 Tân Phong đến công viên 30/4 (bên trái: hẻm Đền Thánh Hiếu; bên phải: hẻm chợ nhỏ khu phố 4)      | 10.000 | 4.100 | 3.200 | 2.300 |
| 33 | Đường Nguyễn Bảo Đức                                                                                              | 7.000  | 4.400 | 2.900 | 1.700 |
| 34 | Đường Nguyễn Hiền Vương                                                                                           | 14.000 |       |       |       |
| 35 | Đường Nguyễn Thành Đồng                                                                                           | 8.000  | 4.300 | 3.400 | 2.400 |
| 36 | Đường Nguyễn Thành Phương                                                                                         | 8.000  | 4.300 | 3.400 | 2.400 |
| 37 | Đường Nguyễn Thái Học                                                                                             | 15.000 |       |       |       |
| 38 | Đường Nguyễn Thị Giang                                                                                            | 18.100 |       |       |       |
| 39 | Đường Nguyễn Thị Hiền                                                                                             | 16.000 | 6.500 | 5.000 | 3.600 |
| 40 | Đường Nguyễn Thị Tồn                                                                                              | 4.000  | 2.200 | 1.700 | 1.200 |
| 41 | Đường Nguyễn Trãi                                                                                                 |        |       |       |       |
|    | - Đoạn từ đường Cách Mạng Tháng 8 đến đường Nguyễn Thị Hiền                                                       | 20.000 | 9.000 | 6.500 | 5.000 |
|    | - Đoạn từ đường Nguyễn Thị Hiền đến đường Nguyễn Văn Trị                                                          | 14.000 | 6.300 | 4.600 | 3.500 |
| 42 | Đường Nguyễn Tri Phương (từ đường Nguyễn Ái Quốc đến                                                              | 7.000  | 2.800 | 2.200 | 1.500 |

|    |                                                                                                        |        |       |       |       |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-------|-------|-------|
|    | cầu Ghềnh)                                                                                             |        |       |       |       |
| 43 | Đường Nguyễn Văn A                                                                                     | 7.000  | 4.400 | 3.000 | 1.700 |
| 44 | Đường Nguyễn Văn Hoa                                                                                   |        |       |       |       |
|    | - Đoạn từ đường Phạm Văn Thuận đến UBND phường Thống Nhất                                              | 7.000  | 2.900 | 2.200 | 1.600 |
|    | - Đoạn từ UBND phường Thống Nhất đến đường Võ Thị Sáu                                                  | 5.000  | 2.100 | 1.600 | 1.200 |
| 45 | Đường Nguyễn Văn Hoài                                                                                  | 5.000  | 2.400 | 1.800 | 1.100 |
| 46 | Đường Nguyễn Văn Ký                                                                                    | 9.000  | 3.600 | 2.800 | 2.000 |
| 47 | Đường Nguyễn Văn Nghĩa                                                                                 | 9.000  | 3.600 | 2.800 | 2.000 |
| 48 | Đường Nguyễn Văn Tiên                                                                                  | 3.500  | 1.500 | 1.200 | 800   |
| 49 | Đường Nguyễn Văn Tổ                                                                                    |        |       |       |       |
|    | - Đoạn từ Quốc lộ 51 đến trụ sở UBND phường Long Bình Tân                                              | 7.000  | 3.400 | 2.500 | 1.300 |
|    | - Đoạn từ UBND phường Long Bình Tân đến giáp xã An Hòa                                                 | 4.000  | 1.900 | 1.300 | 800   |
| 50 | Đường Nguyễn Văn Trị                                                                                   |        |       |       |       |
|    | - Đoạn từ Nguyễn Thái Học đến đường Phan Chu Trinh                                                     | 15.000 | 6.100 | 4.700 | 3.400 |
|    | - Đoạn từ đường Phan Chu Trinh đến đường Nguyễn Ái Quốc                                                | 10.000 | 4.000 | 3.200 | 2.300 |
| 51 | Đường Nguyễn Văn Trỗi                                                                                  | 5.000  | 3.200 | 2.500 | 1.400 |
| 52 | Đường Phạm Thị Nghĩa                                                                                   | 6.000  | 3.000 | 2.000 | 1.300 |
| 53 | Đường Phạm Văn Khoai                                                                                   | 8.000  | 4.900 | 3.400 | 2.000 |
| 54 | Đường Phạm Văn Thuận                                                                                   | 16.000 | 6.500 | 5.000 | 3.600 |
| 55 | Đường Phan Chu Trinh                                                                                   |        |       |       |       |
|    | - Đoạn từ đường Nguyễn Văn Trị đến đường CMT8                                                          | 18.000 | 7.300 | 5.700 | 4.100 |
|    | - Đoạn từ đường CMT8 đến đường Phan Đình Phùng                                                         | 12.000 | 4.900 | 3.800 | 2.700 |
| 56 | Đường Phan Đình Phùng                                                                                  | 15.000 | 6.000 | 4.700 | 3.400 |
| 57 | Đường Phan Trung                                                                                       | 10.000 | 4.100 | 3.200 | 2.300 |
| 58 | Đường Quang Trung                                                                                      |        |       |       |       |
|    | - Đoạn từ đường CMT8 đến đường Phan Chu Trinh                                                          | 10.000 | 5.400 | 4.200 | 3.000 |
|    | - Đoạn từ Phan Chu Trinh đến đường Lê Thánh Tôn                                                        | 12.000 | 5.800 | 4.500 | 3.200 |
| 59 | Quốc lộ 1                                                                                              |        |       |       |       |
|    | - Đoạn từ hẻm bên hông giáo xứ Hà Nội (bên phải) - hẻm đèn Thánh Hiếu (bên trái) đến hết chợ Thái Bình | 13.000 | 5.300 | 4.100 | 2.900 |
|    | - Đoạn từ chợ Thái Bình đến giáp huyện Trảng Bom                                                       | 8.000  | 3.200 | 2.500 | 1.800 |
| 60 | Quốc lộ 51                                                                                             |        |       |       |       |
|    | - Đoạn từ ngã ba Vũng Tàu đến cầu Đen                                                                  | 10.000 | 4.100 | 3.200 | 2.300 |
|    | - Đoạn từ cầu Đen đến hết ranh giới phường Long Bình Tân (đến đường Bùi Văn Hòa)                       | 6.000  | 2.900 | 2.200 | 1.200 |
| 61 | Đường Trần Minh Trí                                                                                    | 12.000 | 4.900 | 3.800 | 2.700 |
| 62 | Đường Trần Quốc Toản                                                                                   |        |       |       |       |

|    |                                                                                                 |        |       |       |       |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-------|-------|-------|
|    | - Đoạn từ đường Phạm Văn Thuận đến cầu Bông Hồng                                                | 13.000 | 5.900 | 4.200 | 2.300 |
|    | - Đoạn từ cầu Bông Hồng đến đường Vũ Hồng Phô                                                   | 10.000 | 5.000 | 3.600 | 2.200 |
|    | - Đoạn từ đường Vũ Hồng Phô đến hết đường Trần Quốc Toàn                                        | 8.000  | 3.200 | 2.500 | 1.800 |
| 63 | Đường Trần Văn Ơn                                                                               | 3.500  | 1.900 | 1.500 | 1.100 |
| 64 | Đường Trần Văn Xá                                                                               | 6000   | 3200  | 2500  | 1800  |
| 65 | Đường Trịnh Hoài Đức                                                                            | 12.000 | 6.700 | 5.200 | 3.700 |
| 66 | Đường Trương Định                                                                               | 8.000  | 3.200 | 2.500 | 1.800 |
| 67 | Đường Trương Quyền (đường 3 cũ)                                                                 | 4.000  | 2.200 | 1.700 | 1.000 |
| 68 | Đường Võ Tánh                                                                                   | 14.000 | 5.700 | 4.400 | 3.200 |
| 69 | Đường Võ Thị Sáu                                                                                |        |       |       |       |
|    | - Đoạn từ đường CMT8 đến đường Hà Huy Giáp                                                      | 12.000 | 4.900 | 3.800 | 2.700 |
|    | - Đoạn từ đường Hà Huy Giáp đến đường Phạm Văn Thuận                                            | 15.000 | 6.000 | 4.700 | 3.400 |
| 70 | Đường Võ Trường Toản                                                                            | 3.500  | 2500  | 2000  | 1500  |
| 71 | Đường Vũ Hồng Phô                                                                               | 8.000  | 3.200 | 2.500 | 1.800 |
| 72 | Xa lộ Hà Nội                                                                                    |        |       |       |       |
|    | - Đoạn từ hẻm bên hông giáo xứ Hà Nội (bên phải) - hẻm chợ nhỏ khu phố 4 (bên trái) đến cầu Sập | 13.000 | 6.000 | 4.700 | 3.000 |
|    | - Đoạn từ cầu Sập đến hết ranh giới tỉnh Đồng Nai                                               | 10.000 | 4.100 | 2.900 | 2.000 |
| 73 | Đường từ Huỳnh Văn Lũy đến hết chung cư phường Hòa Bình                                         | 6.000  | 2.700 | 2.100 | 1.500 |
| 74 | Đường vào Miếu Bình Thiện (từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường Võ Trường Toản)                    | 6.000  | 3.400 | 2.300 | 1.500 |
| 75 | Đường 4 (KCN Biên Hòa 1): đoạn từ đường 5 đến xa lộ Hà Nội                                      | 5.500  | 2.600 | 2.000 | 1.300 |
| 76 | Đường 5 (KCN Biên Hòa 1): từ cầu ông Gia đến đường 11 (KCN Biên Hòa 1)                          | 5.000  | 2.400 | 1.500 | 900   |
| 77 | Đường 9 (đường trong khu công nghiệp)                                                           | 4.500  | 2.400 | 1.500 | 900   |
| 78 | Đường 11 (KCN Biên Hòa 1): đoạn từ xa lộ Hà Nội đến đường 5 (KCN Biên Hòa 1).                   | 7.500  | 4.200 | 3.200 | 2.100 |
| 79 | Đường vào Ngân hàng KCN: đoạn từ đường 11 (KCN Biên Hòa 1) đến xí nghiệp gỗ Long Bình           | 4.000  | 2.200 | 1.700 | 1.100 |
| 80 | Các đường thuộc khu chợ Long Bình Tân (KP1)                                                     | 8.000  | 3.200 | 2.500 | 1.800 |
| 81 | Đường Phúc Lâm                                                                                  | 7.000  | 2.800 | 1.800 | 1.000 |
| 82 | Đường vào Đền thánh Martin                                                                      | 5.500  | 2.400 | 1.500 | 1.000 |
| 83 | Đường vào Nhà máy nước Thiện Tân                                                                |        |       |       |       |
|    | - Đoạn từ Quốc lộ 1 đến giáp đường vào Đền thánh Martin                                         | 5.500  | 2.400 | 1.700 | 1.000 |
|    | - Đoạn từ đường vào Đền thánh Martin đến giáp ranh Nhà máy nước Thiện Tân                       | 4.000  | 2.400 | 1.700 | 1.000 |
|    | - Đoạn từ Nhà máy nước Thiện Tân đến ngã 3 giáp ranh Huyện Vĩnh cửu                             | 2.500  | 1.700 | 1.000 | 500   |
|    | - Đoạn từ ngã 3 giáp ranh Huyện Vĩnh cửu đến hết ranh giới Thành phố Biên Hòa                   | 1.500  | 1.000 | 750   | 500   |

|           |                                                                                                                               |       |       |       |       |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|
| 84        | Đường xóm 8 phường Tân Biên                                                                                                   | 6.000 | 2.400 | 1.500 | 1.000 |
| 85        | Đường từ trường tiểu học Trảng Dài đến ngã tư Cây Sung                                                                        | 3.000 | 2.000 | 1.500 | 1.000 |
| 86        | Đường từ trường tiểu học Trảng Dài đến ngã tư Phú Thọ                                                                         |       |       |       |       |
|           | - Đoạn từ trường tiểu học Trảng Dài đến Ngã tư trường Nguyễn Khuyến                                                           | 3.500 | 2.500 | 2.000 | 1.000 |
|           | - Đoạn từ Ngã tư trường Nguyễn Khuyến đến Ngã tư Phú Thọ                                                                      | 3.000 | 2.000 | 1.500 | 1.000 |
| 87        | Đường từ cầu Sắn Máu đến đường Trần Văn Xá (chợ nhỏ Trảng Dài)                                                                |       |       |       |       |
|           | - Từ ngã tư Phú Thọ; chợ nhỏ (giáp đường Trần Văn Xá) - bán kính về 2 hướng: 200m                                             | 4.000 | 3.000 | 2.000 | 1.000 |
|           | - Đoạn còn lại                                                                                                                | 3.000 | 2.000 | 1.500 | 1.000 |
| 88        | Đường nối tiếp từ đường Trần Văn Xá qua văn phòng KP4 đến đường từ trường tiểu học Trảng Dài đến ngã tư Cây Sung              |       |       |       |       |
|           | - Đoạn từ đường Trần Văn Xá đến ngã ba Tư Lô (đầu hẻm 1, tổ 17)                                                               | 4.500 | 2.500 | 1.500 | 1.000 |
|           | - Đoạn còn lại                                                                                                                | 3.000 | 2.000 | 1.500 | 1.000 |
| 89        | Đường từ ngã ba đi văn phòng KP4 đến ngã ba Thanh Hóa                                                                         | 3.000 | 2.000 | 1.500 | 1.000 |
| 90        | Đường từ Xa Lộ Hà Nội đến Sân vận động Đồng Nai (từ Xa Lộ Hà Nội qua Cô Nhi Viện, qua KDC Đình Thuận, trường Đình Tiên Hoàng) |       |       |       |       |
|           | - Đoạn từ từ Xa Lộ Hà Nội đến trường Đình Tiên Hoàng                                                                          | 7.000 | 4.700 | 3.000 | 2.000 |
|           | - Đoạn từ trường Đình Tiên Hoàng đến sân vận động                                                                             | 6.000 | 4.500 | 3.000 | 2.000 |
| 91        | Đường vào Giáo xứ Bùi Thượng (Từ Xa Lộ Hà Nội đến nghĩa trang GX Bùi Thượng)                                                  | 5.000 | 2.900 | 2.000 | 1.300 |
| <b>II</b> | <b>THỊ TRẤN LONG THÀNH</b>                                                                                                    |       |       |       |       |
| 1         | Đường Lê Duẩn ( Quốc Lộ 51A cũ )                                                                                              |       |       |       |       |
|           | - Đoạn từ giáp ranh xã An Phước đến Trung tâm hành chính huyện                                                                | 4.600 | 1.800 | 1.400 | 900   |
|           | - Đoạn từ Trung tâm hành chính huyện đến chùa Bửu Lộc                                                                         | 5.800 | 2.200 | 1.600 | 900   |
|           | - Đoạn từ chùa Bửu Lộc đến cầu Quán Thủ                                                                                       | 4.000 | 1.700 | 1.400 | 900   |
|           | - Đoạn từ cầu Quán Thủ đến mũi tàu giáp xã Long An                                                                            | 4.900 | 1.800 | 1.400 | 900   |
| 2         | Đường Trường Chinh (Quốc Lộ 51B cũ )                                                                                          |       |       |       |       |
|           | - Đoạn từ ranh xã Long Đức đến ranh xã Lộc An                                                                                 | 2.400 | 1.200 | 900   | 600   |
|           | - Đoạn từ ranh xã Lộc An đến mũi tàu (ranh xã Long An)                                                                        | 2.100 | 1.200 | 900   | 600   |
| 3         | Đường Phạm Văn Đồng (đoạn từ ngã ba cầu xéo đến giáp huyện Nhơn Trạch)                                                        | 2.100 | 1.100 | 800   | 600   |
| 4         | Đường Hai Bà Trưng (đoạn từ Quốc lộ 51A đến cầu Ông Quế)                                                                      | 3.200 | 1.300 | 1.000 | 600   |
| 5         | Đường Nguyễn Đình Chiểu (từ đường Lê Duẩn đến đường Trường Chinh)                                                             | 2.600 | 1.400 | 1.000 | 700   |
| 6         | Đường Nguyễn An Ninh (từ đường Hai Bà Trưng đến hông chợ)                                                                     | 2.600 | 1.400 | 1.000 | 700   |
| 7         | Đường Lê Quang Định                                                                                                           |       |       |       |       |

|    |                                                                                                                                             |       |       |       |     |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-----|
|    | - Đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Trường Chinh (đường Trường Chinh cũ)                                                                | 2.400 | 1.300 | 900   | 700 |
|    | - Đoạn từ đường Trường Chinh đến hết ranh giới thị trấn Long Thành (đường Lê Quang Định cũ)                                                 | 1.600 | 800   | 600   | 500 |
| 8  | Đường vào nhà thờ Văn Hải                                                                                                                   | 3.100 | 1.500 | 1.000 | 700 |
| 9  | Đường Hàng Keo (cấp hông trường THCS Long Thành)                                                                                            | 1.600 | 800   | 600   | 500 |
| 10 | Đường Ngô Quyền (từ đường Lê Duẩn đến đường Chu Văn An) ((đường hẻm BIBO (cấp hông huyện Đội) cũ)                                           | 2.300 | 1.200 | 800   | 600 |
| 11 | Đường Chu Văn An (từ khu TTVH_TT đến suối Quán Thử) (đường Nguyễn Văn Cừ cũ )                                                               | 2.300 | 1.300 | 800   | 600 |
| 12 | Đường Đinh Bộ Lĩnh (từ đường Lê Duẩn đến đường Trường Chinh)                                                                                | 2.300 | 1.300 | 800   | 600 |
| 13 | Đường Võ Thị Sáu (từ đường Lê Duẩn đến đường Trường Chinh)                                                                                  | 1.600 | 800   | 600   | 500 |
| 14 | Đường Tạ Uyên (từ đường Lê Duẩn đến đường Chu Văn An)                                                                                       | 1.600 | 800   | 600   | 500 |
| 15 | Đường hẻm 280 (đường Lê Duẩn cũ)                                                                                                            | 1.600 | 800   | 600   | 500 |
| 16 | Đường hẻm 308 (đường Hà Huy Giáp cũ)                                                                                                        | 1.600 | 800   | 600   | 500 |
| 17 | Đường Lý Tự Trọng (từ đường Lê Duẩn đến đường Lê Quang Định)                                                                                | 1.600 | 800   | 600   | 500 |
| 18 | Đường Nguyễn Văn Cừ (từ đường Lê Duẩn đến đường Trần Quang Khải) (Đường vào khu Phước Thuận đến nhà thờ Kim Sơn cách Quốc lộ 51A 1,5 km cũ) | 2.300 | 1.300 | 800   | 600 |
| 19 | Đường Hà Huy Giáp (từ đường Lê Duẩn đến đường Trần Quang Khải) (đường xưởng cửa Tiên Phong vào đến hết khu dân cư cũ)                       | 2.300 | 1.300 | 800   | 600 |
| 20 | Đường Nguyễn Hải (đường liên xã An Phước - thị trấn Long Thành cũ)                                                                          | 1.400 | 800   | 600   | 500 |
| 21 | Đường Trần Thượng Xuyên (từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Hữu Cánh)                                                                        | 2.600 | 1.400 | 1.000 | 700 |
| 22 | Đường Nguyễn Hữu Cánh (từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến đường Lý Thái Tổ)                                                                     | 2.600 | 1.400 | 1.000 | 700 |
| 23 | Đường liên xã Lộc An - thị trấn Long Thành (từ Quốc lộ 51B đến giáp xã Lộc An)                                                              | 1.400 | 800   | 600   | 500 |
| 24 | Đường Tôn Đức Thắng (từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến đường Võ Thị Sáu)                                                                       |       |       |       |     |
|    | - Đoạn từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến đường Lý Thái Tổ                                                                                      | 2.600 | 1.400 | 1.000 | 700 |
|    | - Đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường Võ Thị Sáu                                                                                             | 1.600 | 800   | 600   | 500 |
| 25 | Đường Hoàng Minh Châu (từ đầu đường Trần Quang Khải cho đến hết ranh giới thị trấn Long Thành)                                              | 1.400 | 800   | 600   | 500 |
| 26 | Đường Hoàng Tam Kỳ (từ đường Dầu Ba đến đường Hoàng Minh Châu)                                                                              | 1.000 | 700   | 600   | 500 |
| 27 | Đường Trần Quang Khải (từ đầu tuyến đường giáp hẻm 130 cho đến hết khu dân cư)                                                              | 1.600 | 800   | 600   | 500 |
| 28 | Đường Nguyễn Văn Ký (từ đường Chu Văn An cho đến hết đường)                                                                                 | 1.300 | 800   | 600   | 500 |



|            |                                                                                      |       |       |       |       |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|
| 29         | Đường Nguyễn Trung Trực (từ đường Huỳnh Văn Lũy cho đến hết tuyến Nguyễn Trung Trực) | 1.400 | 800   | 600   | 500   |
| 30         | Đường Lê Đại Hành (từ đường Nguyễn Văn Cừ cho đến suối Bến Năng)                     | 1.400 | 800   | 600   | 500   |
| 31         | Đường Huỳnh Văn Lũy (từ đường Nguyễn Văn Cừ cho đến đường Trần Quang Khải)           | 1.300 | 1.000 | 600   | 500   |
| 32         | Đường Trịnh Văn Dục (từ đường Nguyễn Văn Cừ cho đến suối Bến Năng)                   | 1.400 | 800   | 600   | 500   |
| 33         | Đường Trần Văn Trà (từ đường Lê Duẩn cho đến Chu Văn An)                             | 2.100 | 1.300 | 800   | 600   |
| 34         | Đường Nguyễn Văn Trị (từ đường Hà Huy Giáp đến đường Huỳnh Văn Lũy)                  | 2.100 | 1.300 | 800   | 600   |
| 35         | Đường Phan Chu Trinh (từ đường Hà Huy Giáp cho đến đường Huỳnh Văn Lũy)              | 1.600 | 800   | 600   | 500   |
| 36         | Đường Phan Bội Châu (từ Lê Duẩn cho đến hết khu dân cư)                              | 1.900 | 1.400 | 900   | 500   |
| 37         | Đường Lý Nam Đế (từ Đường Lê Duẩn cho đến đầu hẻm 56)                                | 1.300 | 1.000 | 800   | 500   |
| 38         | Đường Ngô Hà Thành (từ đường Trường Chinh cho đến giáp xã Lộc An)                    | 1.400 | 1.000 | 600   | 500   |
| 39         | Đường Trần Quang Diệu (từ đường Phạm Văn Đồng cho đến giáp xã Long An)               | 1.200 | 900   | 600   | 500   |
| 40         | Đường Trần Phú (từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Hữu Cảnh)                          | 2.600 | 1.400 | 1.000 | 700   |
| 41         | Đường Nguyễn Thị Minh Khai (từ đường Tôn Đức Thắng đến Nguyễn Hữu Cảnh)              | 2.600 | 1.400 | 1.000 | 700   |
| 42         | Đường Lê Hồng Phong (từ đường Tôn Đức Thắng đến Nguyễn Hữu Cảnh)                     | 2.600 | 1.400 | 1.000 | 700   |
| 43         | Đường Trần Quốc Toản (từ đường Nguyễn Hữu Cảnh đến Nguyễn Văn Trỗi)                  | 1.500 | 1.100 | 800   | 600   |
| 44         | Đường Nguyễn Văn Trỗi (từ đường Lê Quang Định đến hẻm 1884)                          | 1.400 | 1.000 | 700   | 600   |
| 45         | Đường Lê Thánh Tôn (từ đường Lê Quang Định đến hẻm 1884)                             | 1.400 | 1.000 | 700   | 600   |
| 46         | Đường Lê Lai (từ đường Tạ Uyên đến Chu Văn An)                                       | 1.400 | 800   | 600   | 500   |
| <b>III</b> | <b>THỊ XÃ LONG KHÁNH</b>                                                             |       |       |       |       |
| 1          | Đường Bùi Thị Xuân                                                                   | 2.000 | 1.000 | 800   | 600   |
| 2          | Đường Cách Mạng Tháng Tám                                                            | 4.500 | 2.000 | 1.600 | 1.100 |
| 3          | Đường Nguyễn Thị Minh Khai (gồm 1 đoạn đường Quang Trung và đường CMT8)              |       |       |       |       |
|            | - Đoạn đường Quang Trung cũ                                                          | 2.000 | 1.000 | 800   | 600   |
|            | - Đoạn từ trụ sở Khối kinh tế đến giáp đường Hồ Thị Hương                            | 4.500 | 2.000 | 1.600 | 1.100 |
| 4          | Đường Đinh Tiên Hoàng                                                                | 2.000 | 1.000 | 800   | 600   |
| 5          | Đường Hai Bà Trưng                                                                   | 2.000 | 1.000 | 800   | 600   |
| 6          | Đường Hoàng Diệu                                                                     | 2.000 | 1.000 | 800   | 600   |
| 7          | Đường Hồng Thập Tự                                                                   |       |       |       |       |



|    |                                                                          |       |       |       |       |
|----|--------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|
|    | - Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp đường Hồ Thị Hương (Hồng Thập Tự cũ) | 2.100 | 1.600 | 1.100 | 600   |
|    | - Đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp đường Hùng Vương                           | 1.800 | 1.500 | 1.100 | 600   |
| 8  | Đường Hùng Vương                                                         |       |       |       |       |
|    | - Đoạn từ bến xe Long Khánh đến giáp vòng xoay                           | 8.000 | 2.000 | 1.500 | 1.100 |
|    | - Đoạn từ vòng xoay đến giáp Quốc lộ 1A                                  | 7.000 | 2.000 | 1.500 | 1.100 |
| 9  | Đường Khổng Tử                                                           | 4.000 | 2.000 | 1.500 | 1.100 |
| 10 | Đường Lê Lợi                                                             | 5.000 | 2.000 | 1.600 | 1.100 |
| 11 | Đường Lý Thường Kiệt                                                     | 2.000 | 1.000 | 800   | 600   |
| 12 | Đường Nguyễn Bình Khiêm                                                  | 5.000 | 2.000 | 1.600 | 1.100 |
| 13 | Đường Nguyễn Công Trứ                                                    | 2.100 | 1.600 | 1.100 | 600   |
| 14 | Đường Nguyễn Du                                                          | 2.500 | 1.600 | 1.100 | 700   |
| 15 | Đường Nguyễn Thái Học                                                    | 5.000 | 2.000 | 1.600 | 1.100 |
| 16 | Đường Lý Nam Đế (Nguyễn Trãi cũ)                                         | 3.000 | 1.500 | 1.200 | 800   |
| 17 | Đường Nguyễn Tri Phương                                                  | 2.000 | 1.000 | 800   | 600   |
| 18 | Đường Nguyễn Trường Tộ                                                   | 1.600 | 1.300 | 900   | 500   |
| 19 | Đường Hồ Thị Hương (Nguyễn Văn Bé cũ)                                    |       |       |       |       |
|    | - Đoạn từ ngã ba Bình Lộc đến giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai            | 3.000 | 1.500 | 1.200 | 800   |
|    | - Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến giáp ranh huyện Xuân Lộc        | 1.500 | 900   | 700   | 500   |
| 20 | Đường Nguyễn Văn Cừ                                                      |       |       |       |       |
|    | - Đoạn từ đường Trần Phú đến giáp đường Quang Trung                      | 3.000 | 1.500 | 1.200 | 800   |
|    | - Đoạn còn lại                                                           | 1.500 | 1.200 | 800   | 300   |
| 21 | Đường Phan Bội Châu                                                      | 1.600 | 1.150 | 700   | 500   |
| 22 | Đường Phan Chu Trinh                                                     | 1.600 | 1.250 | 850   | 500   |
| 23 | Đường Quang Trung                                                        |       |       |       |       |
|    | - Đoạn từ Hùng Vương đến giáp đường Trần Huy Liệu                        | 3.000 | 1.500 | 1.200 | 800   |
|    | - Đoạn từ đường Trần Huy Liệu đến giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai        | 2.000 | 1.000 | 800   | 600   |
| 24 | Đường 21 tháng 4 (Quốc lộ 1A cũ)                                         |       |       |       |       |
|    | - Đoạn từ giáp xã Suối Tre đến giáp tượng đài                            | 4.000 | 2.000 | 1.500 | 1.100 |
|    | - Đoạn từ tượng đài đến giáp xã Xuân Tân                                 | 3.000 | 1.500 | 1.100 | 800   |
| 25 | Đường Thích Quảng Đức                                                    | 2.100 | 1.550 | 1.100 | 600   |
| 26 | Đường Trần Phú                                                           |       |       |       |       |
|    | - Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp Nguyễn Bình Khiêm                    | 5.000 | 2.000 | 1.600 | 1.100 |
|    | - Đoạn từ đường Nguyễn Bình Khiêm đến giáp đường Hồ Thị Hương            | 4.500 | 2.000 | 1.600 | 1.100 |
|    | - Đoạn từ đường Hồ Thị Hương đến giáp xã Bàu Trâm                        | 1.500 | 800   | 600   | 500   |
| 27 | Đường Nguyễn Trãi (đường 908 cũ)                                         |       |       |       |       |
|    | - Đoạn từ ngã ba Hùng Vương đến giáp đường Nguyễn Thị                    | 3.000 | 1.500 | 800   | 600   |

|    |                                                                            |       |       |       |     |
|----|----------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-----|
|    | Minh Khai                                                                  |       |       |       |     |
|    | - Đoạn còn lại                                                             | 2.000 | 1.000 | 800   | 600 |
| 28 | Đường Ngô Quyền (gồm 1 đoạn đường Bảo Vinh - Bảo Quang + hẻm Hoàng Diệu)   |       |       |       |     |
|    | - Đoạn đầu đến giáp đường Hoàng Diệu                                       | 1.200 | 800   | 600   | 300 |
|    | - Đoạn từ đường Hoàng Diệu đến cầu Đồng Háp (tên cũ: Bảo Vinh - Bảo Quang) | 2.000 | 1.000 | 800   | 500 |
| 29 | Đường Phạm Thế Hiển                                                        | 1.000 | 750   | 550   | 300 |
| 30 | Đường Nguyễn Chí Thanh                                                     | 800   | 600   | 400   | 200 |
| 31 | Đường Hồ Tùng Mậu                                                          |       |       |       |     |
|    | - Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến giáp đường Hồ Thị Hương           | 2.200 | 1.800 | 1.200 | 300 |
|    | - Đoạn từ đường Hồ Thị Hương đến giáp đường Nguyễn Chí Thanh               | 1.000 | 750   | 550   | 300 |
| 32 | Đường Phan Đăng Lưu                                                        | 1.000 | 750   | 550   | 300 |
| 33 | Đường Hoàng Văn Thụ                                                        | 1.000 | 750   | 550   | 300 |
| 34 | Đường Châu Văn Liêm                                                        | 1.000 | 750   | 550   | 300 |
| 35 | Đường Ngô Gia Tự                                                           | 1.000 | 750   | 550   | 300 |
| 36 | Đường Hà Huy Giáp                                                          | 1.000 | 750   | 550   | 300 |
| 37 | Đường Lý Tự Trọng                                                          | 1.000 | 750   | 550   | 300 |
| 38 | Đường 9 tháng 4                                                            | 1.500 | 1.200 | 800   | 400 |
| 39 | Đường Trần Văn Thi                                                         | 1.300 | 850   | 650   | 300 |
| 40 | Đường Lê Văn Vãn                                                           | 1.300 | 850   | 650   | 300 |
| 41 | Đường Phạm Lạc                                                             | 1.300 | 850   | 650   | 300 |
| 42 | Đường Huỳnh Văn Nghệ                                                       | 2.200 | 1.500 | 1.200 | 800 |
| 43 | Đường Đào Trí Phú                                                          | 2.300 | 1.600 | 1.000 | 400 |
| 44 | Đường Trịnh Hoài Đức                                                       | 2.300 | 1.600 | 1.000 | 400 |
| 45 | Đường Lê Quang Định                                                        | 1.500 | 1.200 | 800   | 400 |
| 46 | Đường Trần Thượng Xuyên                                                    | 3.000 | 2.300 | 1.600 | 800 |
| 47 | Đường Nguyễn Hữu Cảnh                                                      | 2.000 | 1.500 | 1.100 | 500 |
| 48 | Đường Chu Văn An                                                           |       |       |       |     |
|    | - Đoạn từ đường Võ Duy Dương đến giáp Quốc lộ 1A                           | 2.000 | 1.500 | 1.100 | 500 |
|    | - Đoạn còn lại                                                             | 2.200 | 1.700 | 1.200 | 500 |
| 49 | Đường Trần Quang Diệu                                                      | 3.000 | 2.300 | 1.600 | 600 |
| 50 | Đường Phạm Ngọc Thạch                                                      | 2.000 | 1.500 | 1.100 | 400 |
| 51 | Đường Mạc Đĩnh Chi                                                         | 2.800 | 2.200 | 1.600 | 600 |
| 52 | Đường Tô Hiến Thành                                                        | 2.800 | 2.200 | 1.600 | 600 |
| 53 | Đường Phạm Ngũ Lão                                                         | 2.000 | 1.500 | 1.100 | 400 |
| 54 | Đường Trần Huy Liệu                                                        | 2.000 | 1.600 | 1.100 | 400 |
| 55 | Đường Lý Thái Tổ                                                           | 2.100 | 1.600 | 1.100 | 600 |
| 56 | Đường Phan Huy Chú                                                         | 1.500 | 1.100 | 800   | 300 |

|           |                                                                              |       |       |       |     |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-----|
| 57        | Đường Lê Hữu Trác                                                            | 1.500 | 1.100 | 800   | 300 |
| 58        | Đường Lương Thế Vinh                                                         | 1.500 | 1.100 | 800   | 300 |
| 59        | Đường Đoàn Thị Điểm                                                          | 1.500 | 1.100 | 800   | 300 |
| 60        | Đường Nguyễn Văn Trỗi (đoạn qua phường Xuân Bình)                            | 2.000 | 1.500 | 1.100 | 400 |
| 61        | Đường Võ Duy Dương                                                           | 2.000 | 1.500 | 1.100 | 400 |
| 62        | Đường Lương Định Của                                                         | 2.000 | 1.500 | 1.100 | 400 |
| 63        | Đường Nguyễn Trung Trực                                                      |       |       |       |     |
|           | - Đoạn đầu đến giáp đường Hồ Thị Hương                                       | 2.000 | 1.500 | 1.100 | 500 |
|           | - Đoạn còn lại đến hết khu tái định cư xã Bảo Vinh                           | 1.500 | 1.200 | 800   | 300 |
| 64        | Đường Trương Định                                                            | 2.500 | 1.700 | 1.200 | 800 |
| <b>IV</b> | <b>THỊ TRẤN GIA RAY</b>                                                      |       |       |       |     |
| 1         | Đường Hùng Vương (Quốc lộ 1A cũ)                                             |       |       |       |     |
|           | - Đoạn từ bưu điện đến chi nhánh điện lực Xuân Lộc                           | 1.500 | 700   | 500   | 350 |
|           | - Đoạn từ chi nhánh điện lực Xuân Lộc đến nhà thờ Tam Thái                   | 1.000 | 600   | 450   | 300 |
|           | - Đoạn từ giáp nhà thờ Tam Thái đến hết trường Tiểu học Kim Đồng             | 1.600 | 800   | 550   | 400 |
|           | - Đoạn từ giáp trường Tiểu học Kim Đồng đến cầu Phước Hưng                   | 1.000 | 500   | 400   | 300 |
|           | - Đoạn từ cầu Phước Hưng đến giáp xã Xuân Trường                             | 900   | 500   | 300   | 200 |
| 2         | Đường Trần Phú (đường trước UBND thị trấn nối Quốc lộ 1A cũ với Tỉnh lộ 766) |       |       |       |     |
|           | - Đoạn từ đường Ngô Quyền đến giáp đường số 2                                | 1.600 | 800   | 550   | 450 |
|           | - Đoạn từ đường số 2 đến giáp đường Võ Thị Sáu                               | 1.500 | 700   | 450   | 350 |
|           | - Đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến giáp ngã tư Lê Duẩn + Nguyễn Văn Cừ           | 1.200 | 600   | 400   | 350 |
|           | - Đoạn từ ngã tư Lê Duẩn + Nguyễn Văn Cừ đến giáp đường Nguyễn An Ninh       | 900   | 400   | 300   | 200 |
|           | - Đoạn từ đường Nguyễn An Ninh đến ngã ba núi Le                             | 800   | 400   | 300   | 200 |
| 3         | Đường Nguyễn Hữu Cánh                                                        |       |       |       |     |
|           | - Đoạn từ ngã ba Núi Le tới cây xăng Hoàng Vi 400m                           | 1.500 | 700   | 550   | 400 |
|           | - Đoạn từ ngã ba bưu điện hướng về núi Le 500m                               | 1.500 | 700   | 550   | 400 |
|           | - Đoạn còn lại                                                               | 1.200 | 600   | 450   | 300 |
| 4         | Đường Song hành                                                              |       |       |       |     |
|           | - Đoạn từ ngã ba Núi Le tới cây xăng Hoàng Vi 400m                           | 1.500 | 700   | 550   | 400 |
|           | - Đoạn từ ngã ba bưu điện hướng về Núi Le 500m                               | 1.500 | 700   | 550   | 400 |
|           | - Đoạn còn lại                                                               | 1.200 | 600   | 450   | 300 |
| 5         | Đường Ngô Quyền (đường vành đai thị trấn Gia Ray)                            |       |       |       |     |
|           | - Đoạn từ cầu Phước Hưng đến đường vào núi sau Huyện đội                     | 700   | 300   | 200   | 150 |
|           | - Đoạn từ đường vào núi sau Huyện đội đến giáp xí nghiệp Phong Phú           | 800   | 250   | 200   | 150 |

|    |                                                                                |       |     |     |     |
|----|--------------------------------------------------------------------------------|-------|-----|-----|-----|
|    | - Đoạn từ xí nghiệp Phong Phú đến bến xe giáp đường Hùng Vương                 | 900   | 400 | 300 | 200 |
| 6  | Đường Lê Duẩn (đường trục chính)                                               |       |     |     |     |
|    | - Đoạn từ giáp đường Hùng Vương (từ bưu điện đến nhà thờ Tam Thái) vào 200 mét | 1.300 | 600 | 500 | 400 |
|    | - Đoạn còn lại                                                                 | 900   | 500 | 400 | 300 |
| 7  | Đường Nguyễn Văn Cừ (đường trục chính)                                         | 900   | 500 | 400 | 300 |
| 8  | Đường Nguyễn Văn Linh (đường bên hông chi nhánh điện lực)                      |       |     |     |     |
|    | - Đoạn bên hông chi nhánh điện lực                                             | 900   | 400 | 320 | 250 |
|    | - Đoạn từ đường song hành vào Trường tiểu học Gia Ray                          | 750   | 400 | 280 | 200 |
| 9  | Đường Nguyễn An Ninh                                                           | 750   | 400 | 280 | 200 |
| 10 | Đường Phan Chu Trinh                                                           | 900   | 500 | 350 | 280 |
| 11 | Đường Huỳnh Văn Nghệ                                                           | 750   | 500 | 350 | 280 |
| 12 | Đường Trần Hưng Đạo                                                            | 1.500 | 700 | 500 | 350 |
| 13 | Đường Lê Quý Đôn                                                               | 900   | 400 | 300 | 200 |
| 14 | Đường Nguyễn Thị Minh Khai                                                     |       |     |     |     |
|    | - Đoạn từ Quốc lộ 1 vào 300m                                                   | 750   | 500 | 320 | 250 |
|    | - Đoạn từ bến xe Xuân Lộc đến đường song hành                                  | 900   | 500 | 320 | 250 |
|    | - Đoạn còn lại                                                                 | 500   | 400 | 300 | 200 |
| 15 | Đường vào hồ Núi Le                                                            |       |     |     |     |
|    | - Đoạn từ đường Hùng Vương vào 200m                                            | 600   | 450 | 350 | 250 |
|    | - Đoạn còn lại                                                                 | 500   | 350 | 300 | 200 |
| 16 | Đường Mai Xuân Thưởng                                                          | 900   | 500 | 320 | 250 |
| 17 | Đường Đoàn Thị Điểm                                                            | 800   | 400 | 300 | 200 |
| 18 | Đường Lê Văn Vận (đường vành đai thị trấn Gia Ray)                             | 800   | 500 | 350 | 250 |
| 19 | Đường 21-3                                                                     | 500   | 350 | 200 | 150 |
| 20 | Đường 9-4                                                                      | 1.200 | 700 | 500 | 350 |
| 21 | Đường Chi Lăng                                                                 | 900   | 500 | 320 | 250 |
| 22 | Đường Chu Văn An                                                               |       |     |     |     |
|    | - Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Quyền                                 | 700   | 400 | 300 | 200 |
|    | - Đoạn còn lại                                                                 | 500   | 350 | 250 | 150 |
| 23 | Đường Hồ Thị Hương                                                             | 750   | 500 | 320 | 250 |
| 24 | Đường Hoàng Đình Thưởng                                                        | 600   | 450 | 300 | 200 |
| 25 | Đường Hoàng Diệu                                                               | 700   | 450 | 300 | 200 |
| 26 | Đường Hoàng Hoa Thám                                                           | 800   | 500 | 320 | 250 |
| 27 | Đường Hoàng Văn Thụ                                                            | 1.000 | 700 | 500 | 350 |
| 28 | Đường Huỳnh Thúc Kháng                                                         |       |     |     |     |
|    | - Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Quyền                                 | 700   | 400 | 300 | 200 |
|    | - Đoạn còn lại                                                                 | 500   | 350 | 250 | 150 |

|    |                                                                                                       |       |     |     |     |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----|-----|-----|
| 29 | Đường Lê A                                                                                            | 750   | 500 | 320 | 250 |
| 30 | Đường Ngô Đức Kế                                                                                      | 500   | 350 | 250 | 150 |
| 31 | Đường Ngô Thì Nhậm                                                                                    |       |     |     |     |
|    | - Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Quyền                                                        | 800   | 500 | 350 | 250 |
|    | - Đoạn còn lại                                                                                        | 500   | 350 | 250 | 150 |
| 32 | Đường Nguyễn Huệ                                                                                      | 800   | 500 | 320 | 250 |
| 33 | Đường Nguyễn Thiếp                                                                                    |       |     |     |     |
|    | - Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Quyền                                                        | 800   | 500 | 350 | 250 |
|    | - Đoạn còn lại                                                                                        | 500   | 350 | 250 | 150 |
| 34 | Đường Nguyễn Trường Tộ                                                                                | 1.000 | 700 | 500 | 350 |
| 35 | Đường Nguyễn Văn Trỗi                                                                                 | 750   | 500 | 320 | 250 |
| 36 | Đường Phan Đình Giót                                                                                  | 800   | 500 | 350 | 250 |
| 37 | Đường Phan Bội Châu                                                                                   | 900   | 500 | 350 | 280 |
| 38 | Đường Phan Văn Trị                                                                                    | 800   | 500 | 320 | 250 |
| 39 | Đường Trương Công Định                                                                                | 600   | 350 | 200 | 150 |
| 40 | Đường Trương Văn Bang                                                                                 | 700   | 450 | 350 | 250 |
| 41 | Đường Trương Vĩnh Ký                                                                                  | 500   | 350 | 200 | 150 |
| 42 | Đường Trần Nhân Tông                                                                                  | 750   | 500 | 320 | 250 |
| 43 | Đường Trần Quang Diệu                                                                                 | 700   | 400 | 300 | 200 |
| 44 | Đường Trần Quý Cáp                                                                                    | 700   | 400 | 300 | 200 |
| 45 | Đường Trường Chinh                                                                                    | 900   | 500 | 320 | 250 |
| 46 | Đường Võ Thị Sáu                                                                                      | 750   | 500 | 320 | 250 |
| 47 | Đường Võ Trường Toản                                                                                  | 750   | 500 | 320 | 250 |
| 48 | Đường số 1                                                                                            | 700   | 450 | 350 | 250 |
| 49 | Đường số 2                                                                                            | 900   | 500 | 320 | 250 |
| 50 | Đường số 3                                                                                            | 650   | 400 | 300 | 200 |
| 51 | Đường số 4                                                                                            | 500   | 400 | 300 | 200 |
| 52 | Đường số 5                                                                                            | 500   | 400 | 300 | 200 |
| 53 | Đường số 6 (Tính từ đường Ngô Quyền đến giáp suối ông Hai)                                            | 500   | 400 | 300 | 200 |
| 54 | Đường Số 7                                                                                            | 500   | 400 | 300 | 200 |
| 55 | Đường số 8                                                                                            | 500   | 400 | 300 | 200 |
| 56 | Đường số 9                                                                                            | 500   | 400 | 300 | 200 |
| 57 | Đường số 10                                                                                           | 500   | 400 | 300 | 200 |
| 58 | Đường số 11                                                                                           | 500   | 400 | 300 | 200 |
| 59 | Đường số 12                                                                                           | 600   | 450 | 350 | 250 |
| 60 | Đường số 13                                                                                           | 600   | 450 | 350 | 250 |
| 61 | Đường số 14                                                                                           | 500   | 350 | 200 | 150 |
| 62 | Đường đường vòng cung trước công viên và đài tưởng niệm (đoạn nối giữa đường Hùng Vương và Đường Trần | 1.800 | 850 | 550 | 450 |

|          |                                                          |       |       |       |     |
|----------|----------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-----|
|          | Phú)                                                     |       |       |       |     |
| 63       | Đường Xuân Hiệp- Gia lào (đoạn qua thị trấn Gia Ray)     | 350   | 250   | 200   | 150 |
| <b>V</b> | <b>THỊ TRẤN TRẢNG BOM</b>                                |       |       |       |     |
| 1        | Quốc Lộ 1 (trừ những đoạn đã có đường song hành)         | 2.700 | 1.600 | 1.200 | 800 |
| 2        | Đường 3/2                                                | 2.700 | 1.300 | 1.000 | 600 |
| 3        | Đường từ 29 tháng 4                                      | 2.700 | 1.300 | 1.000 | 600 |
| 4        | Đường 30 tháng 4                                         | 2.500 | 1.500 | 1.100 | 700 |
| 5        | Đường 19 tháng 8                                         | 900   | 600   | 400   | 300 |
| 6        | Đường 2 tháng 9                                          | 2.200 | 1.200 | 900   | 600 |
| 7        | Đường An Dương Vương                                     | 2.000 | 1.000 | 700   | 500 |
| 8        | Đường Bùi Thị Xuân                                       | 1.600 | 900   | 700   | 400 |
| 9        | Đường Cách Mạng Tháng 8                                  |       |       |       |     |
|          | - Đoạn từ Lê Hồng Phong đến đường Trương Văn Bang        | 1.100 | 700   | 500   | 300 |
|          | - Đoạn từ đường Trương Văn Bang đến hết đường Lê Duẩn    | 1.600 | 900   | 700   | 500 |
| 10       | Đường Điện Biên Phủ                                      | 1.100 | 700   | 500   | 300 |
| 11       | Đường Đinh Tiên Hoàng                                    |       |       |       |     |
|          | - Đoạn từ QL1 đến đường Hùng Vương                       | 1.800 | 1.000 | 800   | 500 |
|          | - Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp xã Sông Trầu         | 900   | 600   | 400   | 300 |
| 12       | Đường Hai Bà Trưng                                       | 1.350 | 700   | 500   | 400 |
| 13       | Đường Hoàng Tam Kỳ                                       | 1.100 | 700   | 500   | 400 |
| 14       | Đường Hoàng Việt                                         | 1.100 | 700   | 500   | 400 |
| 15       | Đường Hùng Vương                                         |       |       |       |     |
|          | - Đoạn từ Ngô Quyền đến đường Nguyễn Hoàng               | 2.250 | 1.200 | 900   | 600 |
|          | - Đoạn từ đường Nguyễn Hoàng đến khu công nghiệp Bàu Xéo | 1.350 | 1.000 | 700   | 500 |
|          | - Đoạn đi qua dự án KDC Hưng Thuận đến đường Ngô Quyền   | 2.250 | 1.200 | 900   | 600 |
| 16       | Đường Huỳnh Văn Nghệ                                     | 1.000 | 700   | 500   | 400 |
| 17       | Đường Lê Đại Hành                                        |       |       |       |     |
|          | - Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Lý Nam Đế           | 1.100 | 600   | 500   | 300 |
|          | - Đoạn còn lại                                           | 800   | 600   | 500   | 300 |
| 18       | Đường Lê Duẩn                                            | 2.350 | 1.200 | 900   | 600 |
| 19       | Đường Lê Hồng Phong                                      |       |       |       |     |
|          | - Đoạn từ đường 29/4 đến đường 3/2                       | 1.100 | 700   | 500   | 300 |
|          | - Đoạn từ đường 3/2 đến Nam Kỳ Khởi Nghĩa                | 800   | 500   | 400   | 300 |
| 20       | Đường Lê Lai                                             | 1.350 | 700   | 500   | 400 |
| 21       | Đường Lê Lợi                                             | 1.800 | 800   | 600   | 400 |
| 22       | Đường Lê Quý Đôn                                         | 1.000 | 700   | 500   | 400 |
| 23       | Đường Lê Văn Hưu                                         | 1.100 | 600   | 500   | 300 |
| 24       | Đường Lý Nam Đế                                          | 1.600 | 800   | 600   | 400 |

|    |                                                                             |       |       |       |     |
|----|-----------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-----|
| 25 | Đường Lý Thái Tổ                                                            | 1.600 | 600   | 500   | 300 |
| 26 | Đường Lý Thường Kiệt                                                        | 1.600 | 600   | 500   | 300 |
| 27 | Đường Ngô Quyền                                                             | 1.800 | 800   | 600   | 400 |
| 28 | Đường Nguyễn Du                                                             | 1.100 | 500   | 400   | 300 |
| 29 | Đường Nguyễn Đức Cảnh                                                       | 1.800 | 1.000 | 700   | 500 |
| 30 | Đường Nguyễn Hoàng                                                          |       |       |       |     |
|    | - Đoạn từ Nguyễn Hữu Cảnh đến đường Hùng Vương                              | 2.350 | 1.400 | 1.000 | 700 |
|    | - Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp xã Sông Trầu                            | 1.200 | 1.000 | 600   | 400 |
| 31 | Đường Nguyễn Huệ                                                            | 1.800 | 1.300 | 1.000 | 700 |
| 32 | Đường Nguyễn Hữu Cảnh                                                       |       |       |       |     |
|    | - Đoạn từ Ngô Quyền đến Đinh Tiên Hoàng                                     | 2.700 | 1.300 | 1.000 | 600 |
|    | - Đoạn từ trụ sở Hội người mù đến cây xăng Thành Thái                       | 2.700 | 1.300 | 1.000 | 600 |
| 33 | Đường Nguyễn Khuyến                                                         | 1.100 | 500   | 400   | 300 |
| 34 | Đường Nguyễn Sơn Hà                                                         | 1.100 | 500   | 400   | 300 |
| 35 | Đường Nguyễn Trãi                                                           | 1.400 | 600   | 500   | 300 |
| 36 | Đường Nguyễn Tri Phương                                                     | 1.200 | 700   | 500   | 400 |
| 37 | Đường Nguyễn Văn Cừ                                                         | 1.600 | 1.300 | 1.000 | 700 |
| 38 | Đường Nguyễn Văn Huyền                                                      | 1.200 | 800   | 600   | 400 |
| 39 | Đường Nguyễn Văn Linh                                                       | 2.100 | 1.300 | 1.000 | 600 |
| 40 | Đường Phạm Văn Thuận                                                        | 1.100 | 800   | 600   | 400 |
| 41 | Đường Phan Chu Trinh                                                        | 1.100 | 700   | 500   | 300 |
| 42 | Đường Phan Đăng Lưu                                                         | 1.800 | 1.000 | 700   | 500 |
| 43 | Đường Tạ Uyên                                                               | 1.100 | 600   | 400   | 300 |
| 44 | Đường Trần Nguyên Hãn                                                       | 1.300 | 800   | 600   | 400 |
| 45 | Đường Trần Nhân Tông                                                        | 1.350 | 600   | 400   | 300 |
| 46 | Đường Trần Nhật Duật                                                        | 1.250 | 800   | 600   | 400 |
| 47 | Đường Trần Phú                                                              | 2.000 | 900   | 700   | 500 |
| 48 | Đường Trần Quang Diệu                                                       | 1.100 | 600   | 500   | 300 |
| 49 | Đường Trường Chinh                                                          |       |       |       |     |
|    | - Đoạn từ QL 1 đến đường 2/9                                                | 2.700 | 1.200 | 900   | 600 |
|    | - Đoạn từ đường 2/9 đến đường Cách mạng tháng 8                             | 1.200 | 600   | 500   | 300 |
| 50 | Đường Trương Định                                                           | 1.000 | 700   | 500   | 300 |
| 51 | Đường Trương Văn Bang                                                       | 1.150 | 800   | 600   | 400 |
| 52 | Đường cạnh Trường Mẫu giáo Hoa Mai                                          | 1.100 | 600   | 400   | 300 |
| 53 | Đường Đinh Quan Ân (đường đất song song với đường Huỳnh Văn Nghệ)           | 900   | 500   | 400   | 300 |
| 54 | Đường Trảng Bom-Đồi 61 (từ QL1A đến giáp ranh xã Đồi 61)                    | 1.600 | 1.100 | 950   | 600 |
| 55 | Đường vào chợ Trảng Bom (đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Phan Chu Trinh) | 1.800 | 1.300 | 1.000 | 700 |



|           |                                                                                                 |       |     |     |     |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----|-----|-----|
| 56        | Đường Hà Huy Giáp                                                                               | 1.100 | 900 | 600 | 300 |
| 57        | Đường Phan Bội Châu                                                                             | 1.100 |     |     |     |
| 58        | Đường song song với đường Nguyễn Huệ                                                            | 1.100 |     |     |     |
| 59        | Đường song song với Phan Chu Trinh (đi qua chợ):                                                | 1.100 |     |     |     |
| 60        | Đường Hoàng Hoa Thám                                                                            | 1.100 |     |     |     |
| 61        | Đường Đặng Đức Thuật                                                                            | 1.100 |     |     |     |
| 62        | Ba đường nhựa mặt tiền chợ Mới (đường bao quanh chợ)                                            | 1.800 |     |     |     |
| <b>VI</b> | <b>THỊ TRẤN ĐỊNH QUÁN</b>                                                                       |       |     |     |     |
| 1         | Quốc lộ 20                                                                                      |       |     |     |     |
|           | - Đoạn từ giáp xã Phú Ngọc đến ngã ba Thanh Tùng                                                | 350   | 190 | 140 | 100 |
|           | - Đoạn từ ngã ba Thanh Tùng đến ngã ba Làng Thượng                                              | 400   | 220 | 160 | 100 |
|           | - Đoạn từ ngã 3 Làng Thượng đến ngã tư Trạm y tế                                                | 800   | 350 | 260 | 180 |
|           | - Đoạn từ ngã tư Trạm y tế đến giáp chi nhánh điện Định Quán                                    | 1.200 | 400 | 300 | 150 |
|           | - Đoạn từ chi nhánh điện Định Quán đến Cầu Trắng                                                | 3.000 | 800 | 600 | 400 |
|           | - Đoạn từ Cầu Trắng đến Bưu điện Định Quán (giáp xã Phú Lợi)                                    | 4.000 | 800 | 600 | 400 |
| 2         | Đường Hoàng Hoa Thám (đường số 13 cũ)                                                           |       |     |     |     |
|           | - Đoạn từ đường Gia Canh vào 500m                                                               | 600   | 220 | 120 | 80  |
|           | - Đoạn còn lại (từ đường 12 tới giáp xã Gia Canh)                                               | 240   | 110 | 80  | 60  |
| 3         | Đường Cách Mạng Tháng Tám (đường 16 cũ)                                                         | 1.000 | 500 | 300 | 200 |
| 4         | Đường Nguyễn Văn Linh (đường 16 cũ)                                                             | 1.200 | 800 | 500 | 200 |
| 5         | Đường 17 tháng 3 (đường 17-3 cũ)                                                                | 800   | 450 | 240 | 160 |
| 6         | Đường Trịnh Hoài Đức (đường 17-3 cũ)                                                            | 600   | 320 | 160 | 110 |
| 7         | Đường Làng Thượng                                                                               |       |     |     |     |
|           | - Đoạn từ Quốc lộ 20 đến ngã 3 Lò gạch                                                          | 350   | 160 | 110 | 90  |
|           | - Đoạn còn lại                                                                                  | 250   | 110 | 90  | 70  |
| 8         | Đường trạm y tế cũ - Điện lực Định Quán                                                         | 600   | 320 | 240 | 160 |
|           | + Trong đó: đoạn từ Trạm y tế cũ đến khu tập thể bệnh viện cũ                                   | 400   | 240 | 180 | 120 |
| 9         | Đường Gia Canh                                                                                  |       |     |     |     |
|           | - Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 300m (suối)                                                            | 2.500 | 600 | 340 | 200 |
|           | - Đoạn từ suối đến cổng Bệnh viện Đa khoa khu vực Tân Phú                                       | 1.500 | 600 | 340 | 200 |
| 10        | Đường Thú y                                                                                     |       |     |     |     |
|           | - Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m                                                                   | 850   | 200 | 150 | 100 |
|           | - Đoạn còn lại                                                                                  | 400   | 160 | 120 | 80  |
| 11        | Đường Cầu Trắng                                                                                 |       |     |     |     |
|           | - Đoạn từ đường Cách Mạng Tháng Tám đến cổng lớn (cầu sắt) (đoạn từ đường số 2 đến đường 16 cũ) | 900   | 500 | 320 | 240 |
|           | - Đoạn từ cổng lớn đến giáp xã Ngọc Định (đoạn từ đường                                         | 450   | 320 | 240 | 160 |

|            |                                                                                                      |       |       |     |     |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-----|-----|
|            | 16 đến giáp xã Ngọc Định cũ)                                                                         |       |       |     |     |
| 12         | Đường số 4                                                                                           |       |       |     |     |
|            | - Đoạn từ Trung tâm Y tế huyện Định Quán đến đường Ngô Quyền                                         | 2.000 | 1.500 | 500 | 300 |
|            | - Đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Trần Nhân Tông                                                   | 1.200 | 800   | 500 | 300 |
| 13         | Đường Huỳnh Văn Nghệ (đường số 2 cũ)                                                                 | 1.500 | 1.000 | 500 | 300 |
| 14         | Đường Nguyễn Trãi (đường số 2 cũ)                                                                    |       |       |     |     |
|            | - Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc vào 200m                                                              | 3.000 | 1.200 | 500 | 300 |
|            | - Đoạn còn lại                                                                                       | 2.500 | 1.000 | 500 | 300 |
| 15         | Đường Trần Hưng Đạo (đường số 6 cũ)                                                                  |       |       |     |     |
|            | - Đoạn từ Trung tâm dân số KHHGD đến đường Trần Nhân Tông (đoạn từ Phòng Thống kê tới đường số 7 cũ) | 1.500 | 1.000 | 500 | 200 |
|            | - Đoạn từ đường Trần Nhân Tông đến Cách Mạng Tháng Tám (đoạn từ đường số 7 tới đường 16 cũ)          | 1.200 | 1.100 | 500 | 300 |
| 16         | Đường Ngô Quyền (đường số 7 cũ)                                                                      |       |       |     |     |
|            | - Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường Trần Nhân Tông (đoạn từ đầu đường tới đường số 12 cũ)       | 1.500 | 1.000 | 500 | 200 |
|            | - Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Trần Nhân Tông                                               | 1.000 | 700   | 400 | 200 |
|            | - Đoạn từ đường Trần Nhân Tông đến Cách mạng Tháng 8 (đoạn từ đường số 12 tới đường số 16 cũ)        | 1.000 | 500   | 300 | 200 |
| 17         | Đường Trần Nhân Tông (đường số 12 cũ)                                                                |       |       |     |     |
|            | - Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Trần Hưng Đạo                                                  | 1.200 | 800   | 500 | 200 |
|            | - Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến hết đường                                                          | 1.000 | 700   | 400 | 200 |
| 18         | Đường Nguyễn Ái Quốc - từ suối Cầu Trắng đến đường Nguyễn Văn Linh (Đường số 1 cũ )                  | 3.000 | 2.000 | 500 | 300 |
| 19         | Đường Thanh Tùng (đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh giới thị trấn Định Quán                            | 220   | 150   | 100 | 80  |
| 20         | Đường liên xã Phú Lợi - thị trấn Định Quán (từ trường mẫu giáo Hoa Hồng đến đường 15)                | 450   | 300   | 240 | 160 |
| 21         | Đường Lê Lai                                                                                         | 1.200 | 700   | 500 | 200 |
| 22         | Đường Lê Lợi                                                                                         | 1.200 | 700   | 500 | 200 |
| <b>VII</b> | <b>THỊ TRẤN TÂN PHÚ</b>                                                                              |       |       |     |     |
| 1          | Quốc lộ 20                                                                                           |       |       |     |     |
|            | - Đoạn từ Km123 đến Km124                                                                            | 650   | 260   | 200 | 130 |
|            | - Đoạn từ Km124 đến Km125-100m                                                                       | 1.000 | 280   | 210 | 140 |
|            | - Đoạn từ Km125-100m đến Km125                                                                       | 2.700 | 1.000 | 700 | 500 |
|            | - Đoạn từ Km125 đến Km125+600m                                                                       | 3.000 | 1.200 | 900 | 600 |
|            | - Đoạn từ Km125+600m đến Km126                                                                       | 2.700 | 1.200 | 900 | 600 |
|            | - Đoạn từ Km126 đến Km126+200m                                                                       | 2.500 | 1.200 | 900 | 600 |
|            | - Đoạn từ Km126+200m đến Km127                                                                       | 2.200 | 900   | 660 | 440 |
|            | - Đoạn từ Km127 đến Km127+500m                                                                       | 800   | 350   | 260 | 180 |

|             |                                                                                          |       |       |     |     |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-----|-----|
| 2           | Đường Lê Quý Đôn (từ Quốc lộ 20 vào, đoạn km 125 đến km 125+600m)                        | 350   | 200   | 150 | 100 |
| 3           | Đường Lương Thế Vinh (đường Trường Dân tộc nội trú cũ)                                   | 750   | 310   | 230 | 150 |
| 4           | Đường Nguyễn Đình Chiểu                                                                  | 350   | 200   | 150 | 100 |
| 5           | Đường Nguyễn Hữu Cảnh                                                                    |       |       |     |     |
|             | - Đoạn từ ranh giới xã Phú Xuân đến giáp Trường THCS Quang Trung                         | 700   | 500   | 350 | 250 |
|             | - Đoạn từ Trường THCS Quang Trung đến trường Dân tộc nội trú cũ                          | 900   | 400   | 300 | 200 |
| 6           | Đường Nguyễn Tất Thành (B7A10 cũ)                                                        |       |       |     |     |
|             | - Đoạn từ trung tâm Y tế đến ngã tư Tà Lài                                               | 1.400 | 500   | 400 | 250 |
|             | - Đoạn từ ngã tư Tà Lài đến hết bến xe Tân Phú                                           | 2.000 | 800   | 600 | 400 |
| 7           | Nguyễn Thị Định (từ Quốc lộ 20 vào, đoạn Km124 đến Km125-100m, cách đường Trại cửa 100m) | 350   | 200   | 150 | 100 |
| 8           | Nguyễn Thượng Hiền                                                                       | 350   | 200   | 150 | 100 |
| 9           | Nguyễn Văn Linh                                                                          |       |       |     |     |
|             | - Đoạn từ Km0 đến Km 0+300m                                                              | 2.000 | 800   | 600 | 400 |
|             | - Đoạn từ Km 0+300m đến khu công nghiệp                                                  | 1.400 | 500   | 400 | 250 |
| 10          | Nguyễn Văn Trỗi (nối đường Nguyễn Hữu Cảnh và đường B7A10)                               | 350   | 200   | 150 | 100 |
| 11          | Phạm Ngọc Thạch (đường ngã ba Trung tâm Y tế đến Trung tâm Dạy nghề cũ)                  | 1.000 | 400   | 300 | 200 |
| 12          | Trịnh Hoài Đức (nối đường B7A10 và Quốc lộ 20, đoạn Km125+500m đến km126)                | 350   | 200   | 150 | 100 |
| 13          | Đường Trương Công Định (đoạn từ Km0 đến Km0+500)                                         | 450   | 250   | 190 | 130 |
| 14          | Võ Thị Sáu (nối đường Nguyễn Hữu Cảnh và đường B7A10)                                    | 350   | 200   | 150 | 100 |
| 15          | Đường Tà Lài                                                                             |       |       |     |     |
|             | - Đoạn từ Km0 đến Km0+500m                                                               | 1.500 | 750   | 520 | 350 |
|             | - Đoạn từ Km0+500m đến Km1                                                               | 1.000 | 550   | 400 | 280 |
|             | - Đoạn từ Km1 đến Km1+500m                                                               | 700   | 400   | 300 | 200 |
| 16          | Đường Trà Cổ                                                                             |       |       |     |     |
|             | - Đoạn từ Km0 đến đường vào chợ Trà Cổ                                                   | 1.600 | 750   | 500 | 300 |
|             | - Đoạn từ đường vào chợ Trà Cổ đến giáp ranh xã Trà Cổ                                   | 1.000 | 550   | 400 | 280 |
| 17          | Đường nội ô khu 6                                                                        | 360   | 200   | 150 | 100 |
| 18          | Đường vào khu công nghiệp                                                                | 800   | 600   | 400 | 200 |
| 20          | Đường Chu Văn An                                                                         | 2.500 | 1.200 | 900 | 600 |
| 21          | Đường Hùng Vương                                                                         | 1.000 | 400   | 300 | 200 |
| 22          | Các đường còn lại                                                                        | 350   | 200   | 150 | 100 |
| <b>VIII</b> | <b>THỊ TRẤN VĨNH AN</b>                                                                  |       |       |     |     |
| 1           | Tỉnh lộ 761 (đoạn từ cầu Cứng đến cầu Chiến khu D)                                       | 250   | 120   | 90  | 60  |
| 2           | Tỉnh lộ 768                                                                              |       |       |     |     |

|   |                                                          |       |       |     |     |
|---|----------------------------------------------------------|-------|-------|-----|-----|
|   | - Đoạn từ giáp xã Trị An đến trường tiểu học Cây Gáo B   | 600   | 300   | 220 | 150 |
|   | - Đoạn từ trường tiểu học Cây Gáo B đến giáp Tỉnh lộ 762 | 900   | 500   | 380 | 250 |
| 3 | Tỉnh lộ 767                                              |       |       |     |     |
|   | - Đoạn từ ranh xã Vĩnh Tân đến cầu Bàu Me                | 1.000 | 500   | 370 | 250 |
|   | - Đoạn từ cầu Bàu Me đến cầu Vĩnh An                     | 1.400 | 750   | 500 | 280 |
|   | - Đoạn từ cầu Vĩnh An đến ngã ba huyện                   | 2.500 | 1.000 | 750 | 350 |
|   | - Đoạn từ ngã ba huyện đến giáp tỉnh lộ 762              | 1.800 | 800   | 600 | 300 |
|   | - Đoạn từ giáp tỉnh lộ 762 đến ngã tư đập tràn           | 1.500 | 800   | 600 | 300 |
|   | - Đoạn từ ngã ba huyện đến cầu Cứng                      | 2.000 | 800   | 600 | 300 |
| 4 | Tỉnh lộ 762                                              |       |       |     |     |
|   | - Đoạn từ tỉnh lộ 767 đến ngã ba điện lực                | 1.200 | 800   | 500 | 300 |
|   | - Đoạn từ ngã ba điện lực đến ranh giới huyện Trảng Bom  | 900   | 600   | 360 | 200 |
| 5 | Các đường còn lại thuộc thị trấn Vĩnh An                 | 700   | 300   | 220 | 150 |

## PHỤ LỤC 6

### BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 76/2012/QĐ-UBND ngày 19/12/2012 của UBND tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Tên đường giao thông chính                                                                                        | Giá đất |       |       |     |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------|-------|-----|
|       |                                                                                                                   | VT1     | VT2   | VT3   | VT4 |
| I     | <b>THÀNH PHỐ BIÊN HÒA</b>                                                                                         |         |       |       |     |
| 1     | Nguyễn Ái Quốc (đoạn giáp tỉnh Bình Dương đến cầu Hóa An)                                                         | 5.000   | 1.600 | 1.200 | 800 |
| 2     | Nguyễn Tri Phương (từ cầu Rạch Cát đến cầu Ghềnh)                                                                 | 4.000   | 1.400 | 1.100 | 800 |
| 3     | Nguyễn Văn Lung                                                                                                   | 3.000   | 1.200 | 1.000 | 800 |
| 4     | Đặng Đại Độ                                                                                                       |         |       |       |     |
|       | - Đoạn từ đường Nguyễn Tri Phương đến hết đường nhựa lớn (chiều dài 630m giáp bờ sông)                            | 3.000   | 1.200 | 1.000 | 800 |
|       | - Đoạn còn lại đến tiếp giáp đường Đặng Văn Trơn (đường Bình Kính cũ)                                             | 2.000   | 1.200 | 1.000 | 800 |
| 5     | Đỗ Văn Thi                                                                                                        | 3.000   | 1.200 | 1.000 | 800 |
| 6     | Đặng Văn Trơn                                                                                                     | 3.000   | 1.200 | 1.000 | 800 |
|       | - Đoạn từ cầu mới Hiệp Hòa đến đường Đỗ Văn Thi                                                                   | 3.000   | 1.200 | 1.000 | 800 |
|       | - Đoạn từ đường Đỗ Văn Thi đến hết đường                                                                          | 3.000   | 1.200 | 1.000 | 800 |
| 7     | Đường Hoàng Minh Chánh                                                                                            |         |       |       |     |
|       | - Đoạn từ Nguyễn Ái Quốc đến đường Bùi Hữu Nghĩa (Đường Hoàng Minh Chánh cũ)                                      | 4.000   | 1.400 | 1.100 | 800 |
|       | - Đoạn (mới) từ đường Nguyễn Ái Quốc đến Nghĩa trang Sùng Chính Phước Kiên (dự án đường Hoàng Minh Chánh nối dài) | 3.500   | 1.400 | 1.100 | 800 |
| 8     | Đường Nguyễn Thị Tồn                                                                                              | 4.000   | 1.400 | 1.100 | 800 |
| 9     | Đường Bùi Hữu Nghĩa                                                                                               |         |       |       |     |

|           |                                                                                                                |       |       |       |       |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|
|           | - Đoạn từ đường Nguyễn Thị Tôn đến đường vào mỏ đá BBCC (Công ty TNHH 1 thành viên xây dựng & SXVLXD Biên Hòa) | 6.000 | 1.900 | 1.400 | 1.000 |
|           | - Đoạn từ đường vào mỏ đá BBCC đến cầu Rạch Sỏi                                                                | 5.000 | 1.600 | 1.200 | 800   |
|           | - Đoạn từ cầu Rạch Sỏi đến cầu Ông Tiếp                                                                        | 4.000 | 1.400 | 1.100 | 800   |
| 10        | Phạm Văn Diêu                                                                                                  | 2.500 | 1.200 | 1.000 | 800   |
| 11        | Quốc lộ 51                                                                                                     |       |       |       |       |
|           | - Đoạn từ cầu Đen đến công ty phát triển Đô thị và khu công nghiệp                                             | 4.000 | 1.000 | 720   | 480   |
|           | - Đoạn từ công ty phát triển Đô thị và khu công nghiệp đến giáp ranh xã Phước Tân                              | 2.500 | 1.000 | 720   | 480   |
|           | - Đoạn qua xã Phước Tân                                                                                        | 2.250 | 1.000 | 720   | 480   |
|           | - Đoạn từ ranh giới xã Phước Tân đến đường vào trường Đại học Nguyễn Huệ (SQLQ2)                               | 1.800 | 720   | 540   | 360   |
|           | - Đoạn từ ngã ba đường vào trường đại học Nguyễn Huệ đến giáp trường Quân Khuẩn                                | 2.100 | 720   | 540   | 360   |
|           | - Đoạn từ trường Quân Khuẩn đến ranh giới xã Tam Phước và xã An Phước                                          | 1.500 | 680   | 510   | 340   |
| 12        | Hương lộ xã An Hòa (đoạn qua xã An Hòa)                                                                        | 3.000 | 1.200 | 850   | 550   |
| 13        | Hương lộ 2                                                                                                     |       |       |       |       |
|           | - Đoạn từ cầu Sắt đến cầu cây Ngã                                                                              | 500   | 280   | 210   | 140   |
|           | - Đoạn từ cầu cây Ngã đến cầu Vấp                                                                              | 450   | 270   | 200   | 140   |
|           | - Đoạn còn lại                                                                                                 | 400   | 270   | 200   | 140   |
| 14        | Đường Tân Cang                                                                                                 |       |       |       |       |
|           | - Đoạn từ Quốc lộ 51 đến chùa Viên Thông                                                                       | 1.500 | 850   | 640   | 430   |
|           | - Đoạn từ Chùa Viên Thông đến ngã ba Tân Cang                                                                  | 1.000 | 520   | 390   | 260   |
|           | - Đoạn từ ngã ba Tân Cang đi Phú Sơn và từ Trường Tiểu học Tân Cang đi Giang Điền                              | 750   | 450   | 340   | 230   |
| 15        | Đường Chặt thải rắn (từ ngã ba Thái Lan vào trường đại học Nguyễn Huệ)                                         |       |       |       |       |
|           | - Đoạn từ Quốc lộ 51 đến giáp trường Đại học Tài nguyên và Môi trường                                          | 1.700 | 720   | 540   | 360   |
|           | - Đoạn từ trường Đại học Tài nguyên và Môi trường vào đến qua ngã ba Dân Chủ 500m                              | 2.000 | 900   | 650   | 450   |
|           | - Đoạn từ qua ngã ba Dân Chủ 500m đến ranh giới huyện Trảng Bom                                                | 3.500 | 1.200 | 850   | 550   |
|           | - Đoạn từ ngã ba Dân Chủ đến trường ĐH Nguyễn Huệ                                                              | 2.000 | 900   | 650   | 450   |
| 16        | Hương lộ 21 (đoạn qua xã Tam Phước)                                                                            | 1.000 | 520   | 390   | 260   |
| 17        | Đường Bùi Văn Hòa (qua xã: Phước Tân, An Hòa)                                                                  | 6.400 | 3.200 | 2.500 | 1.800 |
| 18        | Đường Vào Mỏ đá BBCC (từ đường Bùi Hữu Nghĩa đến giáp tỉnh Bình Dương)                                         | 4.000 | 1.400 | 1.000 | 800   |
| 19        | Đường vào nghĩa trang thành phố Biên Hòa mới (từ đường Tân Cang đến nghĩa trang Biên Hòa mới)                  | 1.200 | 800   | 500   | 350   |
| <b>II</b> | <b>HUYỆN LONG THÀNH</b>                                                                                        |       |       |       |       |

|   |                                                                                                      |       |       |     |     |
|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-----|-----|
| 1 | Quốc lộ 51                                                                                           |       |       |     |     |
|   | - Đoạn từ ngã 3 đường vào trường đại học Nguyễn Huệ (SQLQ2) đến trường Quân Khuynh (qua xã An Phước) | 2.100 | 720   | 540 | 360 |
|   | - Đoạn từ trường Quân Khuynh đến Mũi Tàu                                                             | 1.500 | 680   | 510 | 340 |
|   | - Quốc lộ 51A từ Mũi Tàu đến giáp thị trấn Long Thành                                                | 2.900 | 800   | 600 | 400 |
|   | - Quốc lộ 51B qua xã Long Đức (từ Mũi Tàu đến giáp thị trấn Long Thành)                              | 1.800 | 680   | 510 | 340 |
|   | - Quốc lộ 51B qua xã Lộc An                                                                          | 1.200 | 670   | 500 | 340 |
|   | - Đoạn giáp thị trấn Long Thành đến ngã ba đường vào ấp An Lâm                                       | 1.800 | 680   | 510 | 340 |
|   | - Đoạn từ ngã ba đường vào ấp An Lâm đến giáp xã Long Phước                                          | 1.200 | 600   | 450 | 300 |
|   | - Đoạn từ giáp xã Long Phước đến cầu Suối Cả                                                         | 900   | 580   | 430 | 290 |
|   | - Đoạn từ cầu Suối Cả đến giáp UBND xã Long Phước                                                    | 1.100 | 600   | 450 | 300 |
|   | - Đoạn từ UBND xã Long Phước đến trường cấp 2 Long Phước                                             | 1.500 | 600   | 450 | 300 |
|   | - Đoạn từ trường cấp 2 Long Phước đến ranh xã Phước Thái - Long Phước                                | 1.100 | 600   | 450 | 300 |
|   | - Đoạn từ ranh xã Phước Thái - Long Phước đến cầu Thái Thiện                                         | 1.500 | 600   | 450 | 300 |
|   | - Đoạn từ cầu Thái Thiện đến giáp huyện Tân Thành                                                    | 1.650 | 590   | 450 | 300 |
| 2 | Hương lộ 2 đoạn qua xã Tam An                                                                        | 800   | 400   | 300 | 200 |
| 3 | Đường Chặt thải rắn (từ ngã ba Thái Lan vào trường đại học Nguyễn Huệ)                               |       |       |     |     |
|   | - Đoạn từ Quốc lộ 51 đến giáp trường Đại học Tài nguyên và Môi trường                                | 1.700 | 720   | 540 | 360 |
|   | - Đoạn từ trường Đại học Tài nguyên và Môi trường vào đến qua ngã ba Dân Chủ 500m                    | 2.000 | 900   | 650 | 450 |
|   | - Đoạn từ qua ngã ba dân chủ 500m đến trường Hạ sỹ quan Tăng Thiết Giáp                              | 3.500 | 1.200 | 850 | 550 |
| 4 | Hương lộ 21                                                                                          |       |       |     |     |
|   | - Đoạn qua xã An Phước                                                                               | 1.200 | 600   | 400 | 300 |
|   | - Đoạn qua xã Tam An                                                                                 | 1.000 | 600   | 400 | 300 |
| 5 | Tỉnh lộ 769                                                                                          |       |       |     |     |
|   | - Đoạn qua xã Lộc An                                                                                 | 1.200 | 640   | 480 | 320 |
|   | - Đoạn qua xã Bình Sơn                                                                               | 1.350 | 640   | 480 | 320 |
|   | - Đoạn qua xã Bình An (từ khu dân cư An Viễn đến giáp UBND xã)                                       | 700   | 390   | 290 | 200 |
|   | - Đoạn qua xã Bình An (từ UBND xã đến cầu An Viễn)                                                   | 850   | 410   | 310 | 200 |
|   | - Đoạn qua xã Bình An (từ cầu An Viễn đến hết đường nhựa)                                            | 700   | 390   | 290 | 200 |
|   | - Đoạn qua xã Bình An (từ hết đường nhựa đến cầu Các Hảo)                                            | 900   | 400   | 300 | 200 |
| 6 | Hương lộ 10                                                                                          |       |       |     |     |



|    |                                                                                                         |       |     |     |     |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----|-----|-----|
|    | - Đoạn từ Tỉnh lộ 769 đến hết ranh giới nông trường cao su Bình Sơn                                     | 500   | 320 | 250 | 200 |
|    | - Đoạn từ ranh giới nông trường cao su Bình Sơn đến hết ranh giới xã Suối Trầu                          | 600   | 320 | 250 | 200 |
|    | - Đoạn qua xã Cẩm Đường (từ giáp ranh xã Suối Trầu đến cách UBND xã 1km)                                | 800   | 290 | 220 | 140 |
|    | - Đoạn qua xã Cẩm Đường (từ cách UBND xã 1km đến giáp ranh Huyện Cẩm Mỹ)                                | 800   | 290 | 220 | 140 |
| 7  | Đường 25B (qua xã Long An)                                                                              | 1.700 | 700 | 500 | 300 |
| 8  | Đường vào cụm công nghiệp Bình Sơn                                                                      | 1.300 | 700 | 500 | 300 |
| 9  | Đường khu 12 xã Long Đức (từ ngã tư giáp ranh thị trấn Long Thành đến ngã tư khu nhà tình nghĩa)        | 2.400 | 700 | 500 | 300 |
| 10 | Hương lộ 12 (Bà Ký, từ Quốc lộ 51 đến giáp huyện Nhơn Trạch)                                            | 1.000 | 400 | 300 | 200 |
| 11 | Đường vào UBND xã Phước Bình                                                                            |       |     |     |     |
|    | - Đoạn từ Quốc lộ 51 đến hết ngã tư khu tái định cư                                                     | 1.200 | 600 | 400 | 300 |
|    | - Đoạn từ ngã tư khu tái định cư đến hết ranh xã Phước Bình                                             | 900   | 500 | 300 | 200 |
| 12 | Đường vào UBND xã Bàu Cạn                                                                               |       |     |     |     |
|    | - Đoạn từ Quốc lộ 51 vào sâu 400m (thuộc xã Long Phước)                                                 | 1.200 | 600 | 400 | 300 |
|    | - Đoạn tiếp theo đến đầu ranh giới xã Long Phước-Bàu Cạn (thuộc xã Long Phước)                          | 1.000 | 600 | 400 | 300 |
|    | - Đoạn từ đầu ranh giới xã Long Phước - Bàu Cạn đến cầu Bản Cù (thuộc xã Bàu Cạn)                       | 1.200 | 600 | 400 | 300 |
|    | - Đoạn từ cầu Bản Cù đến hết ranh giới xã Bàu Cạn                                                       | 900   | 500 | 350 | 250 |
| 13 | Đường vào UBND xã Tân Hiệp                                                                              |       |     |     |     |
|    | - Đoạn từ Quốc lộ 51 đến cầu suối 1                                                                     | 1.200 | 600 | 400 | 300 |
|    | - Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới xã                                                                   | 1.000 | 550 | 300 | 200 |
| 14 | Đường nhựa xã Phước Bình giáp huyện Tân Thành                                                           | 1.200 | 400 | 300 | 200 |
| 15 | Đường lộ gồm từ Quốc lộ 51A đến Quốc lộ 51B thuộc xã Long Đức                                           | 1.400 | 500 | 300 | 200 |
| 16 | Đường từ Quốc lộ 51 vào trường Giáo Dục số 4 (xã An Phước)                                              | 1.400 | 500 | 300 | 200 |
| 17 | Đường vào khu tình nghĩa nông trường thuộc xã Long Đức                                                  | 1.400 | 500 | 300 | 200 |
| 18 | Đường An Lâm qua xã Long An (từ Quốc lộ 51 đến Tỉnh lộ 769)                                             | 1.000 | 500 | 300 | 200 |
| 19 | Đường liên xã An Phước - thị trấn Long Thành (từ ngã ba Phước Nguyên tới giáp ranh thị trấn Long Thành) | 1.200 | 700 | 500 | 300 |
| 20 | Đường liên xã Lộc An - thị trấn Long Thành (từ giáp thị trấn qua chùa Liên Trì đến Tỉnh lộ 769)         | 900   | 500 | 300 | 200 |
| 21 | Đường liên ấp 7 - ấp 8 (Từ QL51 đến đường chất thải rắn - xã An Phước)                                  | 950   | 650 | 500 | 300 |
| 22 | Đường khu công nghiệp Long Đức (Từ QL 51 đến ranh khu công nghiệp Long Đức - xã An phước)               | 1.100 | 750 | 500 | 300 |



|            |                                                                                           |       |       |     |     |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-----|-----|
| 23         | Đường vào khu dân cư Suối Suýt (Ngã ba Suối Quýt đến giáp ranh Hồ Cầu Mới - xã Cẩm Đường) | 350   | 290   | 220 | 140 |
| <b>III</b> | <b>HUYỆN NHƠN TRẠCH</b>                                                                   |       |       |     |     |
| 1          | Lê Hồng Phong (đường số 1 cũ)                                                             | 1.100 | 640   | 480 | 320 |
| 2          | Nguyễn Hữu Cảnh (đường số 2 cũ)                                                           |       |       |     |     |
|            | - Đoạn qua xã Long Tân, Phú Hội, Phú Thạnh                                                | 1.300 | 570   | 430 | 290 |
|            | - Đoạn qua xã Vĩnh Thanh                                                                  | 1.100 | 560   | 420 | 280 |
| 3          | Tôn Đức Thắng (đường 25B cũ)                                                              |       |       |     |     |
|            | - Đoạn qua xã Hiệp Phước                                                                  | 1.500 | 760   | 570 | 380 |
|            | - Đoạn qua xã Long Tân, Phước Thiện, Phú Hội, Phú Thạnh                                   | 1.700 | 760   | 570 | 380 |
| 4          | Hùng Vương (HL 19 cũ)                                                                     |       |       |     |     |
|            | - Đoạn qua xã Hiệp Phước từ ngã 3 Phước Thiện đến Đình ấp 3                               | 2.000 | 1.000 | 800 | 500 |
|            | - Đoạn qua xã Hiệp Phước từ đình ấp 3 đến cầu Mạch Bà                                     | 2.250 | 1.000 | 800 | 500 |
|            | - Đoạn qua xã Hiệp Phước từ cầu Mạch Bà đến giáp xã Long Thọ                              | 1.900 | 900   | 700 | 450 |
|            | - Đoạn qua xã Long Thọ, Phước An                                                          | 1.600 | 900   | 700 | 450 |
|            | - Đoạn qua xã Vĩnh Thanh, Phú Đông                                                        | 1.400 | 750   | 600 | 400 |
|            | - Đoạn qua xã Đại Phước                                                                   | 1.900 | 900   | 700 | 450 |
| 5          | Lý Thái Tổ (TL 769 cũ)                                                                    |       |       |     |     |
|            | - Đoạn qua xã Phước Thiện                                                                 | 1.500 | 760   | 570 | 380 |
|            | - Đoạn qua xã Hiệp Phước                                                                  | 1.500 | 760   | 570 | 380 |
|            | - Đoạn qua xã Long Tân, Phú Hội, Phú Thạnh, Vĩnh Thanh                                    | 1.100 | 660   | 500 | 330 |
|            | - Đoạn qua xã Đại Phước từ giáp thành Tuy Hạ đến đường vào cổng Phước Lý                  | 1.900 | 950   | 700 | 500 |
|            | - Đoạn qua xã Đại Phước từ đường vào cổng Phước Lý đến giáp ấp Bến Cộ                     | 1.300 | 800   | 600 | 400 |
|            | - Đoạn qua xã Đại Phước từ ấp Bến Cộ đến giáp xã Phú Hữu                                  | 1.400 | 800   | 600 | 450 |
|            | - Đoạn qua xã Phú Hữu                                                                     | 1.900 | 950   | 750 | 500 |
|            | - Đoạn qua xã Phú Đông                                                                    | 1.600 | 950   | 750 | 500 |
| 6          | Trần Nam Trung (đường dốc 30 cũ)                                                          | 1.100 | 650   | 500 | 350 |
| 7          | Phạm Thái Bường (Đường vào UBND xã Phước Khánh cũ)                                        |       |       |     |     |
|            | - Đoạn từ HL19 đến giáp đường đê Ông Kèo                                                  | 1.400 | 800   | 600 | 400 |
|            | - Đoạn từ ngã tư đường đê Ông Kèo đến chân cầu chợ Phước Khánh                            | 2.000 | 800   | 600 | 400 |
| 8          | Trần Phú (đường 319B cũ)                                                                  |       |       |     |     |
|            | - Đoạn qua xã Phước Thiện                                                                 | 2.200 | 850   | 650 | 420 |
|            | - Đoạn qua xã Hiệp Phước, Long Thọ                                                        | 1.200 | 600   | 460 | 300 |

|    |                                                                                 |       |     |     |     |
|----|---------------------------------------------------------------------------------|-------|-----|-----|-----|
|    | - Đoạn qua xã Phước An                                                          | 1.100 | 550 | 400 | 300 |
| 9  | Đường Cây Dầu                                                                   | 1.100 | 550 | 400 | 300 |
| 10 | Huỳnh Văn Lữ (đường vào UBND xã Phú Đông cũ)                                    | 1.100 | 550 | 400 | 300 |
| 11 | Lý Tự Trọng (đường Độn cũ thuộc xã Long Tân)                                    | 1.000 | 500 | 380 | 250 |
| 12 | Đào Thị Phấn (đường chắn nước cũ)                                               | 1.100 | 550 | 400 | 300 |
| 13 | Nguyễn Văn Ký (HL 12 cũ)                                                        | 1.000 | 500 | 400 | 260 |
| 14 | Đường đê Ông Kèo (đoạn qua xã Vĩnh Thanh, Phước Khánh, Phú Hữu, Phú Đông)       | 850   | 550 | 430 | 300 |
| 15 | Võ Thị Sáu (Đường Giồng Ông Đông cũ)                                            | 950   | 470 | 360 | 240 |
| 16 | Đường ấp 3 xã Phước Khánh                                                       | 700   | 390 | 290 | 200 |
| 17 | Nguyễn Ái Quốc (đường 25C cũ)                                                   | 1.600 | 650 | 480 | 330 |
| 18 | Đường xã Long Tân (Đường Miếu)                                                  | 1.000 | 500 | 380 | 250 |
| 19 | Đường từ đường 319B đến Hương lộ 19 (xã Phước An)                               | 1.400 | 680 | 500 | 350 |
| 20 | Đường Cổng Đỏ đến chợ Phú Hữu (xã Đại Phước và Phú Hữu)                         | 800   | 450 | 350 | 250 |
| 21 | Đường Võ Văn Tần (đường Long Thọ 1)                                             | 1.200 | 650 | 500 | 380 |
| 22 | Đường Hà Huy Tập (đường Vĩnh Cửu cũ)                                            | 800   | 450 | 350 | 250 |
| 23 | Đường Huỳnh Thúc Kháng (đường D9)                                               |       |     |     |     |
|    | - Đoạn 500m nhựa                                                                | 1.000 | 800 | 500 | 380 |
|    | - Đoạn còn lại                                                                  | 950   | 750 | 500 | 380 |
| 24 | Đường Nguyễn Thị Chơn (đường vào trường THCS Phước An)                          |       |     |     |     |
|    | - Đường từ đường Hùng Vương đến trường THCS Phước An                            | 1.000 | 800 | 500 | 380 |
|    | - Đoạn còn lại                                                                  | 950   | 750 | 500 | 380 |
| 25 | Đường Huỳnh Văn Nghệ (đường số 3 khu dân cư Hiệp Phước)                         | 800   | 600 | 400 | 250 |
| 26 | Đường Nguyễn Bình Khiêm (đường vào trường Kỹ thuật công nghiệp)                 | 600   | 450 | 300 | 250 |
| 27 | Đường Trần Văn Ôn (đường từ trường mẫu giáo Hoa sen đến trường THCS Long Tân)   |       |     |     |     |
|    | - Đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Nguyễn Kim Quy                          | 800   | 600 | 400 | 250 |
|    | - Đoạn còn lại                                                                  | 700   | 550 | 350 | 250 |
| 28 | Đường Nguyễn Thị Nhật (đường dốc nhà thờ Phú Hội)                               | 700   | 550 | 350 | 250 |
| 29 | Đường vào Cù Lao Ông Cồn (đường số 2 nổi dài)                                   | 600   | 450 | 300 | 250 |
| 30 | Đường bên hông trường THPT và THCS Phước Thiện                                  | 850   | 570 | 400 | 360 |
| 31 | Đường Võ Bến Sắn (Đường bên hông TTVH xã)                                       | 800   | 480 | 350 | 260 |
| 32 | Đường Bến Chùa (đối diện trạm y tế)                                             | 760   | 555 | 320 | 250 |
| 33 | Đường ranh ấp Bến Sắn-Bến Cam (đối diện trạm y tế)                              | 760   | 555 | 320 | 250 |
| 34 | Đường ranh ấp Bến Trầu-Bến Sắn (đối diện đình Phước Thiện (trường mẫu giáo cũ)) | 760   | 470 | 300 | 250 |

|           |                                                                                              |       |       |     |     |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-----|-----|
| 35        | Đường vào công ty Hương Nga (đường ngay bưu điện giáp sân banh)                              | 800   | 570   | 400 | 360 |
| <b>IV</b> | <b>THỊ XÃ LONG KHANH</b>                                                                     |       |       |     |     |
| 1         | Quốc lộ 1                                                                                    |       |       |     |     |
|           | - Đoạn từ ranh huyện Thống Nhất đến giáp đường vào nhà thờ Cáp Rang                          | 2.000 | 450   | 340 | 220 |
|           | - Đoạn từ ngã ba Tân Phong đến giáp xã Xuân Định                                             | 2.000 | 450   | 340 | 220 |
| 2         | Đường 21 Tháng 4 (Quốc lộ 1A - đoạn từ đường vào nhà thờ Cáp Rang đến giáp ngã ba Tân Phong) |       |       |     |     |
|           | - Đoạn từ đường vào nhà thờ Cáp Rang đến giáp đường Suối Tre - Bình Lộc                      | 2.000 | 450   | 340 | 220 |
|           | - Đoạn từ đường Suối Tre - Bình Lộc đến giáp phường Xuân Bình                                | 3.000 | 500   | 380 | 250 |
|           | - Đoạn từ giáp phường Phú Bình đến giáp ngã ba Tân Phong                                     | 2.000 | 600   | 340 | 220 |
| 3         | Quốc lộ 56                                                                                   |       |       |     |     |
|           | - Đoạn từ ngã ba Tân Phong đến giáp xã Hàng Gòn                                              | 2.000 | 450   | 340 | 220 |
|           | - Đoạn qua xã Hàng Gòn                                                                       | 700   | 220   | 170 | 110 |
| 4         | Đường Duy Tân                                                                                |       |       |     |     |
|           | - Đoạn từ đường Ngô Quyền đến giáp ngã ba ông Phúc                                           | 1.000 | 400   | 300 | 200 |
|           | - Đoạn còn lại                                                                               | 450   | 200   | 150 | 100 |
| 5         | Đường Lê A (đường Cua Heo - Bình Lộc)                                                        |       |       |     |     |
|           | - Đoạn từ ngã ba Cua Heo đến giáp cầu Bình Lộc                                               | 600   | 260   | 200 | 130 |
|           | - Đoạn từ cầu Bình Lộc đến giáp ngã ba đài tưởng niệm                                        | 450   | 230   | 180 | 120 |
|           | - Đoạn từ ngã ba đài tưởng niệm đến giáp UBND xã Bình Lộc                                    | 300   | 170   | 130 | 80  |
| 6         | Đường Hồ Thị Hương (đoạn qua xã Bàu Trâm)                                                    | 1.000 | 750   | 550 | 300 |
| 7         | Đường Nguyễn Trung Trực (đoạn qua xã Bảo Vinh)                                               | 1.500 | 1.200 | 800 | 300 |
| 8         | Đường từ UBND xã Bình Lộc đến giáp cầu Ấp 3 (tiếp theo đường Lê A đến hết)                   | 300   | 170   | 130 | 80  |
| 9         | Đường Hàm Nghi (đường Bảo Vinh B)                                                            |       |       |     |     |
|           | - Đoạn từ ngã ba ông Phúc đến giáp cây xăng Sáu Đông                                         | 600   | 270   | 200 | 130 |
|           | - Đoạn từ cây xăng Sáu Đông đến giáp UBND xã Bảo Quang                                       | 350   | 170   | 130 | 80  |
| 10        | Đường Nguyễn Văn Trỗi (từ giáp Nghĩa trang liệt sỹ hướng UBND xã Bàu Sen 2km )               | 600   | 240   | 180 | 120 |
| 11        | Đường Bàu Sen (tiếp theo đường Nguyễn Văn Trỗi đến giáp UBND xã Bàu Sen)                     | 600   | 240   | 180 | 120 |
| 12        | Đường số 1 (từ Quốc lộ 1A, ngã ba An Lộc đến giáp đường sắt)                                 | 700   | 250   | 180 | 120 |
| 13        | Đường Điều Xiển (Bàu Trâm 1)                                                                 |       |       |     |     |
|           | - Đoạn từ giáp ranh phường Xuân Thanh đến giáp ngã ba đi miếu Bà                             | 600   | 240   | 180 | 120 |

|    |                                                                                                    |     |     |     |     |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----|-----|-----|
|    | - Đoạn còn lại (cách ngã ba đi miếu Bà hướng cầu Hòa Bình 800m)                                    | 350 | 240 | 180 | 120 |
| 14 | Đường Bàu Trâm 1 (tiếp theo đường Điều Xiển đến giáp ranh xã Xuân Phú)                             |     |     |     |     |
|    | - Đoạn tiếp theo đường Điều Xiển đến giáp ngã ba cầu Hòa Bình                                      | 350 | 180 | 140 | 90  |
|    | - Đoạn từ ngã ba cầu Hòa Bình đến giáp xã Xuân Phú                                                 | 250 | 160 | 120 | 80  |
| 15 | Bàu Trâm - Xuân Thọ (đoạn từ ngã ba cầu Hòa Bình đến giáp xã Xuân Thọ huyện Xuân Lộc)              | 200 | 140 | 100 | 80  |
| 16 | Đường Hàng Gòn - Xuân Quế                                                                          |     |     |     |     |
|    | - Đoạn từ nhà máy mủ đến giáp ngã ba đi Xuân Quế                                                   | 400 | 160 | 120 | 80  |
|    | - Đoạn từ ngã ba đường đi Xuân Quế đến giáp hết xã Hàng Gòn                                        | 300 | 160 | 120 | 80  |
| 17 | Bình Lộc - Tín Nghĩa (từ ngã ba Đài tưởng niệm đến giáp cầu Ba Cao)                                | 400 | 160 | 120 | 80  |
| 18 | Đường Suối Chồn - Bàu Cối                                                                          |     |     |     |     |
|    | - Đoạn từ khu tái định cư đến giáp ngã ba Suối Chồn                                                | 400 | 160 | 120 | 80  |
|    | - Đoạn từ ngã ba Suối Chồn đến giáp chùa Quảng Hạnh Tự                                             | 350 | 160 | 120 | 80  |
|    | - Đoạn từ chùa Quảng Hạnh Tự đến giáp cơ sở Thủ Mây                                                | 350 | 160 | 120 | 80  |
|    | - Đoạn từ cơ sở Thủ Mây đến giáp xã Xuân Bắc                                                       | 230 | 160 | 110 | 80  |
| 19 | Đường Bảo Vinh A đi cầu 4 Thước (tiếp theo đường Duy Tân đến giáp cầu 4 Thước)                     | 450 | 200 | 150 | 100 |
| 20 | Đường Suối Tre - Bình Lộc                                                                          |     |     |     |     |
|    | - Đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp ngã tư trụ sở nông trường                                            | 600 | 260 | 200 | 130 |
|    | - Đoạn từ ngã tư trụ sở nông trường đến giáp xã Xuân Thiện huyện Thống Nhất                        | 400 | 160 | 120 | 80  |
| 21 | Đường Lê Hồng Phong (đường Xuân Tân - Xuân Định)                                                   | 600 | 270 | 200 | 130 |
| 22 | Đường Bình Lộc - Cây Đa (từ đường Lê A đến giáp ranh huyện Xuân Lộc)                               | 300 | 170 | 130 | 80  |
| 23 | Đường Ngô Quyền (đoạn từ đường Hoàng Diệu đến giáp cầu Đồng Háp)                                   | 600 | 240 | 180 | 120 |
| 24 | Đường Bảo Vinh - Bảo Quang (tiếp theo đường Ngô Quyền đến giáp ngã ba đường 18 Gia Định - Bàu Cối) | 400 | 170 | 120 | 80  |
| 25 | Đường Xuân Bình - Xuân Lập (từ giáp ranh phường Xuân Bình đến giáp Bưu điện xã Xuân Lập)           | 400 | 180 | 130 | 90  |
| 26 | Đường Xuân Lập - Bàu Sao (từ bưu điện xã Xuân Lập đến giáp ấp Đồi Riu xã Hàng Gòn)                 | 250 | 160 | 120 | 80  |
| 27 | Đường Xuân Tân - Hàng Gòn                                                                          |     |     |     |     |
|    | - Đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp cầu                                                                  | 400 | 180 | 130 | 90  |
|    | - Đoạn từ cầu đến giáp xã Xuân Quế - Cẩm Mỹ                                                        | 300 | 160 | 120 | 80  |
| 28 | Đường Bàu Sen đi Xuân Lập (từ UBND xã Bàu Sen đến giáp đường Xuân Bình - Xuân Lập)                 | 300 | 160 | 120 | 80  |
| 29 | Đường Bình Lộc - Bảo Quang (từ đường Bình Lộc -                                                    | 250 | 160 | 120 | 80  |

|          |                                                                                          |       |     |     |     |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----|-----|-----|
|          | Cây Da đến giáp huyện Xuân Lộc)                                                          |       |     |     |     |
| 30       | Đường Trần Nhân Tông (Bảo Vinh B - Suối Chồn)                                            | 400   | 160 | 120 | 80  |
| 31       | Đường Thành Thái (Bảo Vinh B - Ruộng Hời)                                                | 300   | 160 | 120 | 80  |
| 32       | Đường 18 Gia Đình - Bầu Cối                                                              |       |     |     |     |
|          | - Đoạn từ UBND xã Bảo Quang đến giáp ngã ba tiếp giáp đường Bảo Vinh - Bảo Quang         | 300   | 160 | 120 | 80  |
|          | - Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Bảo Vinh - Bảo Quang đến giáp đường Suối Chồn - Bầu Cối | 250   | 140 | 110 | 80  |
| 33       | Ruộng Tre - Thọ An (từ đường Bảo Vinh B đến giáp ranh huyện Xuân Lộc)                    | 250   | 140 | 110 | 80  |
| 34       | Ruộng Tre - Xuân Bắc (từ UBND xã Bảo Quang giáp ranh xã Xuân Bắc huyện Xuân Lộc)         | 250   | 140 | 110 | 80  |
| 35       | Bảo Quang - Xuân Bắc (từ UBND xã Bảo Quang đến giáp ranh xã Xuân Bắc)                    | 250   | 140 | 110 | 80  |
| 36       | Võ Văn Tân (hẻm 1 đường 21 tháng 4)                                                      | 500   | 380 | 250 | 100 |
| <b>V</b> | <b>HUYỆN XUÂN LỘC</b>                                                                    |       |     |     |     |
| 1        | Quốc lộ 1A                                                                               |       |     |     |     |
|          | <i>Xã Xuân Định</i>                                                                      |       |     |     |     |
|          | - Đoạn trung tâm ngã ba (phạm vi 300m)                                                   | 1.200 | 260 | 180 | 120 |
|          | - Các đoạn còn lại thuộc xã Xuân Định                                                    | 700   | 220 | 170 | 110 |
|          | <i>Xã Bảo Hòa</i>                                                                        |       |     |     |     |
|          | - Đoạn từ giáp ranh xã Xuân Định đến giáp giáo xứ Xuân Bình                              | 700   | 220 | 170 | 110 |
|          | - Đoạn từ giáo xứ Xuân Bình qua trung tâm xã Bảo Hòa (300m)                              | 1.000 | 240 | 180 | 120 |
|          | - Đoạn tiếp theo tới giáp ranh xã Xuân Phú                                               | 700   | 220 | 170 | 110 |
|          | <i>Xã Xuân Phú</i>                                                                       |       |     |     |     |
|          | - Khu vực chợ Bình Hòa hướng đi Long Khánh 400m, hướng Ông Đồn 200m                      | 700   | 260 | 200 | 130 |
|          | - Các đoạn còn lại                                                                       | 600   | 230 | 170 | 120 |
|          | <i>Xã Suối Cát</i>                                                                       |       |     |     |     |
|          | - Khu vực ngã ba suối Cát B20 (phạm vi 200m)                                             | 1.500 | 300 | 180 | 120 |
|          | - Khu vực ngã ba Bảo Chánh (phạm vi 200m)                                                | 1.000 | 250 | 170 | 110 |
|          | - Các đoạn còn lại                                                                       | 950   | 230 | 170 | 110 |
|          | <i>Xã Xuân Hiệp</i>                                                                      |       |     |     |     |
|          | - Khu trung tâm ngã ba bưu điện (phạm vi 200m)                                           | 1.200 | 350 | 200 | 130 |
|          | - Các khu vực còn lại                                                                    | 900   | 300 | 180 | 120 |
|          | <i>Xã Xuân Tâm</i>                                                                       |       |     |     |     |
|          | - Đoạn từ giáp thị trấn Gia Ray đến Km1790+700m                                          | 700   | 220 | 170 | 110 |
|          | - Đoạn từ Km1790+700m đến Km1788+800m                                                    | 500   | 200 | 150 | 100 |
|          | - Đoạn từ Km1788+800m đến Cầu Trắng                                                      | 900   | 220 | 160 | 110 |
|          | - Đoạn từ Cầu Trắng đến Km1786                                                           | 600   | 190 | 140 | 100 |

|   |                                                     |       |     |     |     |
|---|-----------------------------------------------------|-------|-----|-----|-----|
|   | - Đoạn từ Km1786 đến Km1784                         | 500   | 160 | 120 | 80  |
|   | <i>Xã Xuân Hưng</i>                                 |       |     |     |     |
|   | - Từ km1784-1782                                    | 500   | 180 | 140 | 90  |
|   | - Từ km1782-1780                                    | 600   | 190 | 140 | 100 |
|   | - Từ km1780-1779                                    | 800   | 190 | 140 | 100 |
|   | - Từ km1779-1778                                    | 650   | 190 | 140 | 100 |
|   | - Từ km1778-1777                                    | 400   | 180 | 130 | 90  |
|   | <i>Xã Xuân Hòa</i>                                  |       |     |     |     |
|   | - Từ giáp giáp xã Xuân Hưng đến km1773              | 400   | 180 | 130 | 90  |
|   | - Từ km1773-1772                                    | 600   | 190 | 140 | 100 |
|   | - Từ km1772-1771                                    | 400   | 180 | 130 | 90  |
| 2 | Tỉnh lộ 766                                         |       |     |     |     |
|   | <i>Đoạn qua xã Xuân Trường</i>                      |       |     |     |     |
|   | - Từ cầu Phước Hưng đi ngã ba Suối Cao              | 700   | 170 | 130 | 80  |
|   | - Từ ngã ba Suối Cao hướng Xuân Thành 300m          | 350   | 170 | 130 | 90  |
|   | - Các đoạn còn lại                                  | 300   | 150 | 110 | 80  |
|   | <i>Đoạn qua xã Xuân Thành</i>                       | 300   | 150 | 110 | 80  |
| 3 | Tỉnh lộ 765                                         |       |     |     |     |
|   | - Đoạn từ Quốc lộ 1 vào 300m                        | 1.200 | 240 | 180 | 120 |
|   | - Đoạn từ cách Quốc lộ 1 trên 300m đến 400m         | 900   | 220 | 160 | 110 |
|   | - Đoạn từ cách Quốc lộ 1 trên 400m đến 600m         | 700   | 220 | 170 | 110 |
|   | - Đoạn từ cách Quốc lộ 1 trên 600m đến 1000m        | 600   | 220 | 160 | 110 |
|   | - Đoạn còn lại qua xã Suối Cát                      | 300   | 150 | 110 | 80  |
|   | - Đoạn qua xã Xuân Hiệp                             | 300   | 150 | 110 | 80  |
|   | - Đoạn từ trung tâm ngã ba Lang Minh (phạm vi 200m) | 700   | 260 | 200 | 130 |
|   | - Các đoạn còn lại thuộc xã Lang Minh               | 300   | 150 | 110 | 80  |
| 4 | Tỉnh lộ 763                                         |       |     |     |     |
|   | - Đoạn từ Quốc lộ 1 vào 300m                        | 550   | 160 | 120 | 80  |
|   | - Đoạn qua xã Suối Cát (trừ khu vực ngã ba)         | 350   | 150 | 100 | 80  |
|   | - Đoạn qua xã Xuân Thọ                              |       |     |     |     |
|   | + Khu vực trung tâm xã (phạm vi 200m)               | 550   | 200 | 150 | 100 |
|   | + Các đoạn còn lại xã Xuân Thọ                      | 300   | 150 | 110 | 80  |
|   | - Đoạn qua xã Xuân Bắc                              |       |     |     |     |
|   | + Đoạn trung tâm xã về 2 hướng                      | 350   | 170 | 130 | 90  |
|   | + Đoạn từ km16 đến km19                             | 350   | 170 | 130 | 90  |
|   | + Đoạn từ km19 đến km19,7 (giáp ranh Định Quán)     | 650   | 220 | 160 | 110 |
|   | - Các đoạn còn lại                                  | 300   | 150 | 110 | 80  |
| 5 | Đường Xuân Định - Xuân Bảo                          |       |     |     |     |
|   | - Đoạn từ ngã ba Xuân Định qua chợ Bảo Định cách    | 900   | 220 | 160 | 110 |



|    |                                                                                |     |     |     |     |
|----|--------------------------------------------------------------------------------|-----|-----|-----|-----|
|    | ngã ba 200m                                                                    |     |     |     |     |
|    | - Đoạn từ cách ngã ba Xuân Định 200m đến nghĩa địa                             | 450 | 160 | 120 | 80  |
|    | - Đường từ nghĩa địa đến giáp ranh xã Xuân Bảo                                 | 300 | 150 | 110 | 80  |
| 6  | Đường Bình Tiên Xuân Phú - Xuân Tây                                            |     |     |     |     |
|    | - Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp nghĩa địa ấp Bình Tân                       | 300 | 150 | 110 | 80  |
|    | - Đoạn từ nghĩa địa ấp Bình Tân đến ngã ba trung tâm cai nghiện                | 200 | 130 | 100 | 80  |
|    | - Đoạn còn lại                                                                 | 250 | 140 | 110 | 80  |
| 7  | Đường rẽ vào Cọ Dầu ấp 3 Xuân Hưng dài 1 km                                    |     |     |     |     |
|    | - Từ Quốc lộ 1 vào 300m                                                        | 350 | 150 | 110 | 80  |
|    | - Đoạn còn lại                                                                 | 300 | 150 | 110 | 80  |
| 8  | Đường Xuân Trường - Bảo Vinh (Long Khánh)                                      |     |     |     |     |
|    | - Trung tâm chợ Thọ Lộc phạm vi 200m                                           | 500 | 160 | 120 | 80  |
|    | - Đoạn ngã tư Bảo Chánh phạm vi 200m                                           | 500 | 160 | 120 | 80  |
|    | -Đoạn từ giáp Tỉnh lộ 766 đến ngã ba Trung Nghĩa                               | 700 | 160 | 120 | 80  |
|    | -Đoạn từ ngã ba Trung Nghĩa đến cầu Gió Bay                                    | 400 | 160 | 120 | 80  |
|    | - Các đoạn còn lại                                                             | 250 | 120 | 100 | 80  |
| 9  | Đường Xuân Tâm đi Trảng Táo                                                    |     |     |     |     |
|    | - Đoạn đầu 100m                                                                | 450 | 150 | 110 | 80  |
|    | - Đoạn đầu 400m tiếp theo                                                      | 350 | 150 | 110 | 80  |
|    | - Đoạn tiếp theo đến qua nhà máy cồn 200m                                      | 300 | 150 | 110 | 80  |
|    | - Đoạn còn lại                                                                 | 250 | 120 | 100 | 80  |
| 10 | Đường Xuân Tâm - Xuân Đông                                                     |     |     |     |     |
|    | - Đoạn đầu 100m                                                                | 400 | 210 | 160 | 100 |
|    | - Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Xuân Đông                                    | 300 | 150 | 110 | 80  |
| 11 | Đường Xuân Trường - Suối Cao                                                   |     |     |     |     |
|    | - Đoạn trung tâm xã phạm vi 250m                                               | 300 | 150 | 110 | 80  |
|    | - Đoạn còn lại                                                                 | 200 | 150 | 110 | 80  |
| 12 | Đường Gia Ty - Suối Cao                                                        | 300 | 150 | 110 | 80  |
| 13 | Đường trung tâm xã Suối Cao đi cao su                                          | 300 | 150 | 110 | 80  |
| 14 | Đường Lang Minh - Suối Đá (xã Lang Minh)                                       | 300 | 150 | 110 | 80  |
| 15 | Đường Lang Minh - Xuân Tâm (xã Lang Minh)                                      | 300 | 150 | 110 | 80  |
| 16 | Đường ngã ba cây xăng Trung Tín - ngã ba Nông trường Thọ Vực - ngã ba chế biến | 300 | 150 | 110 | 80  |
| 17 | Đường vào Thác Trời                                                            | 300 | 150 | 110 | 80  |
| 18 | Đường Thọ Bình đi Thọ Phước                                                    | 300 | 150 | 110 | 80  |
| 19 | Đường Thọ Trung đi Bảo Quang                                                   | 300 | 150 | 110 | 80  |
| 20 | Đường Thọ Chánh đi Thọ Tân                                                     | 300 | 150 | 110 | 80  |
| 21 | Đường Xuân Tâm - Xuân Định                                                     | 500 | 160 | 120 | 80  |



|           |                                                                                                                           |       |     |     |     |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----|-----|-----|
| 22        | Đường Suối Rết B                                                                                                          | 300   | 150 | 110 | 80  |
| 23        | Đường Sóc Ba Buông                                                                                                        | 300   | 150 | 110 | 80  |
| 24        | Đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc                                                                                    |       |     |     |     |
|           | - Đoạn ngã 3 giao đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc và đường Xuân Trường - Suối Cao (phạm vi 250m) thuộc xã Suối Cao | 300   | 150 | 110 | 80  |
|           | - Các đoạn còn lại                                                                                                        | 200   | 150 | 110 | 80  |
| 25        | Đường Bảo Hòa đi Long Khánh                                                                                               |       |     |     |     |
|           | - Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến nghĩa địa xã Xuân Định                                                                      | 500   | 160 | 120 | 80  |
|           | - Đoạn còn lại                                                                                                            | 400   | 150 | 110 | 80  |
| 26        | Đường Bình Tiến Xuân Phú đi Trung tâm cai nghiện                                                                          |       |     |     |     |
|           | - Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến 500m                                                                                        | 300   | 150 | 110 | 80  |
|           | - Đoạn tiếp theo đến ngã ba trung tâm cai nghiện                                                                          | 200   | 130 | 100 | 80  |
| 27        | Đường Đồi đá Bảo Hòa đi Long Khánh                                                                                        |       |     |     |     |
|           | - Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến 500m                                                                                        | 300   | 150 | 110 | 80  |
|           | - Đoạn còn lại                                                                                                            | 200   | 130 | 100 | 80  |
| 28        | Đường Tà Lú                                                                                                               |       |     |     |     |
|           | - Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến 300m                                                                                        | 300   | 150 | 110 | 80  |
|           | - Đoạn còn lại                                                                                                            | 200   | 130 | 100 | 80  |
| 29        | Đường khu 7 - ấp Thọ Hòa                                                                                                  | 200   | 150 | 110 | 80  |
| 30        | Đường C2 - ấp Thọ Chánh                                                                                                   | 200   | 150 | 110 | 80  |
| 31        | Đường C4 - ấp Thọ Chánh                                                                                                   | 200   | 150 | 110 | 80  |
| 32        | Đường L6 - ấp Thọ Lộc                                                                                                     | 200   | 150 | 110 | 80  |
| 33        | Đường B7 - ấp Thọ Bình                                                                                                    | 200   | 150 | 110 | 80  |
| 34        | Đường cây số 5                                                                                                            | 220   | 150 | 110 | 80  |
| 35        | Đường số 3 ấp Trung Lương                                                                                                 | 220   | 150 | 110 | 80  |
| 36        | Đường Cây Keo                                                                                                             | 220   | 150 | 110 | 80  |
| 37        | Đường cây số 2                                                                                                            | 220   | 150 | 110 | 80  |
| 38        | Đường Suối Lạnh                                                                                                           | 220   | 150 | 110 | 80  |
| 39        | Đường Trung Tín                                                                                                           | 220   | 150 | 110 | 80  |
| 40        | Đường Thành Công (Từ Tỉnh Lộ 766 nối với Đường Xuân Trường Bảo Vinh)                                                      | 220   | 150 | 110 | 80  |
| 41        | Đường Mả Vôi đi ấp Bung Càn                                                                                               | 220   | 150 | 110 | 80  |
| 42        | Đường Chiến Thắng đi Nam Hà                                                                                               | 220   | 150 | 110 | 80  |
| <b>VI</b> | <b>HUYỆN CẨM MỸ</b>                                                                                                       |       |     |     |     |
| 1         | Quốc lộ 56                                                                                                                |       |     |     |     |
|           | - Đoạn từ giáp ranh xã Hàng Gòn, Long Khánh đến đường vào Xí nghiệp Khai thác đá                                          | 700   | 310 | 210 | 130 |
|           | - Đoạn từ Đường vào Xí nghiệp Khai thác đá đến đường vào nghĩa trang Campuchia                                            | 500   | 240 | 180 | 130 |
|           | - Đoạn từ đường vào nghĩa trang Campuchia đến ngã                                                                         | 1.000 | 360 | 180 | 130 |

|   |                                                                                                     |       |     |     |     |
|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----|-----|-----|
|   | ba đi xã Xuân Đường                                                                                 |       |     |     |     |
|   | - Đoạn từ ngã ba đi xã Xuân Đường đến giáp ranh xã Xuân Mỹ                                          | 500   | 240 | 180 | 130 |
|   | - Đoạn từ giáp ranh xã Xuân Mỹ đến giáp huyện Châu Đức                                              | 600   | 260 | 180 | 130 |
| 2 | Tỉnh lộ 764                                                                                         |       |     |     |     |
|   | - Từ ngã ba xã Xuân Mỹ đến cuối cây xăng Xuân Mỹ                                                    | 700   | 310 | 180 | 130 |
|   | - Đoạn từ cuối cây xăng Xuân Mỹ đến ngã tư EC                                                       | 350   | 200 | 170 | 130 |
|   | - Đoạn từ ngã tư EC đến ngã ba Nông trường 1 (+100m)                                                | 600   | 260 | 180 | 130 |
|   | - Đoạn từ ngã ba Nông trường 1 (+100m) đến ngã tư Sông Ray (-500m)                                  | 500   | 280 | 180 | 130 |
|   | - Đoạn từ ngã tư Sông Ray (-500m) đến cuối cây xăng Nông trường Sông Ray                            | 1.000 | 360 | 180 | 130 |
|   | - Đoạn từ cuối cây xăng Nông trường Sông Ray đến ngã ba ấp 10 Sông Ray                              | 600   | 240 | 180 | 130 |
|   | - Đoạn từ ngã ba ấp 10 Sông Ray đến giáp huyện Xuyên Mộc                                            | 450   | 220 | 180 | 120 |
| 3 | Tỉnh lộ 765                                                                                         |       |     |     |     |
|   | - Đoạn từ giáp xã Lang Minh đến trạm xăng dầu Đồng Nai                                              | 500   | 240 | 180 | 130 |
|   | - Đoạn từ trạm xăng dầu Đồng Nai đến cầu Suối Sách (gần trường Nguyễn Bá Ngọc)                      | 600   | 220 | 180 | 130 |
|   | - Đoạn từ cầu Suối Sách đến cầu Suối Lức                                                            | 450   | 220 | 180 | 130 |
|   | - Đoạn từ cầu Suối Lức đến giáp Trường tiểu học Võ Thị Sáu                                          | 600   | 240 | 180 | 130 |
|   | - Đoạn từ Trường tiểu học Võ Thị Sáu đến ngã tư Sông Ray (+500m)                                    | 1.000 | 360 | 180 | 130 |
|   | - Đoạn từ ngã tư Sông Ray (+500m) đến cầu Suối Thề                                                  | 600   | 240 | 180 | 130 |
|   | - Đoạn từ cầu Suối Thề đến ngã ba đường vào trụ sở xã Lâm San (-200m)                               | 400   | 210 | 170 | 130 |
|   | - Đoạn từ ngã ba đường vào trụ sở xã Lâm San (-200m) đến ngã ba đường vào trụ sở xã Lâm San (+300m) | 500   | 220 | 180 | 130 |
|   | - Đoạn từ ngã ba đường vào trụ sở xã Lâm San (+300m) đến cầu Gia Hoét                               | 350   | 200 | 150 | 100 |
| 4 | Hương lộ 10                                                                                         |       |     |     |     |
|   | - Đoạn từ ngã ba đường vào xã Xuân đường đến cuối khu trung tâm hành chính                          | 475   | 230 | 170 | 116 |
|   | - Đoạn từ cuối khu trung tâm hành chính đến cuối khu dân cư hiện hữu ấp 1 - xã Xuân Đường           | 400   | 210 | 130 | 105 |
|   | - Đoạn cuối khu dân cư hiện hữu ấp 1 - xã Xuân Đường đến giáp xã Cẩm Đường huyện Long Thành         | 350   | 200 | 150 | 100 |
| 5 | Đường Xuân Định - Lâm San (đường Xuân Bảo đi Tỉnh lộ 764)                                           |       |     |     |     |
|   | - Từ cầu Suối Hai đến cầu hồ Suối Vọng xã Xuân Bảo                                                  | 450   | 220 | 160 | 100 |
|   | - Đoạn từ cầu hồ Suối Vọng đến ngã ba ấp Lò Than xã                                                 | 550   | 220 | 160 | 100 |

|    |                                                                                           |     |     |     |     |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----|-----|-----|
|    | Bảo Bình                                                                                  |     |     |     |     |
|    | - Đoạn từ ngã 3 ấp Lò Than đến cầu 4                                                      | 700 | 250 | 160 | 100 |
|    | - Đoạn từ Cầu 4 đến hết xã Bảo Bình                                                       | 450 | 220 | 160 | 100 |
|    | - Đoạn từ ranh xã Bảo Bình đến hết hồ Suối Ran                                            | 300 | 200 | 150 | 100 |
|    | - Đoạn từ hồ Suối Ran đến ngã tư 764                                                      | 450 | 220 | 160 | 100 |
|    | - Đoạn từ ngã tư 764 đến trường Nguyễn Hữu Cảnh xã Lâm San                                | 315 | 210 | 155 | 105 |
|    | - Đoạn từ trường Nguyễn Hữu Cảnh đến Tỉnh lộ 765                                          | 525 | 230 | 170 | 105 |
| 6  | Đường Sông Nhạn - Dầu Giây                                                                |     |     |     |     |
|    | - Đoạn từ Suối Sâu đến trụ sở UBND xã Sông Nhạn                                           | 350 | 200 | 150 | 100 |
|    | - Đoạn từ trụ sở UBND xã Sông Nhạn đến giáp ranh huyện Thống Nhất                         | 300 | 200 | 150 | 100 |
| 7  | Đường Xuân Đông - Xuân Tâm                                                                |     |     |     |     |
|    | - Đoạn từ Tỉnh lộ 765 (+200m)                                                             | 450 | 200 | 150 | 100 |
|    | - Đoạn từ Tỉnh lộ 765 (+200m) đến trường tiểu học Trần Phú                                | 350 | 200 | 150 | 100 |
|    | - Đoạn từ trường tiểu học Trần Phú đến Giáo xứ Xuân Đông                                  | 300 | 200 | 150 | 100 |
|    | - Đoạn từ Giáo xứ Xuân Đông đến giáp ranh xã Xuân Tâm huyện Xuân Lộc                      | 300 | 200 | 150 | 100 |
| 8  | Đường Xuân Phú - Xuân Tây (đoạn thuộc xã Xuân Tây)                                        | 300 | 200 | 150 | 100 |
| 9  | Đường Nhân Nghĩa - Sông Nhạn                                                              |     |     |     |     |
|    | - Đoạn từ Quốc lộ 56 đến hết xã Nhân Nghĩa                                                | 350 | 200 | 150 | 100 |
|    | - Đoạn từ ranh xã Nhân Nghĩa đến trụ sở UBND xã Xuân Quế                                  | 300 | 200 | 150 | 100 |
|    | - Đoạn từ UBND xã Xuân Quế đến đường số 4 ấp 2                                            | 450 | 220 | 150 | 100 |
|    | - Đoạn còn lại                                                                            | 300 | 200 | 150 | 100 |
| 10 | Đường Xuân Đông - Xuân Tây                                                                |     |     |     |     |
|    | - Đoạn từ Tỉnh lộ 765 (+2.000m)                                                           | 350 | 200 | 150 | 100 |
|    | - Đoạn còn lại                                                                            | 300 | 200 | 150 | 100 |
| 11 | Đường Nhân Nghĩa - Xuân Đông                                                              |     |     |     |     |
|    | - Đoạn từ Tỉnh lộ 765 đến cầu Xuân Tây                                                    | 450 | 220 | 150 | 100 |
|    | - Đoạn từ cầu Xuân Tây đến đường Xuân Định - Lâm San (-300m)                              | 300 | 200 | 150 | 100 |
|    | - Đoạn từ đường Xuân Định - Lâm San (-300m) đến trường Nguyễn Du xã Xuân Bảo (+300m)      | 450 | 220 | 150 | 100 |
|    | - Đoạn từ trường Nguyễn Du xã Xuân Bảo (+300m) đến giáp ranh xã Nhân Nghĩa (đoạn còn lại) | 300 | 200 | 150 | 100 |
| 12 | Đường Chốt Mỹ - Xuân Tây                                                                  | 300 | 200 | 150 | 100 |
| 13 | Đường Suối Lức - Rừng Tre                                                                 | 300 | 200 | 150 | 100 |
| 14 | Tỉnh lộ 765 đi Cọ Dầu                                                                     | 300 | 200 | 150 | 100 |
| 15 | Đường Xuân Đường - Thừa Đức                                                               | 300 | 200 | 150 | 100 |

|            |                                                                                                                                              |       |     |     |     |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----|-----|-----|
| 16         | Đường chợ Xuân Bảo - Xuân Tây                                                                                                                | 300   | 200 | 150 | 100 |
| 17         | Đường Tân Mỹ - Nhân Nghĩa                                                                                                                    | 300   | 200 | 150 | 100 |
| <b>VII</b> | <b>HUYỆN TRẢNG BOM</b>                                                                                                                       |       |     |     |     |
| 1          | Quốc lộ 1                                                                                                                                    |       |     |     |     |
|            | - Đoạn giáp Biên Hòa đến ngã 3 Trị An                                                                                                        | 4.500 | 900 | 550 | 300 |
|            | - Đoạn từ ngã 3 Trị An đến giáp nhà thờ Bùi Chu                                                                                              | 3.000 | 840 | 630 | 420 |
|            | - Đoạn từ nhà thờ Bùi Chu đến UBND xã Bắc Sơn                                                                                                | 2.500 | 720 | 540 | 360 |
|            | - Đoạn từ UBND xã Bắc Sơn đến cầu Suối Đĩa                                                                                                   | 1.500 | 600 | 450 | 300 |
|            | - Đoạn từ Suối Đĩa đến đường vào khu du lịch thác Giang Điền                                                                                 | 1.800 | 600 | 450 | 300 |
|            | - Đoạn từ đường vào khu du lịch thác Giang Điền đến giáp xã Quảng Tiến                                                                       | 2.100 | 600 | 450 | 300 |
|            | - Đoạn qua xã Quảng Tiến                                                                                                                     | 2.000 | 600 | 450 | 300 |
|            | - Đoạn từ giáp thị trấn Trảng Bom đến nhà thờ Lộc Hòa                                                                                        | 2.100 | 800 | 600 | 350 |
|            | - Đoạn nhà thờ Lộc Hòa đến Hạt Quản lý đường bộ (ranh giới xã Trung Hòa và Tây Hòa)                                                          | 1.500 | 800 | 600 | 350 |
|            | - Đoạn từ Hạt Quản lý đường bộ (ranh giới xã Trung Hòa và Tây Hòa) đến UBND xã Trung Hòa                                                     | 1.200 | 600 | 450 | 300 |
|            | - Đoạn từ UBND xã Trung Hòa đến cổng chính ấp 2 xã Đông Hòa                                                                                  | 2.000 | 600 | 450 | 300 |
|            | - Đoạn từ cổng chính ấp 2 xã Đông Hòa đến đường liên xã Hưng Long - Lộ 25 (bên phải) và Trung tâm Nghiên cứu Nông nghiệp Hưng Lộc (bên trái) | 1.600 | 600 | 450 | 300 |
|            | - Đoạn từ đường liên xã Hưng Long - Lộ 25 (bên phải) và Trung tâm Nghiên cứu Nông nghiệp Hưng Lộc (bên trái) đến giáp ranh xã Hưng Lộc       | 1.200 | 540 | 400 | 270 |
| 2          | Tỉnh lộ 762 (Trị An - Sóc Lu)                                                                                                                |       |     |     |     |
|            | - Các đoạn từ ngã tư Tân Lập đi về các hướng (huyện Vĩnh Cửu; huyện Thống Nhất) 0,5km                                                        | 700   | 280 | 210 | 140 |
|            | - Các đoạn còn lại                                                                                                                           | 450   | 280 | 210 | 140 |
| 3          | Tỉnh lộ 767                                                                                                                                  |       |     |     |     |
|            | - Đoạn từ ngã 3 Trị An đến công ty Việt Vinh                                                                                                 | 4.000 | 900 | 670 | 450 |
|            | - Đoạn từ Công ty Việt Vinh đến ngã 3 Hươu Nai                                                                                               | 2.000 | 640 | 480 | 320 |
|            | - Đoạn từ ngã 3 Hươu Nai đến cầu Sông Thao                                                                                                   | 1.000 | 400 | 300 | 200 |
| 4          | Đường vào trường dạy nghề Hồ Nai 3                                                                                                           |       |     |     |     |
|            | - Đoạn 300m đầu                                                                                                                              | 2.000 | 600 | 450 | 300 |
|            | - Đoạn trong                                                                                                                                 | 1.200 | 600 | 450 | 300 |
| 5          | Đường vào khu công nghiệp Hồ Nai (xã Hồ Nai 3)                                                                                               | 2.200 | 600 | 450 | 300 |
| 6          | Đường vào trại heo Yên Thế từ Quốc lộ 1 đến đường ray xe lửa (xã Hồ Nai 3)                                                                   | 1.800 | 400 | 300 | 200 |
| 7          | Đường vào công ty TAGS Thanh Bình (xã Hồ Nai 3)                                                                                              | 1.100 | 600 | 450 | 300 |
| 8          | Đường hông giáo xứ Sài Quát (400m) (xã Hồ Nai 3)                                                                                             | 900   | 600 | 450 | 300 |
| 9          | Đường Ngõ Xá (xã Hồ Nai 3)                                                                                                                   | 900   | 600 | 450 | 300 |

|    |                                                                                                 |       |       |     |     |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-----|-----|
| 10 | Đường vào đập Thanh Niên (xã Hồ Nai 3)                                                          |       |       |     |     |
|    | - 200m đoạn đầu đường nhựa                                                                      | 900   | 600   | 450 | 300 |
|    | - 1.800m sau đoạn đường đất                                                                     | 600   | 450   | 300 | 150 |
| 11 | Đường vào cụm công nghiệp VLXD (Hồ Nai 3)                                                       | 1.200 | 450   | 300 | 200 |
| 12 | Đường Đồng Hải - Lộ Đức (xã Hồ Nai 3)                                                           | 900   | 400   | 300 | 200 |
| 13 | Đường vào trại heo Phú Sơn (xã Bắc Sơn )                                                        |       |       |     |     |
|    | - Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường sắt                                                              | 1.300 | 480   | 360 | 240 |
|    | - Đoạn còn lại                                                                                  | 900   | 450   | 340 | 220 |
| 14 | Đường Bình Minh - Giang Điền (đường vào khu du lịch Thác Giang Điền)                            |       |       |     |     |
|    | - Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường sắt                                                              | 1.800 | 400   | 300 | 200 |
|    | - Đoạn từ đường sắt đến giáp xã Giang Điền                                                      | 1.200 | 360   | 270 | 180 |
|    | - Đoạn từ ranh giới xã Bình Minh và Quảng Tiến đến cầu Sông Bông                                | 1.200 | 480   | 360 | 240 |
|    | - Đoạn Nam Sông Bông (cầu Sông Bông đến ranh giới xã An Viễn)                                   | 850   | 300   | 220 | 150 |
| 15 | Đường Bình Minh- Giang Điền (cũ) ( đoạn từ Quốc lộ 1 đến ranh giới xã Giang Điền)               | 1.200 | 500   | 370 | 250 |
| 16 | Đường 3/2 nối dài, từ giáp thị trấn Trảng Bom đến đường vào KDL Thác Giang Điền (xã Quảng Tiến) |       |       |     |     |
|    | - Đoạn giáp thị trấn đến đường vào UBND xã Quảng Tiến                                           | 1.500 | 600   | 450 | 300 |
|    | - Đoạn còn lại                                                                                  | 1.200 | 420   | 310 | 210 |
| 17 | Đường Trần Phú (giáp ranh thị trấn Trảng Bom) (xã Quảng Tiến)                                   |       |       |     |     |
|    | - Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường 3/2                                                              | 2.200 | 1.100 | 840 | 600 |
|    | - Đoạn còn lại                                                                                  | 1.500 | 900   | 700 | 500 |
| 18 | Đường Trảng Bom - An Viễn                                                                       |       |       |     |     |
|    | - Đoạn từ đường nhựa giáp ranh TT. Trảng Bom đến đường sắt                                      | 900   | 300   | 230 | 150 |
|    | - Đoạn từ đường sắt đến giáp xã An Viễn                                                         | 600   | 300   | 220 | 150 |
|    | + Trong đó: đoạn từ UBND xã ra mỗi bên 500 m                                                    | 800   | 310   | 230 | 160 |
|    | - Đoạn từ giáp xã Đồi 61 đến trường Trịnh Hoài Đức                                              | 600   | 300   | 220 | 150 |
|    | - Đoạn từ trường Trịnh Hoài Đức đến xã Tam Phước                                                | 700   | 360   | 270 | 180 |
| 19 | Đường nhựa từ đường Lê Duẩn đến đường Trảng Bom - An Viễn (xã Đồi 61)                           | 700   | 310   | 230 | 160 |
| 20 | Đường vào khu công nghiệp Giang Điền (từ Trảng Bom - An Viễn đến giáp ranh xã Giang Điền)       | 700   | 360   | 270 | 180 |
| 21 | Đường Sông Thao - Bàu Hàm (xã Hưng Thịnh)                                                       |       |       |     |     |
|    | + Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cầu số 1                                                                | 800   | 350   | 260 | 180 |
|    | + Đoạn từ cầu số 1 đến giáp xã Sông Thao                                                        | 500   | 300   | 230 | 150 |
| 22 | Đường 20 (Hưng Long - Lộ 25) (xã Hưng Thịnh)                                                    |       |       |     |     |
|    | - Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường ray xe lửa                                                        | 1.000 | 360   | 270 | 180 |

|             |                                                                                                                  |     |     |     |     |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----|-----|-----|
|             | - Đoạn còn lại                                                                                                   | 500 | 300 | 230 | 150 |
| 23          | Đường Hưng Bình (xã Hưng Thịnh)                                                                                  | 500 | 300 | 230 | 150 |
| 24          | Đường 15 (Quốc lộ 1- Đường sắt) (xã Hưng Thịnh)                                                                  | 800 | 350 | 260 | 180 |
| 25          | Đường Nguyễn Hoàng nối dài (xã Sông Trầu)                                                                        |     |     |     |     |
|             | - Đoạn Trảng Bom - Cầu số 6                                                                                      | 960 | 360 | 270 | 180 |
|             | - Đoạn cầu số 6 - giáp xã Cây Gáo                                                                                | 800 | 340 | 250 | 170 |
| 26          | Đường vào công ty gỗ Rừng Thông từ đường Nguyễn Hoàng đến KCN Bàu Xéo (xã Sông Trầu)                             | 600 | 300 | 200 | 150 |
| 27          | Đường vào Thác Đá Hàn (từ đường Nguyễn Hoàng đến Công ty Sông Gianh) (xã Sông Trầu)                              | 600 | 300 | 200 | 150 |
| 28          | Đường Trảng Bom - Cây Gáo (xã Cây Gáo)                                                                           |     |     |     |     |
|             | - Đoạn từ ngã tư Tân Lập về hướng Cây Gáo 0,5km                                                                  | 700 | 360 | 270 | 180 |
|             | - Đoạn còn lại thuộc xã Cây Gáo                                                                                  | 450 | 300 | 220 | 150 |
| 29          | Đường Trảng Bom - Thanh Bình (xã Thanh Bình)                                                                     |     |     |     |     |
|             | - Từ ngã tư Tân Lập đi về hướng Thanh Bình 0,5km                                                                 | 700 | 360 | 270 | 180 |
|             | - Đoạn còn lại thuộc xã Thanh Bình                                                                               | 450 | 300 | 220 | 150 |
| 30          | Đường vào Khu di tích lịch sử căn cứ Tỉnh ủy Biên Hòa (U1) (xã Thanh Bình)                                       | 350 | 220 | 170 | 110 |
| 31          | Hương lộ 24 (xã Thanh Bình)                                                                                      | 350 | 220 | 170 | 110 |
| 32          | Đường Sông Thao - Bàu Hàm                                                                                        | 480 | 260 | 190 | 130 |
| 33          | Đường liên xã Tây Hòa - Sông Trầu (đoạn từ Quốc lộ 1A đi qua khu tái định cư Tây Hòa đến Cầu 1 tấn) (xã Tây Hòa) | 600 | 450 | 350 | 200 |
| 34          | Đường liên ấp Lộc Hòa - Nhân Hòa (nhánh Bắc Quốc lộ 1A) (xã Tây Hòa)                                             |     |     |     |     |
|             | - Đoạn giáp Quốc lộ 1A đến Trường THCS Tây Hòa                                                                   | 600 | 450 | 350 | 200 |
|             | - Đoạn từ Trường THCS Tây Hòa đến Nhà máy xử lý chất thải                                                        | 450 | 350 | 250 | 150 |
| 35          | Đường ấp Lộc Hòa (nhánh Nam Quốc lộ 1A), từ Quốc lộ 1A đi qua Nhà máy thức ăn gia súc Minh Quân (xã Tây Hòa)     | 600 | 450 | 350 | 200 |
| 36          | Đường liên ấp Lộc Hòa (giáp nhà thờ Lộc Hòa về hướng Đông đến Đường sắt Bắc Nam) (xã Tây Hòa)                    | 600 | 450 | 350 | 200 |
| 37          | Đường liên ấp Lộc Hòa (giáp nhà thờ Lộc Hòa về hướng Tây đến giáp nghĩa địa GX Lộc Hòa)                          | 600 | 450 | 350 | 200 |
| 38          | Đường 30 tháng 4 (xã Bàu Hàm)                                                                                    | 350 | 190 | 150 | 90  |
| 39          | Đường 19 tháng 5 (xã Bàu Hàm)                                                                                    | 350 | 190 | 150 | 90  |
| 40          | Đường Đức Huy - Thanh Bình - Dốc Mơ (xã Thanh Bình)                                                              | 350 | 220 | 170 | 110 |
| 41          | Đường ranh Hưng Thịnh - Hưng Lộc                                                                                 |     |     |     |     |
|             | - Đoạn từ Quốc lộ 1 vào 500m                                                                                     | 550 | 420 | 300 | 170 |
|             | - Đoạn còn lại                                                                                                   | 450 | 380 | 250 | 120 |
| <b>VIII</b> | <b>HUYỆN THÔNG NHẤT</b>                                                                                          |     |     |     |     |



|   |                                                                                             |       |     |     |     |
|---|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----|-----|-----|
| 1 | Quốc lộ 1A                                                                                  |       |     |     |     |
|   | - Đoạn từ giáp ranh giới huyện Trảng Bom đến giáp trụ sở UBND xã Hưng Lộc                   | 1.400 | 500 | 360 | 230 |
|   | - Đoạn từ trụ sở UBND xã Hưng Lộc đến giáp ngã ba ấp Ngô Quyền xã Bàu Hàm 2                 | 1.820 | 560 | 400 | 250 |
|   | - Đoạn đường từ ngã 3 ấp Ngô Quyền đến giáp ngã tư Dầu Giây                                 | 2.400 | 550 | 390 | 250 |
|   | - Đoạn từ ngã tư Dầu Giây đến giáp lô cao su đường vào ấp Lập Thành                         | 2.200 | 520 | 370 | 250 |
|   | - Đoạn ven Quốc lộ 1A thuộc ấp Trần Hưng Đạo                                                | 1.600 | 410 | 310 | 200 |
| 2 | Quốc lộ 20                                                                                  |       |     |     |     |
|   | - Đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp chi nhánh ngân hàng NN&PTNT                                   | 2.200 | 550 | 410 | 260 |
|   | - Đoạn từ chi nhánh ngân hàng NN&PTNT đến giáp cầu Gia Đức                                  | 1.820 | 520 | 400 | 250 |
|   | - Đoạn từ cầu Gia Đức đến giáp ngã ba đường vào Nông trường cao su Bình Lộc                 | 1.820 | 520 | 400 | 250 |
|   | - Đoạn từ ngã ba đường vào Nông trường cao su Bình Lộc đến giáp ngã ba đường vào ấp Lạc Sơn | 2.100 | 480 | 360 | 240 |
|   | - Đoạn từ ngã ba đường vào ấp Lạc Sơn đến giáp trụ sở UBND xã Gia Tân 2                     | 2.500 | 480 | 360 | 240 |
|   | - Đoạn từ trụ sở UBND xã Gia Tân 2 đến giáp ranh huyện Định Quán                            | 1.500 | 480 | 360 | 240 |
| 3 | Tỉnh lộ 769                                                                                 |       |     |     |     |
|   | - Từ Quốc lộ 1A đến đường ray xe lửa                                                        | 1.400 | 450 | 340 | 220 |
|   | - Đoạn còn lại qua xã Xuân Thạnh                                                            | 1.300 | 400 | 300 | 200 |
|   | - Đoạn còn lại qua xã Bàu Hàm 2                                                             | 1.100 | 400 | 300 | 200 |
|   | - Đoạn qua xã Lộ 25                                                                         | 900   | 400 | 300 | 200 |
|   | + Trong đó: đoạn qua trụ sở UBND xã và chợ Lộ 25 tính ra mỗi bên 100m                       | 1.000 | 400 | 300 | 200 |
| 4 | Tỉnh lộ 762 (Trị An - Sóc Lu)                                                               |       |     |     |     |
|   | - Đoạn qua xã Gia Kiệm                                                                      | 450   | 230 | 180 | 120 |
|   | - Đoạn qua xã Quang Trung                                                                   | 650   | 260 | 200 | 130 |
| 5 | Đoạn đường chéo từ Quốc lộ 20 đến Quốc lộ 1A                                                | 2.000 | 550 | 390 | 250 |
| 6 | Đường ấp Xuân Thiện đoạn từ cây xăng đến trường THCS Bình Lộc                               | 500   | 220 | 170 | 110 |
| 7 | Đường Vườn Xoài (đường Ống Hùng cũ)                                                         | 500   | 220 | 170 | 110 |
| 8 | Đường Đức Huy - Thanh Bình                                                                  |       |     |     |     |
|   | - Đoạn từ Quốc lộ 20 đến giáp ranh xã Gia Tân 2                                             | 800   | 320 | 240 | 160 |
|   | - Đoạn còn lại                                                                              | 500   | 220 | 170 | 110 |
| 9 | Đường Chu Văn An - Định Quán                                                                |       |     |     |     |
|   | - Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 1.000m                                                             | 800   | 320 | 240 | 160 |
|   | - Đoạn còn lại                                                                              | 500   | 220 | 170 | 110 |

|    |                                                                          |       |     |     |     |
|----|--------------------------------------------------------------------------|-------|-----|-----|-----|
| 10 | Đường Hưng Nghĩa - Chợ ấp 5 xã Lộ 25                                     |       |     |     |     |
|    | - Đoạn từ Quốc lộ 1 vào 500m                                             | 780   | 350 | 250 | 150 |
|    | - Đoạn từ mét thứ 501 đến giáp đường 20 (đường Hưng Long - Lộ 25)        | 600   | 300 | 250 | 150 |
|    | - Đoạn còn lại                                                           | 370   | 210 | 150 | 100 |
| 11 | Đường Tây Kim - Thanh Bình                                               |       |     |     |     |
|    | - Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 1.000m                                          | 800   | 320 | 240 | 160 |
|    | - Đoạn còn lại                                                           | 500   | 220 | 170 | 110 |
| 12 | Đường chợ Lê Lợi - Bàu Hàm                                               |       |     |     |     |
|    | - Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m                                            | 500   | 180 | 140 | 100 |
|    | - Đoạn còn lại                                                           | 300   | 160 | 120 | 100 |
| 13 | Đường Lạc Sơn - Xuân Thiện                                               |       |     |     |     |
|    | - Đoạn từ km1+500 đến km 2+500                                           | 600   | 240 | 180 | 120 |
|    | - Đoạn từ UBND xã ra 500m                                                | 700   | 240 | 180 | 120 |
|    | - Các đoạn còn lại                                                       | 500   | 180 | 140 | 100 |
| 14 | Đường Võ Đồng 3 - Sóc Lu                                                 |       |     |     |     |
|    | - Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m                                            | 700   | 250 | 190 | 130 |
|    | - Đoạn còn lại                                                           | 300   | 190 | 140 | 100 |
| 15 | Đường Đông Kim - Xuân Thiện                                              |       |     |     |     |
|    | - Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m                                            | 800   | 320 | 240 | 160 |
|    | - Đoạn còn lại                                                           | 500   | 220 | 170 | 110 |
| 16 | Đường Võ Đồng - Lạc Sơn                                                  |       |     |     |     |
|    | - Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m                                            | 800   | 320 | 240 | 160 |
|    | - Đoạn còn lại                                                           | 500   | 220 | 170 | 120 |
| 17 | Đường 20 (đường Hưng Long - Lộ 25)                                       |       |     |     |     |
|    | - Đoạn từ ĐT 769 đến Trung tâm văn hóa xã Lộ 25                          | 1.000 | 430 | 320 | 210 |
|    | - Đoạn còn lại đến giáp xã Hưng Thịnh huyện Trảng Bom                    | 600   | 380 | 230 | 150 |
| 18 | Đường ấp Ngô Quyền đến ranh huyện Trảng Bom                              |       |     |     |     |
|    | - Đoạn từ QL1A đến ngã ba cạnh văn phòng ấp Ngô Quyền                    | 800   | 450 | 180 | 120 |
|    | - Đoạn còn lại đến ranh huyện Trảng Bom                                  | 500   | 400 | 250 | 150 |
| 19 | Đường ranh Hưng Thịnh - Hưng Lộc                                         |       |     |     |     |
|    | - Đoạn từ Quốc lộ 1 vào 500m                                             | 550   | 420 | 300 | 170 |
|    | - Đoạn còn lại                                                           | 450   | 380 | 250 | 120 |
| 20 | Đường từ ngã 5 Xuân Thạnh đến đường ranh Xuân Thạnh - Sông Nhạn          |       |     |     |     |
|    | - Đoạn từ ngã 5 Xuân Thạnh đến đường vào trạm y tế ấp 9/4                | 950   | 500 | 300 | 150 |
|    | - Đoạn từ đường vào trạm y tế ấp 9/4 đến đường ranh Xuân Thạnh-Sông Nhạn | 500   | 380 | 250 | 150 |

| IX | HUYỆN ĐỊNH QUÁN                                                   |       |     |     |     |
|----|-------------------------------------------------------------------|-------|-----|-----|-----|
| 1  | Quốc lộ 20                                                        |       |     |     |     |
|    | - Đoạn từ giáp ranh huyện Thống Nhất đến chùa Trúc Lâm            | 900   | 360 | 240 | 110 |
|    | - Đoạn tiếp theo từ chùa Trúc Lâm đến Trạm y tế cũ xã Túc Trưng   | 900   | 380 | 240 | 110 |
|    | + Trong đó: đoạn từ tìm chợ ra 2 bên 200m                         | 1.200 | 400 | 240 | 150 |
|    | - Đoạn từ Trạm y tế cũ xã Túc Trưng đến giáp trường PTTH Điều Cải | 1.200 | 400 | 200 | 150 |
|    | - Đoạn từ trường PTTH Điều Cải - ngã 3 cây xăng                   | 2.000 | 600 | 200 | 150 |
|    | + Trong đó: đoạn qua chợ Phú Túc cách tìm chợ mỗi bên 200m        | 2.500 | 600 | 200 | 150 |
|    | - Đoạn từ ngã 3 cây xăng tiếp đến 1.500m                          | 1.000 | 600 | 150 | 100 |
|    | - Đoạn tiếp theo đến trường Lê Quý Đôn                            | 320   | 190 | 140 | 100 |
|    | - Đoạn từ trường Lê Quý Đôn đến cầu La Ngà                        | 800   | 200 | 140 | 100 |
|    | + Trong đó: đoạn từ tìm chợ 102 ra mỗi bên 200m                   | 1.200 | 220 | 160 | 110 |
|    | + Đoạn qua trụ sở UBND xã mỗi bên 100m                            | 900   | 600 | 200 | 150 |
|    | - Đoạn từ cầu La Ngà - nghĩa trang liệt sỹ                        | 800   | 200 | 140 | 100 |
|    | - Đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ - km108+300 (nghĩa địa Phú Ngọc)    | 600   | 200 | 140 | 100 |
|    | - Đoạn từ km108+300 - ngã 3 Thanh Tùng                            | 400   | 200 | 140 | 100 |
|    | - Đoạn từ Bưu điện Định Quán đến ngã 3 đi Phú Hòa                 | 3.500 | 500 | 270 | 150 |
|    | - Đoạn từ ngã 3 đi Phú Hòa đến cây xăng 116                       | 1.400 | 250 | 200 | 110 |
|    | - Đoạn từ cây xăng 116 đến giáp huyện Tân Phú                     | 600   | 200 | 150 | 100 |
| 2  | Đường Bến Nôm (xã Phú Cường)                                      |       |     |     |     |
|    | - Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 700m                                     | 340   | 140 | 110 | 70  |
|    | - Đoạn còn lại                                                    | 200   | 130 | 100 | 70  |
| 3  | Tỉnh lộ 763 đoạn qua xã Phú Túc, Suối Nho                         |       |     |     |     |
|    | - Đoạn từ cây xăng Phú Túc vào 1.300m                             | 400   | 160 | 120 | 70  |
|    | - Đoạn từ sau 1.300m đến cầu Tam Bung                             | 250   | 140 | 110 | 70  |
|    | - Đoạn còn lại đến giáp ranh giới xã Xuân Bắc huyện Xuân Lộc      | 300   | 160 | 110 | 70  |
|    | + Trong đó: đoạn qua chợ Suối Nho, cách tìm chợ mỗi bên 200m      | 550   | 330 | 200 | 150 |
| 4  | Đường 101 (xã La Ngà, Túc Trưng, Suối Nho)                        |       |     |     |     |
|    | - Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 1000m                                    | 300   | 140 | 110 | 70  |
|    | - Đoạn còn lại (đến ngã 3 đường 101 và đường NaGoa)               | 200   | 130 | 100 | 60  |
| 5  | Đường 101 (xã La Ngà)                                             |       |     |     |     |
|    | - Đoạn từ Quốc lộ 20 - đường WB2                                  | 300   | 140 | 110 | 70  |
|    | - Đoạn còn lại                                                    | 200   | 130 | 100 | 60  |
| 6  | Đường 104 (xã Phú Ngọc)                                           |       |     |     |     |
|    | - Từ Quốc lộ 20 đến hết trường tiểu học Phú Ngọc B                | 250   | 130 | 100 | 70  |

|    |                                                                        |       |     |     |     |
|----|------------------------------------------------------------------------|-------|-----|-----|-----|
|    | - Đoạn còn lại đến hết dốc Lê Thê (Bắc QL 20)                          | 230   | 130 | 100 | 60  |
|    | - Đoạn từ Quốc lộ 20 đến ao cá Huyện ủy (Nam QL 20)                    | 250   | 120 | 90  | 60  |
|    | - Đoạn từ ao cá Huyện ủy đến cầu RAP                                   | 220   | 120 | 90  | 60  |
|    | - Đoạn còn lại                                                         | 190   | 120 | 90  | 60  |
| 7  | Đường 105                                                              |       |     |     |     |
|    | - Đoạn từ Quốc lộ 20 đến cổng số 1                                     | 250   | 120 | 90  | 60  |
|    | - Đoạn còn lại                                                         | 190   | 110 | 90  | 60  |
| 8  | Đường 107 (xã Ngọc Định)                                               |       |     |     |     |
|    | - Đoạn từ Quốc lộ 20 (ngã 3 Km107) vào 100m                            | 300   | 140 | 110 | 70  |
|    | - Đoạn từ Km107+100 đến giáp Nhà thờ Ngọc Thanh                        | 200   | 120 | 90  | 60  |
|    | - Đoạn từ Nhà thờ Ngọc Thanh - Bến phà 107                             | 250   | 140 | 110 | 70  |
| 9  | Đường Thanh Sơn (đường nhựa)                                           |       |     |     |     |
|    | <i>Phía rẽ phải từ bến phà 107</i>                                     |       |     |     |     |
|    | - Đoạn từ ngã ba bến phà đến ngã ba lô năm                             | 250   | 140 | 110 | 70  |
|    | - Đoạn từ ngã ba lô năm đến ngã ba đường mới                           | 180   | 110 | 80  | 50  |
|    | - Đoạn từ ngã ba đường mới đến hết đường nhựa                          | 100   | 80  | 60  | 50  |
|    | - Đoạn còn lại                                                         | 80    | 60  | 50  | 40  |
|    | <i>Phía rẽ trái từ bến phà 107</i>                                     |       |     |     |     |
|    | - Đoạn từ bến phà đến cầu Thiết kế                                     | 220   | 140 | 80  | 60  |
|    | - Đoạn từ cầu Thiết kế đến Ngã ba Cây Sao                              | 160   | 110 | 80  | 60  |
|    | - Đoạn từ Ngã ba Cây Sao đến hết đường nhựa                            | 120   | 100 | 80  | 60  |
| 10 | Đường Làng Thượng (xã Gia Canh)                                        | 200   | 120 | 90  | 60  |
| 11 | Đường Cầu Trắng (đoạn thuộc xã Ngọc Định)                              | 200   | 120 | 90  | 60  |
| 12 | Đường Thù y (xã Phú Vinh)                                              |       |     |     |     |
|    | - Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m                                          | 850   | 200 | 150 | 100 |
|    | - Đoạn tiếp theo đến hết nghĩa trang (ấp Ba Tầng)                      | 400   | 160 | 120 | 80  |
|    | - Đoạn từ nghĩa trang đến phân hiệu trường Tiểu học Lê Văn Tám         | 110   | 90  | 80  | 60  |
|    | - Đoạn còn lại                                                         | 130   | 100 | 80  | 60  |
| 13 | Đường ngã 4 km115 (thuộc xã Phú Lợi và Phú Vinh)                       |       |     |     |     |
|    | <i>Phía qua chợ Phú Lợi</i>                                            |       |     |     |     |
|    | - Đoạn từ Quốc lộ 20 vào đến hết nhà lồng chợ                          | 1.000 | 300 | 160 | 110 |
|    | - Đoạn tiếp theo đến ngã tư đường liên xã Phú Lợi - thị trấn Định Quán | 600   | 450 | 110 | 70  |
|    | - Đoạn còn lại                                                         | 300   | 140 | 110 | 70  |
|    | <i>Phía qua chợ Phú Vinh</i>                                           |       |     |     |     |
|    | - Đoạn từ Quốc lộ 20 vào đến hết trường Nguyễn Huệ                     | 1.000 | 300 | 160 | 110 |
|    | - Đoạn từ trường Nguyễn Huệ - ngã 3 ấp 4                               | 400   | 250 | 110 | 70  |
|    | - Đoạn từ ngã 3 ấp 4 vào 1.000m                                        | 250   | 140 | 110 | 70  |
|    | - Đoạn còn lại                                                         | 200   | 120 | 90  | 60  |

|    |                                                                        |       |     |     |     |
|----|------------------------------------------------------------------------|-------|-----|-----|-----|
| 14 | Đường ngã ba Phú Lợi - Phú Hòa (thuộc xã Phú Lợi và Phú Hòa)           |       |     |     |     |
|    | - Từ Quốc lộ 20 đến ngã 3 đường liên ấp 3 và ấp 5                      | 400   | 300 | 110 | 70  |
|    | - Từ ngã ba đường liên ấp 3 và 5 đến ranh xã Phú Lợi                   | 250   | 120 | 90  | 60  |
|    | - Đoạn từ ranh xã Phú Lợi đến cách UBND xã Phú Hòa 500m                | 230   | 120 | 90  | 60  |
|    | - Đoạn từ cách UBND xã Phú Hòa 500m đến ngã ba cây xăng                | 250   | 120 | 90  | 60  |
|    | - Đoạn từ ngã ba cây xăng đến ngã ba Cao Cang (mặt tiền đường nhựa)    | 300   | 120 | 90  | 60  |
| 15 | Đường 118 (xã Phú Vinh)                                                |       |     |     |     |
|    | - Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m                                          | 300   | 200 | 110 | 100 |
|    | - Đoạn tiếp theo đến ngã 3 đường WB                                    | 200   | 120 | 90  | 60  |
|    | - Đoạn từ ngã ba đường WB đến cầu suối Sơn                             | 250   | 120 | 90  | 60  |
|    | - Đoạn còn lại                                                         | 180   | 100 | 80  | 50  |
| 16 | Đường 120 (xã Phú Tân)                                                 |       |     |     |     |
|    | - Đoạn từ Quốc lộ 20 vào hết UBND xã                                   | 250   | 120 | 90  | 60  |
|    | - Đoạn từ hết UBND xã đến trung tâm cụm xã                             | 200   | 120 | 90  | 60  |
|    | - Đoạn còn lại                                                         | 180   | 120 | 90  | 60  |
| 17 | Đường Cầu Ván                                                          |       |     |     |     |
|    | - Đoạn từ Quốc lộ 20 đến đại lý bưu điện ấp Tân Lập                    | 400   | 120 | 90  | 60  |
|    | - Đoạn còn lại                                                         | 200   | 120 | 90  | 60  |
| 18 | Đường Gia Canh                                                         |       |     |     |     |
|    | - Đoạn từ đường 13 tới cổng Bệnh viện Đa khoa khu vực Tân Phú          | 1.500 | 500 | 250 | 180 |
|    | - Đoạn từ cổng Bệnh viện Đa khoa khu vực Tân Phú đến cây xăng Gia Canh | 700   | 250 | 140 | 100 |
|    | - Từ cây xăng Gia Canh đến trường Trần Quốc Tuấn                       | 450   | 200 | 120 | 80  |
|    | - Đoạn còn lại                                                         | 250   | 170 | 90  | 60  |
| 19 | Đường 13 (thuộc xã Gia Canh)                                           |       |     |     |     |
|    | - Đoạn từ đường Gia Canh vào 500m                                      | 600   | 220 | 100 | 80  |
|    | - Đoạn từ 500m đến hết đường nhựa                                      | 190   | 100 | 80  | 60  |
|    | - Đoạn còn lại                                                         | 150   | 90  | 70  | 50  |
| 20 | Đường Thanh Tùng (thuộc xã Phú Ngọc và Gia Canh)                       |       |     |     |     |
|    | - Đoạn từ Quốc lộ 20 đến giáp chùa Chơn Như                            | 220   | 150 | 100 | 80  |
|    | - Đoạn từ chùa Chơn Như đến hết ranh giới thị trấn Định Quán           | 180   | 120 | 100 | 80  |
|    | - Đoạn còn lại                                                         | 150   | 100 | 80  | 60  |
| 21 | Đường 2A bao khu thị tứ Túc Trưng                                      | 400   | 200 | 150 | 100 |
| 22 | Đường 96 (xã La Ngà)                                                   | 150   | 100 | 80  | 60  |
| 23 | Đường Trà Cổ (đoạn qua xã Phú Hòa)                                     | 160   | 110 | 80  | 50  |
| 24 | Đường Từ ngã ba đường mới đi lâm trường 3 đến hết                      | 130   | 100 | 70  | 50  |

|          |                                                                                   |       |     |     |     |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------|-----|-----|-----|
|          | đường nhựa(xã Thanh Sơn).                                                         |       |     |     |     |
| 25       | Đường WB2 nối từ đường 101đi ấp Vĩnh An (xã La Ngà)                               | 140   | 110 | 80  | 60  |
| 26       | Đường 106 (xã Phú Ngọc)                                                           | 250   | 140 | 110 | 70  |
| 27       | Đường liên ấp 1 - ấp 3 (Phú Ngọc)                                                 | 250   | 130 | 100 | 60  |
| 28       | Đường từ cây xăng 108 đến đường 107 vào trung tâm hành chính xã (xã Ngọc Định)    | 250   | 140 | 110 | 70  |
| 29       | Đường nối từ đường Cầu Trắng đến đường 107 hông nhà thờ Ngọc Thanh (xã Ngọc Định) | 200   | 120 | 90  | 60  |
| 30       | Đường cầu suối Rắc từ quốc Lộ 20 đến cầu (xã Túc Trung)                           | 400   | 200 | 150 | 100 |
| 31       | Đường suối Dzui từ quốc lộ 20 vào đến đường 101(xã Túc Trung)                     | 200   | 150 | 100 | 70  |
| <b>X</b> | <b>HUYỆN TÂN PHÚ</b>                                                              |       |     |     |     |
| 1        | Quốc lộ 20                                                                        |       |     |     |     |
|          | - Đoạn từ Km 127+500 đến Km 129+300                                               | 700   | 190 | 140 | 100 |
|          | - Đoạn từ Km 129+300 đến Km 129+800                                               | 700   | 200 | 150 | 100 |
|          | - Đoạn từ Km 129+800 đến Km 131+100                                               | 600   | 190 | 140 | 100 |
|          | - Đoạn từ Km 131+100 đến Km 131+600                                               | 1.650 | 240 | 170 | 110 |
|          | - Đoạn từ Km 131+600 đến Km 132+300                                               | 2.100 | 240 | 180 | 120 |
|          | - Đoạn từ Km 132+300 đến Km 132+600                                               | 3.500 | 280 | 210 | 140 |
|          | - Đoạn từ Km 132+600 đến Km132+800                                                | 2.800 | 280 | 210 | 140 |
|          | - Đoạn từ Km 132+800 đến Km134                                                    | 900   | 240 | 180 | 120 |
|          | - Đoạn từ Km 134 đến Km 134+500                                                   | 650   | 220 | 160 | 110 |
|          | - Đoạn từ Km 134+500 đến Km135                                                    | 650   | 220 | 160 | 110 |
|          | - Đoạn từ Km 135 đến Km 136                                                       | 400   | 190 | 140 | 100 |
|          | - Đoạn từ Km 136 đến Km 137+700                                                   | 450   | 200 | 150 | 100 |
|          | - Đoạn từ Km 137+700 đến Km 138                                                   | 550   | 200 | 150 | 100 |
|          | - Đoạn từ Km 138 đến Km 138+300                                                   | 850   | 200 | 150 | 100 |
|          | - Đoạn từ Km 138+300 đến Km 139+500                                               | 400   | 180 | 130 | 90  |
|          | - Đoạn từ Km 139+500 đến Km 140+900                                               | 500   | 180 | 130 | 90  |
|          | - Đoạn từ Km 140+900 đến Km 142+200                                               | 900   | 200 | 140 | 90  |
| 2        | Đường Phù Đồng (xã Phú Lâm)                                                       |       |     |     |     |
|          | - Đoạn từ Km 0 đến Km 0+500                                                       | 1.000 | 240 | 180 | 120 |
|          | - Đoạn từ Km 0+500 đến Km 0+800                                                   | 500   | 160 | 120 | 80  |
|          | - Đoạn còn lại                                                                    | 300   | 140 | 110 | 70  |
| 3        | Đường 5 Tấn (xã Phú Lâm)                                                          |       |     |     |     |
|          | - Đoạn từ Km 0 đến Km 0+500                                                       | 500   | 180 | 140 | 90  |
|          | - Đoạn từ Km 0+500 đến Km 1                                                       | 250   | 160 | 100 | 70  |
|          | - Đoạn còn lại                                                                    | 200   | 140 | 100 | 70  |
| 4        | Đường Phú Lâm - Thanh Sơn                                                         |       |     |     |     |



|    |                                                                                                                                            |     |     |     |    |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----|-----|----|
|    | - Đoạn từ Km 0 đến Km 0+50m                                                                                                                | 400 | 160 | 120 | 80 |
|    | - Đoạn từ Km 0+50m đến Km 0+100m                                                                                                           | 300 | 140 | 110 | 70 |
|    | - Đoạn còn lại                                                                                                                             | 250 | 130 | 100 | 70 |
| 5  | Đường 30/4                                                                                                                                 |     |     |     |    |
|    | - Đoạn từ km 0 đến Km 0+500                                                                                                                | 300 | 140 | 110 | 70 |
|    | - Đoạn từ km 0+500 đến Km 2                                                                                                                | 250 | 130 | 100 | 70 |
|    | - Đoạn còn lại                                                                                                                             | 200 | 130 | 100 | 60 |
| 6  | Đường Tà Lài                                                                                                                               |     |     |     |    |
|    | - Đoạn từ ranh thị trấn Tân Phú đến Km 5+500                                                                                               | 200 | 130 | 100 | 60 |
|    | - Đoạn từ Km 5+500 đến Km 6+500 (trung tâm xã Phú Lộc)                                                                                     | 300 | 140 | 110 | 70 |
|    | - Đoạn từ km 6+500 đến km 12+500                                                                                                           | 200 | 130 | 100 | 60 |
|    | - Đoạn từ km 12+500 đến km 13+500 (trung tâm chợ Phú Lập)                                                                                  | 400 | 160 | 120 | 80 |
|    | - Đoạn từ km 13+500 đến km 13+900 (xã Phú Lập)                                                                                             | 300 | 160 | 120 | 80 |
|    | - Đoạn còn lại (xã Tà Lài)                                                                                                                 | 250 | 150 | 110 | 70 |
| 7  | Đường Phú Lập đi Nam Cát Tiên                                                                                                              |     |     |     |    |
|    | - Đoạn thuộc xã Nam Cát Tiên (từ Km 10+500 đến Km 11, trung tâm chợ Nam Cát Tiên)                                                          | 250 | 140 | 110 | 70 |
|    | - Đoạn thuộc xã Núi Tượng (từ ngã ba Núi Tượng - Nam Cát Tiên đi về các hướng: Xã Phú Xuân 200m; xã Núi Tượng 500m; xã Nam Cát Tiên 1500m) | 250 | 140 | 110 | 70 |
|    | - Đoạn còn lại                                                                                                                             | 200 | 110 | 90  | 60 |
| 8  | Đường 600A                                                                                                                                 |     |     |     |    |
|    | - Đoạn từ QL 20 đến km 0+500                                                                                                               | 200 | 130 | 100 | 60 |
|    | - Đoạn từ km 10+900 đến km 11+900                                                                                                          | 200 | 130 | 100 | 60 |
|    | - Đoạn từ Km 16+500 đến Km 17+500                                                                                                          | 200 | 130 | 100 | 60 |
|    | - Đoạn còn lại                                                                                                                             | 160 | 110 | 80  | 50 |
| 9  | Đường Trà Cổ (xã Trà Cổ)                                                                                                                   |     |     |     |    |
|    | - Đoạn từ Km 0+500 đến Km 1+500                                                                                                            | 300 | 140 | 110 | 70 |
|    | - Đoạn từ Km 1+500 đến Km 3+500                                                                                                            | 350 | 150 | 110 | 70 |
|    | - Đoạn từ Km 3+500 đến Km 4+500                                                                                                            | 200 | 110 | 80  | 60 |
| 10 | Đường Trà Cổ (xã Phú Điền)                                                                                                                 |     |     |     |    |
|    | - Đoạn từ Km 4+500 đến Km 7                                                                                                                | 160 | 110 | 80  | 50 |
|    | - Đoạn từ Km 7 đến UBND xã Phú Điền                                                                                                        | 300 | 140 | 110 | 70 |
|    | - Đoạn còn lại                                                                                                                             | 160 | 110 | 80  | 50 |
| 11 | Đường Đắc Lua đoạn từ bến phà vô hướng UBND xã (cũ) 1500m                                                                                  | 200 | 130 | 100 | 60 |
| 12 | Đường Phú Lộc - Phú Xuân (nối đường Tà Lài đến giáp xã Phú Xuân)                                                                           | 140 | 110 | 70  | 40 |
| 13 | Đường chợ Phú Lộc đi bến đò                                                                                                                | 140 | 110 | 70  | 40 |
| 14 | Đường chợ Phú Lộc đi xã Phú Tân huyện Định Quán                                                                                            | 140 | 110 | 70  | 40 |

|           |                                                                                       |       |       |     |     |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-----|-----|
| 15        | Đường Phú Thạch 1                                                                     | 220   | 160   | 120 | 100 |
| 16        | Đường Phú Yên                                                                         | 220   | 160   | 120 | 100 |
| 17        | Đường Phú Thắng 1                                                                     | 190   | 140   | 120 | 100 |
| 18        | Đường Phú Lợi                                                                         | 200   | 150   | 120 | 100 |
| 19        | Đường Phú Thắng 2                                                                     | 200   | 150   | 120 | 100 |
| 20        | Đường Phú Ngọc                                                                        | 200   | 150   | 120 | 100 |
| 21        | Đường Km 138                                                                          | 200   | 150   | 100 | 60  |
| 22        | Đường số 4                                                                            | 200   | 150   | 100 | 60  |
| 23        | Đường ấp 2 - 3 (ngã 3 Phú lập đi Núi Tượng)                                           | 250   | 200   | 120 | 80  |
| 24        | Đường 129                                                                             | 100   | 80    | 60  | 50  |
| 25        | Đường Bàu Rừng                                                                        | 80    | 70    | 60  | 50  |
| 26        | Đường Đồng Dầu                                                                        | 200   | 180   | 160 | 140 |
| 27        | Đường Cầu Suối                                                                        | 100   | 80    | 60  | 40  |
| 28        | Đường Phú Thanh - Trà Cổ                                                              | 200   | 180   | 160 | 140 |
| 29        | Đường số 7 Ngọc Lâm                                                                   | 190   | 140   | 120 | 100 |
| 30        | Đường Km 128                                                                          | 140   | 120   | 100 | 80  |
| 31        | Đường số 5 Ngọc Lâm                                                                   | 140   | 120   | 60  | 40  |
| 32        | Đường Bàu Dài 2                                                                       | 60    | 50    | 40  | 30  |
| 33        | Đường Thọ Lâm 3                                                                       | 100   | 80    | 60  | 40  |
| 34        | Đường số 3 Thọ Lâm                                                                    | 120   | 100   | 80  | 60  |
| 35        | Đường số 2 Thọ Lâm                                                                    | 500   | 250   | 120 | 80  |
| 36        | Đường số 1 Thọ Lâm                                                                    | 240   | 200   | 100 | 60  |
| 37        | Đường Thanh Thọ                                                                       | 240   | 200   | 150 | 60  |
| 38        | Đường Suối Cọp                                                                        | 80    | 60    | 50  | 40  |
| 39        | Đường Giang Điền                                                                      | 60    | 50    | 40  | 30  |
| 40        | Đường số 2 Ngọc Lâm                                                                   | 190   | 150   | 60  | 40  |
| 41        | Đường số 1 Ngọc Lâm                                                                   | 200   | 160   | 60  | 40  |
| 42        | Đường Cát Kiếng                                                                       | 200   | 180   | 160 | 140 |
| 43        | Đường Km 130                                                                          | 180   | 140   | 120 | 100 |
| 44        | Đường Chợ Ngọc Lâm                                                                    | 500   | 150   | 110 | 100 |
| 45        | Đường Phú Xuân - Núi Tượng                                                            | 400   | 150   | 110 | 100 |
| 46        | Đường Trương Công Định (đoạn từ Km0+500 đến Km1)                                      | 350   | 200   | 150 | 100 |
| <b>XI</b> | <b>HUYỆN VINH CỬU</b>                                                                 |       |       |     |     |
| 1         | Tỉnh lộ 768                                                                           |       |       |     |     |
|           | - Đoạn từ giáp ranh thành phố Biên Hòa (cầu Rạch Gốc) đến cổng đình ấp 3 xã Thạnh Phú | 2.800 | 900   | 590 | 400 |
|           | - Đoạn từ cổng đình ấp 3 xã Thạnh phú đến công nghĩa trang Liệt sĩ huyện              | 3.000 | 1.120 | 910 | 630 |
|           | - Đoạn từ Công nghĩa trang Liệt sĩ huyện đến Cầu ông Hường                            | 2.000 | 700   | 500 | 330 |

|    |                                                                                   |       |       |     |     |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-----|-----|
|    | - Đoạn từ cầu ông Hoàng đến đường Đoàn Văn Cự                                     | 1.500 | 700   | 500 | 330 |
|    | - Đoạn từ đường Đoàn Văn Cự đến cầu Thủ Biên                                      | 2.000 | 700   | 500 | 330 |
|    | - Đoạn từ cầu Thủ Biên đến cầu Chùm Bao                                           | 1.500 | 700   | 500 | 330 |
|    | - Đoạn từ cầu Chùm Bao đến chân dốc lớn (cổng thoát nước) xã Trị An               | 750   | 400   | 300 | 170 |
|    | - Đoạn từ chân dốc lớn xã Trị An đến giáp thị trấn Vĩnh An                        | 500   | 340   | 260 | 170 |
| 2  | Tỉnh lộ 767                                                                       |       |       |     |     |
|    | - Đoạn từ giáp huyện Trảng Bom đến cầu suối Đá Bàn                                | 900   | 400   | 300 | 200 |
|    | - Từ suối Đá Bàn đến giáp thị trấn Vĩnh An                                        | 1.100 | 400   | 300 | 200 |
| 3  | Tỉnh lộ 761                                                                       |       |       |     |     |
|    | - Từ cầu Cứng (cầu Đồng Nai) đến cầu Chiến khu D                                  | 250   | 120   | 90  | 60  |
|    | - Đoạn từ cầu Chiến khu D đến đường vào UBND xã Mã Đà                             | 300   | 120   | 90  | 60  |
|    | - Đoạn từ đường vào UBND xã Mã Đà đến ngã ba rẽ đi Phú Lý                         | 350   | 130   | 90  | 60  |
|    | - Từ ngã ba xã Mã Đà rẽ đi Phú Lý (Km0) đến Km5                                   | 300   | 120   | 90  | 60  |
|    | - Đoạn tiếp theo đến cầu suối Kóp                                                 | 250   | 120   | 90  | 60  |
|    | - Đoạn từ cầu suối Kóp đến hết chợ Phú Lý                                         | 400   | 200   | 90  | 60  |
|    | - Đoạn hết chợ Phú Lý đến Trung tâm văn hóa xã                                    | 250   | 150   | 90  | 60  |
|    | - Đoạn từ Trung tâm văn hóa đến ngã ba đường 322A                                 | 210   | 120   | 90  | 60  |
| 4  | Đường Đồng Khởi                                                                   |       |       |     |     |
|    | - Đoạn từ ranh thành phố Biên Hòa đến giáp KCN Thạnh Phú                          | 2.800 | 1.260 | 910 | 700 |
|    | - Đoạn từ giáp KCN Thạnh Phú đến Tỉnh lộ 768                                      | 4.000 | 1.200 | 700 | 360 |
| 5  | Đường ĐT Hiếu Liêm (xã Hiếu Liêm)                                                 | 400   | 160   | 120 | 80  |
| 6  | Đường Vĩnh Tân - Tân An                                                           | 750   | 350   | 260 | 170 |
| 7  | Đường Cộ - Cây Xoài                                                               |       |       |     |     |
|    | - Đoạn qua xã Tân An                                                              | 750   | 350   | 260 | 170 |
|    | - Đoạn qua xã Vĩnh Tân                                                            | 500   | 200   | 150 | 100 |
| 8  | Hương lộ 6 (xã Thạnh Phú)                                                         | 1.200 | 1.000 | 500 | 350 |
| 9  | Hương lộ 15                                                                       |       |       |     |     |
|    | - Đoạn từ Tỉnh lộ 768 đến ngã ba Hương lộ 6                                       | 2.500 | 1.100 | 500 | 450 |
|    | - Đoạn từ ngã ba Hương lộ 6 đến ranh xã Bình Lợi và Thạnh Phú                     | 1.200 | 1.000 | 500 | 350 |
|    | - Đoạn từ ranh giới xã Bình Lợi và Thạnh Phú đến đầu ấp 3                         | 600   | 350   | 260 | 180 |
|    | - Đoạn từ đầu ấp 3 đến trường Mầm non ấp 3                                        | 800   | 450   | 350 | 250 |
|    | - Đoạn còn lại                                                                    | 600   | 350   | 260 | 180 |
| 10 | Đường Bình Lục - Long Phú: từ ngã ba Hương lộ 7 (xã Tân Bình) đến giáp Hương lộ 7 | 950   | 670   | 450 | 250 |
| 11 | Hương lộ 9                                                                        |       |       |     |     |

|    |                                                                                        |       |     |     |     |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----|-----|-----|
|    | - Đoạn từ Tỉnh lộ 768 (ngã tư Bến Cá) đến hết Km+200                                   | 1.150 | 920 | 650 | 350 |
|    | - Đoạn còn lại                                                                         | 950   | 670 | 450 | 250 |
| 12 | Đường Thành Đức - Tân Triều (xã Tân Bình)                                              | 950   | 670 | 450 | 250 |
| 13 | Hương lộ 7                                                                             |       |     |     |     |
|    | - Đoạn từ Tỉnh lộ 768 (ngã 4 Bến cá) đến ranh giới xã Bình Lợi                         | 1.150 | 920 | 650 | 350 |
|    | - Đoạn qua xã Bình Lợi                                                                 | 950   | 670 | 450 | 250 |
| 14 | Đường Bình Hòa - Cây Dương (xã Bình Hòa)                                               |       |     |     |     |
|    | - Đoạn từ UBND xã đến ngã ba vào nhà máy xi măng Bửu Long                              | 1.500 | 920 | 640 | 350 |
|    | - Đoạn từ ngã ba Cây Dương đến miếu Hàm Hòa                                            | 1.150 | 920 | 640 | 350 |
|    | - Đoạn còn lại                                                                         | 950   | 650 | 370 | 200 |
| 15 | Đường Đoàn Văn Cự (đường NM nước Thiện Tân, từ giáp thành phố Biên Hòa đến Tỉnh lộ 768 | 1.500 | 700 | 500 | 330 |
| 16 | Đường 322A (xã Phú Lý)                                                                 | 220   | 120 | 90  | 60  |
| 17 | Đường 322B (xã Phú Lý)                                                                 | 180   | 110 | 90  | 60  |
| 18 | Đường ấp 3 (xã Tân An)                                                                 | 750   | 550 | 350 | 200 |
| 19 | Đường Vĩnh Tân - Cây Diệp                                                              |       |     |     |     |
|    | - Đoạn từ Tỉnh lộ 767 đến Cầu ấp 4                                                     | 900   | 300 | 200 | 150 |
|    | - Đoạn từ Cầu ấp 4 đến giáp huyện Trảng Bom                                            | 700   | 300 | 200 | 150 |
| 20 | Đường chùa Cao Đài (phía sau UBND xã Thạnh Phú - nối Tỉnh lộ 768 và Hương lộ 15)       | 1.500 | 800 | 450 | 300 |
| 21 | Đường Tân Hiền                                                                         | 700   | 500 | 330 | 220 |
| 22 | Đường Long Chiến (xã Bình Lợi)                                                         | 600   | 450 | 340 | 200 |
| 23 | Đường Xóm Rạch (xã Bình Lợi)                                                           | 600   | 450 | 340 | 200 |
| 24 | Đường Xóm Gò (xã Thiện Tân)                                                            | 850   | 450 | 340 | 220 |
| 25 | Đường Bến Be (xã Trị An)                                                               | 500   | 400 | 300 | 200 |
| 26 | Đường Bến Vĩnh A (xã Trị An)                                                           | 500   | 400 | 300 | 200 |
| 27 | Đường Bến Vĩnh B (xã Trị An)                                                           | 500   | 400 | 300 | 200 |
| 28 | Đường Hàng Ba Cửa (xã Trị An)                                                          | 350   | 300 | 250 | 200 |
| 29 | Đường Lý Lịch 2 - Bình Chánh (xã Phú Lý)                                               | 180   | 110 | 90  | 60  |
| 30 | Đường ấp 4 - Cây Cây (xã Phú Lý)                                                       | 180   | 110 | 90  | 60  |
| 31 | Đường từ trung tâm xã vào trung tâm ấp 5 (Vĩnh Tân)                                    |       |     |     |     |
|    | - Đoạn từ Tỉnh lộ 767 đến đường vào chùa Vĩnh Phước                                    | 900   | 300 | 200 | 150 |
|    | - Từ đường vào chùa Vĩnh Phước đến trung tâm ấp 5                                      | 700   | 300 | 200 | 150 |
| 32 | Đường Cây Quéo ấp 4 (xã Thạnh Phú)                                                     | 1.150 | 920 | 650 | 350 |
| 33 | Đường vào Phi Trường (xã Tân Bình)                                                     | 1.150 | 920 | 650 | 350 |
| 34 | Đường Lò Thổi (điểm đầu là Tỉnh lộ 768, điểm cuối là Hương lộ 15)                      | 1.100 | 750 | 500 | 350 |